

## Chương IV

# CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

### I. CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT

#### 1. Tình hình ruộng đất trên cả nước

Năm 1802 nhà Nguyễn được thành lập. Với việc thiết lập vương triều mới, nhà Nguyễn đã khẳng định được quyền lực thực tế của mình trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao... Cùng với việc tổ chức lại hệ thống hành chính các cấp, xây dựng và kiện toàn bộ máy chính quyền từ Trung ương đến địa phương, nhà Nguyễn bắt đầu chú trọng đến phát triển sản xuất, trước hết là sản xuất nông nghiệp. Là một quốc gia nông nghiệp truyền thống, coi nghề nông là nghề gốc, do đó vấn đề ruộng đất (tư liệu sản xuất quan trọng bậc nhất trong sản xuất nông nghiệp) được các vua triều Nguyễn đặc biệt quan tâm.

Về ruộng đất, công việc đầu tiên nhà Nguyễn tiến hành ở Bắc thành là thu hồi lại toàn bộ ruộng đất mà các triều đại trước (Lê Trung hưng, Tây Sơn) từng chia cấp cho quan lại, và những ruộng đất công của các làng xã do xiêu tán lâu ngày bị chiếm dụng.

Thực tế lịch sử những năm cuối thế kỷ XVIII cho thấy: trong điều kiện đất nước diễn ra chiến tranh loạn lạc triền miên, triều đình Lê -Trịnh không đủ khả năng phục hồi được nền sản xuất nông nghiệp ở Đàng Ngoài cũng như không kiểm soát và quản lý được ruộng đất, nhất là ruộng đất thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Tình trạng quan lại, hào cường ở làng xã bao chiếm, xâm

đoạt ruộng đất công diễn ra khá phổ biến. Ruộng đất công làng xã bị thu hẹp lại đáng kể. Ở Đàng Trong, chính quyền các chúa Nguyễn mặc dù có quan tâm nhất định đến nền sản xuất nông nghiệp nhưng địa bàn Đàng Trong chủ yếu là những vùng đất mới khai phá nên phần lớn ruộng đất khẩn hoang được vẫn thuộc quyền chiếm hữu của dân khẩn hoang. Từ thập niên 70 (thế kỷ XVIII) trở về sau, khi cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ thì Đàng Trong trở thành chiến trường, nền sản xuất nông nghiệp bị đình trệ, ruộng đất bị bỏ hoang hóa. Từ năm 1796, sau khi chiếm lại được Gia Định, Nguyễn Ánh thực hiện chủ trương phục hồi và phát triển nền sản xuất nông nghiệp, tạo cơ sở hậu cần cho cuộc tranh chấp quyền lực giữa chính quyền Nguyễn Ánh ở Gia Định với nhà Tây Sơn.

Nhà Tây Sơn chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn hơn hai thập kỷ nhưng trên thực tế quyền lực thiếu tập trung nên cũng khó có thể tạo ra một sự thay đổi tích cực đối với nền sản xuất nông nghiệp. Mặc dù vua Quang Trung có ban chiếu khuyến nông với mong muốn phục hồi và phát triển sản xuất nhưng vì thời gian tồn tại của vương triều quá ngắn ngủi nên chưa nhìn thấy rõ dấu hiệu của sự chuyển biến và hiện trạng về chế độ sở hữu ruộng đất vẫn không thay đổi gì nhiều so với thời Lê mạt.

Thực trạng ấy được phản ánh qua lời tâu của quan lại Bắc thành lên vua Gia Long năm 1802 như sau:

"Bắc Hà trải qua loạn lạc, dân nhiều người xiêu tán. Binh có thiếu ngạch thì quân quan thường bắt làng lân cận cấp thế. Vì thế ruộng đất của dân xiêu tán bị làng lân cận chiếm lấy để bù lại. Xin sửa đổi thói tệ ấy"<sup>1</sup>.

Gia Long bèn hạ lệnh cho các địa phương từ Nghệ An ra Bắc, những ruộng đất của dân xiêu tán, quan sở tại phải lập giới hạn rõ ràng, chia cấp cho quan quân cày cấy mà được tha thuế, làng lân cận

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 539.



không được cày cấy. Ai trót cày cấy rồi thì tạm thời chiếu theo hạng ruộng công tư mà thu thuế trước (ruộng công mỗi mẫu, hạng nhất thu tiền 4 quan, hạng nhì 2 quan 5 tiền, hạng ba 1 quan 5 tiền, ruộng tư, mỗi mẫu hạng nhất thu 1 quan 5 tiền, hạng nhì 1 quan 2 tiền, hạng ba 1 quan). Lúa chín cho được thu gặt, nếu ai ẩn lánh thì quan quân gặt mà nộp thuế vào kho. Còn binh thiếu gạch đã điền thế thì tha về, chưa điền thế thì được miễn, để không có cái khổ chịu gạch nặng hơn. Đợi khi dân xiêu tán trở về thì đem những ruộng đất ấy cấp trả và thu thuế như lệ<sup>1</sup>. Đồng thời Gia Long cho thu hồi ruộng đất công tư ở Bắc thành mà "nhà Lê trước có đặt làm ruộng ngụ lộc, ruộng thường lộc, ruộng chế lộc<sup>2</sup>, triều Tây Sơn lấy những ruộng ấy làm ruộng biệt cấp", nay đem trả lại cho dân. Riêng ruộng đất tư của quan lại triều Tây Sơn và những quan điền quan trại quan thổ của Lê - Trịnh mà bị bá chiếm đều phải sung vào Nhà nước<sup>3</sup>. Riêng các địa phương Sắc cho từ Quảng Bình trở về Nam nếu là ruộng bỏ hoang mà triều Tây Sơn sử dụng làm quan điền đều trả hết cho dân, chiếu theo từng hạng công tư mà thu thuế<sup>4</sup>.

Về cấu trúc các loại hình ruộng đất dưới thời Nguyễn hầu như không có gì thay đổi so với các triều đại trước, tức là vẫn tồn tại hai loại hình sở hữu chính là sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân. Theo thống kê của bộ Hộ thì tổng số ruộng đất trong cả nước ở thời Gia Long (năm 1819) là 3.188.382 mẫu<sup>5</sup>, thời Minh Mệnh (1840) là 4.063.892 mẫu, thời Thiệu Trị (1847) là 4.278.013 mẫu<sup>6</sup>.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 539-540.

2. Ruộng ngụ lộc: cấp cho quan văn; thường lộc: cấp cho quan hưu trí; chế lộc: cấp cho quan võ.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 536.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 543.

5. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A. 2653.

6. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1071.

Ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước dưới thời Nguyễn chủ yếu tập trung ở các loại ruộng là ruộng tịch điền, công điền (tức ruộng đất công làng xã), ruộng quan trại (tràng trại công) và ruộng đồn điền.

## 2. Các loại hình sở hữu ruộng đất

### *Ruộng tịch điền*

Ruộng tịch điền và lễ cày tịch điền xuất hiện ở nước ta từ thế kỷ X. Tịch điền là loại ruộng nhà vua thân đến làm lễ cày (với hình thức tượng trưng) để khuyến khích sản xuất nông nghiệp trong nước. Hoa lợi thu được ở ruộng tịch điền được dùng để thờ cúng trong các tôn miếu.

Nhà Nguyễn bắt đầu tổ chức lễ cày ruộng tịch điền từ năm Minh Mệnh thứ 9 (1828). Năm ấy bắt đầu đặt ruộng tịch điền gồm hơn 4 mẫu 4 sào, lấy hơn 2 mẫu 9 sào trồng lúa nếp, hơn 1 mẫu 4 sào trồng lúa tẻ ở hai phường An Trạch và Hậu Sinh, phủ Thừa Thiên, đồng thời định lệ lương cho nông phu cày ruộng tịch điền. Nông phu 30 người, lấy dân ở 8 xã Phú Xuân sung vào, cấp mỗi tháng mỗi người đều gạo 1 phượng, tiền 1 quan, lấy mồng 1 tháng 4 năm ấy bắt đầu. Xong việc làm ruộng thì chia ban mà chi lương, người ở ban thì mỗi tháng 1 phượng gạo.

Minh Mệnh dụ bảo quần thần rằng: "Đời xưa vua cày ruộng tịch điền để lấy gạo làm xôi tế Giao Miếu, nhân thể để xét thời tiết làm ruộng khuyên giúp nông dân, thực là việc lớn trong vương chính... rồi sai bộ Lễ bàn định điển lệ. Hằng năm, cứ tháng trọng hạ (tháng 5) chọn ngày tốt làm lễ<sup>1</sup>. Năm 1832, Minh Mệnh lại ban quy định về việc cày ruộng tịch điền ở các địa phương. Mỗi địa phương chọn đất ở phía ngoài thành của tỉnh hay trấn, đặt làm 3 mẫu tịch điền, chung quanh đắp tường đất,

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 712-713.

phía trước và hai bên tả hữu đều mở 1 cửa. Chính giữa chỗ đầu ruộng, đặt một chỗ vọng khuyết<sup>1</sup> hướng về phía Nam. Phía Tây ruộng, chọn 3 sào đất, chung quanh trồng tre, đặng trước và hai bên tả hữu cũng đều mở một cửa. Chính giữa xây đàn Tiên Nông, hướng về phía Nam, về phía Đông Bắc đàn, đặt kho Thần thương, trước kho xây đình thu thóc, lấy dân sở tại 15 người, sung làm nông phu tịch điền và giữ đàn sớ, trừ miễn dao dịch cho<sup>2</sup>. Năm 1834, Minh Mệnh lệnh cho các địa phương, hàng năm ruộng tịch điền gặt xong, số thóc được bao nhiêu đều phải đưa về Kinh lưu giữ. Để tránh việc tâu báo phiền phức và đài tải khó nhọc, đến năm 1839, Minh Mệnh cho phép thóc lúa hoa màu thu được đều cho lưu giữ ở kho Thần thương của tỉnh, tùy việc chi dùng<sup>3</sup>.

Về nguyên tắc, ruộng tịch điền phải do vua trực tiếp cày đầu tiên với nghi lễ rất trang trọng. Tuy nhiên, cũng có năm vua sai Hoàng tử hoặc viên Phủ doãn Thừa Thiên đi cày ruộng tịch điền ở Kinh sư. Tại các địa phương thì giao cho các vị quan đầu tỉnh trực tiếp cày. Các viên đại thần có trách nhiệm thời thường phải đi kiểm tra xem xét việc chăm sóc và thu hoạch ở ruộng tịch điền. Trên thực tế, so với tổng số ruộng đất thuộc sở hữu nhà nước thì diện tích ruộng tịch điền không đáng kể. Tính cả ở Kinh sư và các địa phương thì tổng số ruộng tịch điền chỉ trên dưới 100 mẫu.

### ***Ruộng quan trại (tràng trại công) và ruộng đồn điền***

Sử liệu thời Nguyễn ghi chép khá nhiều về tình trạng hai loại ruộng quan trại và ruộng đồn điền, có thể nhận thấy qua bảng thống kê sau:

---

1. Vọng khuyết: nơi để bái vọng về cung vua.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 278.

3. *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 111.

**Bảng 5: Ruộng quan trại ở thời Nguyễn**

Năm	Địa phương	Số ruộng	Hình thức sử dụng	Mức thuế
1805	Thượng Bạ, Thượng Cước (huyện Chương Nghĩa, Quảng Trị)	22 mẫu 3 sào hơn 13 thước	Giao cho dân 2 trại Tân Lộc, Tân An huyện Bình Sơn lĩnh canh	80 thăng/mẫu
1808	Xưởng Phương Lang, xã Nha Phiên, tổng Phù Lưu Hạ, huyện Phù Ly (Bình Định)	33 mẫu 3 sào (ruộng hạng 3) bỏ hoang rậm	Cho Nguyễn Hoàng Đức khai phá cây cày để làm lộc riêng nhưng vẫn biên vào ngạch ruộng trại	
1809	Doanh trại quân lính đạo Lưu Đồn ở Phong Lộc và Lệ Thủy (Quảng Bình)	Nguyên có 78 mẫu, 8 sào, 12 thước, sau bị dân hai xã Vũ Xá (Phong Lộc) và Thạch Xá Thượng (Lệ Thủy) tranh chiếm. Năm 1811, lấy 22 mẫu trả lại cho quân cày cấy, miễn thuế		
1812	Phường Hữu Cai, huyện Phong Lộc (Quảng Bình)	28 mẫu 6 sào 14 thước	Biên binh khai khẩn	Miễn thuế
1812	Phường Thuận Trạch (Lệ Thủy) và phường Chính An (Bố Trạch)	30 mẫu 12 thước	Biên binh khai khẩn	Miễn thuế
1815	Các loại ruộng công, tư trước đã nộp vào cung cấm...	Các trại ở huyện Phú Vang, ruộng công hạng hai 4 mẫu, ruộng tư hạng một 13 mẫu, hạng ba 5	Đem làm ruộng trại công	Thu thóc thuế mỗi mẫu 3 hộc.



		sào 8 thước. Các trại thuộc Phú Châu, ruộng tư hạng một 4 mẫu 3 sào 10 thước, hạng hai 9 mẫu 2 sào 5 thước, hạng ba 33 mẫu, 9 sào 10 thước 8 tấc		
1815	Ruộng 2 trại ở Ba Thao, Lộc Thuận (Bình Định)	Ruộng thực canh 19 mẫu	Giao cho dân thôn Ba Thao, ấp Lộc Thuận lĩnh canh.	Thu thuế mỗi mẫu 6 hộc.
1816	Trại An Hoa (Quảng Nam)	Ruộng công, tư thực canh 65 mẫu	Giao về các xã, châu thuộc địa phận phủ Điện Bàn	Thu thuế mỗi mẫu 3 hộc
1817	Xã Mỹ Tá (huyện Minh Linh, Quảng Trị)	144 mẫu, bỏ hoang		Tạm miễn thuế lệ chờ người đứng xin lĩnh canh.
1817	Trại Long Hoa (huyện Đông Xuân, Phú Yên)	4 mẫu (bị nước lụt phá hủy)		Miễn thuế
1820	Áp Chính Đại (huyện Phù Ly, Bình Định)	23 mẫu 8 sào (có 6 mẫu 4 sào 6 thước bị nước lụt phá hủy được xếp vào ruộng bỏ hoang)		Một mẫu 10 hộc 15 thăng
1826	Hai trại Noạ Lương, Phong Nông (Bình Định)	70 mẫu	Cấp về cho hai xã Trạm Khê, Bò Đê làm công điền để chia cấp cho dân, nộp theo lệ thuế ruộng công	
1827	Hai xã, phường Mỹ Tá, Kỳ Trúc (huyện Minh Linh)	Ruộng quan đồn điền, quan trại 238 mẫu 3 sào	Bỏ hoang không người lĩnh canh	Tạm miễn thuế

		trong đó quan trại 114 mẫu 3 sào 10 thước		
1828	Hai ấp Tư Cung và Điền Nguyên (Tuy Viễn, Bình Định)	32 mẫu	Trả lại cho dân chia nhau cấy theo lệ nộp thuế	Mỗi mẫu 147 thăng.
1828	Hai trại La Vĩ Thượng, Hạ	42 mẫu 4 sào 5 thước	Chia cấp cho dân ấp Phó Đồng (16 mẫu 2 sào 5 thước), ấp Lạc Điền và An Hoà đều 13 mẫu 1 sào chia cấp cho dân (tuỳ vào đăng lính nhiều hay ít)	
1830	Xã Hà Trung, huyện Phú Vang (Thừa Thiên)	125 mẫu, giao cho dân xã lập quân lính canh, đặt làm quan trại, thuế mỗi mẫu 30 thăng. Sau ngập lụt còn lại 108 mẫu hiện cấy, bỏ hoang 16 mẫu		
1831	Hai xã Đan Tuệ, Mỹ Tá khai khẩn cây cấy	72 mẫu 2 sào	Dân xã khẩn hoang nên xếp vào ruộng tư	Mức ruộng tư, hạng 3
1832	Xã Tiên Trạo, huyện Minh Linh	145 mẫu (bỏ hoang không cây cấy)	Dân xã khẩn hoang thành ruộng cho xếp vào hạng ruộng tư	Thu thuế theo mức ruộng tư

*Nguồn: Thực lục; Hội điển (tập III); Đại Nam nhất thống chí (5 tập);  
Gia Định thành thông chí...*

**Bảng 6: Ruộng đồn điền ở thời Nguyễn**

Năm	Địa phương	Số ruộng	Hình thức sử dụng	Mức thuế
1809	Xã Lễ Môn, huyện Minh Linh	125 mẫu 9 sào 8 thước	Doanh Quảng Trị thuê cây cấy theo lệ nộp thuế.	2 quan 5 mẫu / mẫu
1817	Xã Nhị Hạ, huyện Minh Linh	151 mẫu 6 sào 11 thước bò hoang, tạm miễn thuế.	Bò hoang	
1820	Xã Câu Hoan, huyện Hải Lăng	272 mẫu 8 sào 8 thước	Giao cho dân xã Trung Đan huyện Đăng Xương cấy cấy	Theo lệ ruộng công thu thuế
1820	Xã Trung Đan, huyện Đăng Xương	332 mẫu 8 sào 8 thước ruộng hạng hai	Lấy 60 mẫu làm tự điền cho Tuyên vương và Mục vương, số còn lại giao cho dân xã cấy theo lệ ruộng đất công nộp thuế.	
1822	Xã Nhị Hạ, huyện Minh Linh	151 mẫu 6 sào 11 thước	Giao cho xã làm ruộng công	Theo lệ thuế ruộng công
1824	Xã Minh Lương, huyện Minh Linh	4 mẫu 2 sào 2 thước	Giao cho dân xã đổi làm ruộng công	Thuế lệ ruộng công
1827	Xã Kỳ Trúc, huyện Minh Linh	80 mẫu 6 sào	Giao cho xã đổi làm ruộng công	Theo lệ thuế ruộng công

Nguồn: *Thực lục; Hội điển (tập III); Đại Nam nhất thống chí (5 tập); Gia Định thành thông chí...*

Có thể điếm qua những đặc điểm chính của hai loại hình ruộng đất: ruộng quan trại và ruộng đồn điền như sau:

*- Không gian phân bố*

Chủ yếu từ Quảng Bình đến Phú Yên, trong đó địa phương có nhiều quan trại và đồn điền nhất là huyện Minh Linh (Quảng Trị) với tổng số ruộng đất lên đến hơn 743 mẫu. Nhìn chung, diện tích các loại ruộng này phân bố không đều ở các nơi. Có xã chỉ có hơn 4 mẫu như tại Long Hoa, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên nhưng có xã, diện tích ruộng đồn điền lên tới hơn 332 mẫu như xã Trung Đan, huyện Đăng Xương (Quảng Trị)...

Trong tổng số diện tích ruộng quan trại và đồn điền nêu trên một phần là bị hoang hóa, bị nước lụt gây xói lở không thể cày cấy được, có xã tổng số ruộng đất hoang hóa toàn bộ đến 151 mẫu 6 sào 11 thước như xã Nhị Hạ huyện Minh Linh, hay như xã Mỹ Tá cùng huyện, số ruộng bỏ hoang cũng lên đến 144 mẫu.

*- Hình thức sử dụng*

Đối với hai loại ruộng đất này nhà Nguyễn áp dụng nhiều hình thức sử dụng khác nhau, chủ yếu là giao cho dân bản xã cày cấy nộp thuế theo mức thuế quy định. Phần ruộng bị hoang hóa thì trả lại cho dân xã sung vào ruộng đất công làng xã để quân cấp theo chế độ quân điền. Năm 1821, Minh Mệnh quy định mức thuế của loại ruộng đất này như sau: "Phàm quan điền thổ các hạt về điền trang, quan trại, đồn điền, ruộng chùa, nhà cửa, ngụ lộc, cùng những ruộng đất, vườn, gò, ao, hồ, đất phù sa và bờ bãi của kẻ trốn tránh đã bị tịch thu vào Nhà nước, nếu từ trước đánh thuế mỗi mẫu thóc từ 52 thăng 5 hợp, tiền từ 2 quan 1 tiền trở lên thì giảm 2 phần 10; nếu đánh thóc từ 100 thăng, tiền từ 3 quan trở lên thì giảm 3 phần 10. Ghi làm lệ"<sup>1</sup>. Khi Tự Đức lên ngôi (1848) đã miễn 5 phần 10 số thuế ruộng đất thuộc về trại quan, trại công, đồn điền công...<sup>2</sup>.

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.131.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 61.



Ngoài ra, Nhà nước còn dùng ruộng đất này để ban cấp lộc điền hay tự điền như trường hợp Nguyễn Hoàng Đức - công thần triều Nguyễn - năm 1808 được Gia Long ban cấp cho 33 mẫu 3 sào ruộng quan trại bỏ hoang ở xưởng Phương Lang, xã Nha Phiên, tổng Phù Lưu Hạ, huyện Phù Ly (Bình Định) để khai phá cây cày làm lộc điền<sup>1</sup>. Đầu triều Gia Long, truy tặng sai Cai đội là Nguyễn Văn Giảng người Bình Định làm Quản cơ và cấp cho ruộng quan trại 5 mẫu, ăn riêng không phải nộp thuế. Sang thời Minh Mệnh, Nguyễn Văn Giảng đã mất, triều đình vẫn cho con cháu giữ ruộng để thờ cúng<sup>2</sup>.

Năm 1819, Gia Long cho Tôn Thất Phong làm Cai đội, trật tòng tứ phẩm, coi giữ đền Dục Đức; miễn cho binh và thợ làng Kim Long để sung từ phu; để 200 mẫu tự điền, hằng năm lấy hoa lợi để cung việc tế tự, trong đó quan đồn điền ruộng bạc nhất 64 mẫu 7 sào, ruộng bạc nhì 13 mẫu 4 sào, ruộng bạc ba 121 mẫu 9 sào. Phẩm vật để tế trong một năm chi hơn 400 quan tiền<sup>3</sup>.

Năm 1827, Minh Mệnh sai trích lấy 60 mẫu ruộng đồn điền trong tổng số 332 mẫu 8 sào 8 thước của xã Trung Đan huyện Đăng Xương để ban cấp tự điền cho Tuyên vương và Mục vương...<sup>4</sup>.

#### *Ruộng đất công làng xã*

Công điền: Là bộ phận ruộng đất thuộc quyền sở hữu nhà nước nhưng do làng xã quản lý, các hạng xã dân sử dụng theo sự điều tiết của Nhà nước cho từng đối tượng với từng khẩu phần khác nhau, tùy thuộc vào số lượng ruộng đất hiện có ở từng địa phương. Bộ phận ruộng đất công làng xã tồn tại khá bền vững trong lịch sử chế độ phong kiến ở nước ta. Sang thời Nguyễn, đặc biệt là những thập niên đầu thế kỷ XIX, một trong những đặc điểm dễ nhận thấy nhất

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 741.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 752.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 965.

4. *Hội điển*, tập III (quyển 37, Bộ Hộ), sđd, tr.54-59.

là bộ phận ruộng đất công chỉ tồn tại ở các làng xã từ Bình Hoà trở ra (trừ Hưng Hoá), còn các địa phương từ Bình Hòa trở vào lại phổ biến tồn tại loại hình ruộng đất tư hữu<sup>1</sup>. Năm 1852, vua hỏi Hộ bộ là Hà Duy Phiên rằng: Sự thể ruộng công, ruộng tư của các tỉnh thế nào? Hà Duy Phiên cho biết: Thừa Thiên, Quảng Trị thì ruộng công nhiều hơn ruộng tư. Quảng Bình thì ruộng công, ruộng tư bằng nhau. Còn các hạt khác thì ruộng tư nhiều mà ruộng công ít, tỉnh Bình Định càng ít hơn...<sup>2</sup>. Một số địa phương khác như Thanh Hoá, theo thống kê địa bạ thì số ruộng công chỉ chiếm khoảng 20% và ruộng tư chiếm đến 80%.

- Các biện pháp kiểm soát và quản lý ruộng đất công làng xã

\* Ban hành lệnh cấm

Từ cuối thế kỷ XVIII sang đầu thế kỷ XIX, do nhiều yếu tố khách quan chi phối (chiến tranh, loạn lạc, sự thay đổi triều đại...) chính quyền Lê - Trịnh và triều Tây Sơn không đủ khả năng hoặc không đủ điều kiện để quản lý và kiểm soát bộ phận ruộng đất công

---

1. Thống kê của bộ Hộ năm 1819 về ruộng đất của các thành, dinh, trấn trong cả nước như sau: Công tư điền thổ: (Quảng Đức: hơn 74.000 mẫu; Quảng Bình hơn 36.100 mẫu; Quảng Trị: hơn 56.500 mẫu; Quảng Nam: hơn 137.100 mẫu; Quảng Ngãi: hơn 60.000 mẫu; Bình Định: hơn 85.900 mẫu; Phú Yên: hơn 46.900 mẫu; Bình Hòa: hơn 12.800 mẫu; Nghệ An: hơn 413.500 mẫu; Thanh Hoa: hơn 323.200 mẫu; Thanh Bình: hơn 120.800 mẫu; Hoài Đức: hơn 5.300 mẫu; Hải Dương: hơn 535.500 mẫu; Kinh Bắc: hơn 595.500 mẫu; Sơn Nam Hạ: hơn 515.300 mẫu; Sơn Nam Thượng: hơn 515.300 mẫu; Sơn Tây: hơn 475.800 mẫu; Tuyên Quang: hơn 31.400 mẫu; Yên Quảng: hơn 17.900 mẫu; Lạng Sơn: hơn 6.700 mẫu; Cao Bằng: hơn 36.600 mẫu; Thái Nguyên: hơn 57.900 mẫu).

Hung Hóa: tư điền hơn 11.300 mẫu;

Ruộng đất nói chung: (Bình Thuận: ruộng hơn 2.600 sớ và 1.090 khoảnh. Phiên An: điền thổ hơn 4.800 sớ; Biên Hòa: điền thổ hơn 2.800 sớ; Định Tường: điền thổ hơn 7.000 sớ; Vĩnh Thanh: điền thổ hơn 9.900 sớ; Hà Tiên: ruộng 60 sớ (Thực lục, tập I, sđd, tr. 1002-1003).

2. Thực lục, tập VII, sđd, tr. 238.

làng xã dẫn đến nạn kiêm tính "biến công vi tư", ần lậu ruộng đất diễn ra khá trầm trọng. Trước tình trạng ruộng đất công bị chiếm dụng đem ra mua bán tràn lan, ngay từ năm 1803, Gia Long ban hành lệnh cấm về việc mua bán ruộng đất công, trong đó quy định như sau: xã dân có công điền công thổ đều không được mua bán riêng, làm trái là có tội. Ai mua nhằm thì mất tiền. Nếu nhân có việc mà cho người mượn để chi dùng việc công trong xã thôn thì chỉ hạn cho ba năm, quá hạn thì xử tội nặng. Người nào tố cáo đúng thực thì thưởng cho ruộng nhất đẳng một mẫu, cày cấy ba năm, hết hạn trả về dân<sup>1</sup>. Mặc dù vậy, ngay năm sau hiện tượng chấp chiếm, ần giấu ruộng đất ở trấn Bắc thành vẫn xảy ra. Năm quan ở Bắc thành tâu nói: "Ruộng đất của dân xiêu dạt ở các trấn trước đã định cấm điều; gần đây nghe thấy các nha và những ấp chung quanh còn có kẻ chiếm canh, che giấu lẫn cho nhau, khiến dân xiêu dạt sinh lòng ngờ sợ, nhiều người chưa dám trở về"<sup>2</sup>. Năm 1834, Thự án sát Thanh Hoa là Lê Đức Ngạn dâng tấu nói: "Những ruộng công điền trong hạt, từ trước đến nay, dân xã hoặc nhân việc công hay vì nợ riêng thay đổi cầm bán, tiếng là chia ruộng, nhưng thực ra là bị lũ cường hào chiếm hữu. Vậy xin: những công điền trước đã cầm hoặc bán rồi, thì giao cho dân chiếu lệ chia cấp, như vậy người nghèo được hết sức làm ruộng mà có ăn, người giàu cũng không có nạn kiêm tính<sup>3</sup>. Trong tờ tâu của Nguyễn Công Hoan, quyền Tổng đốc Hà - Ninh năm 1839 cho biết: châu thổ và bãi non thuộc hạt ấy hơn 2.300 mẫu, có chỗ đã có đơn trưng từ khoảng năm Gia Long đến nay, chưa báo số thành thổ; lại có chỗ mới bồi thêm mà ần lậu không xin trưng. Những tỉnh khác chắc cũng không khỏi tình trạng ấy nên Nguyễn Đăng Giai đề nghị cho khám đạc và đem bọn Tổng lý trưng trị về tội ần giấu. Minh Mệnh giao xuống bộ Hộ xét và truyền dụ cho các địa phương ở Bắc Kỳ chỗ nào có bãi đất bồi, nên

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr.560.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 699.

3. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 62.

hiều thị cho Tổng lý trong hạt biết: chỗ nào có bãi cát non đã thành thổ và bãi mới bồi đã thành thổ, hạn trong năm nay phải báo quan cho bắt đầu thu thuế; những chỗ mới bồi chưa thành thổ, cũng lập tức làm đơn xin trưng đê vào sổ làm bằng, thì những tội ẩn lậu từ trước đều tha cho hết. Nếu quá hạn mà không báo, hoặc bị có người phát giác, hoặc tự khám xét ra, tất sẽ gia bậc trị tội<sup>1</sup>.

Nhiều làng xã, do chiến tranh diễn ra triền miên, dân cư xiêu tán, ruộng đất bỏ hoang hóa và các tầng lớp có thể lực chiếm dụng thành ruộng tư. Năm 1826, theo lời tâu của dân trấn Bắc thành, 13 huyện trong hạt trấn Hải Dương (Đường An, Đường Hòa, Cẩm Giàng, Vĩnh Lại, Tứ Kỳ, Tiên Minh, Thanh Lâm, Kim Thành, Giáp Sơn, Nghi Dương, An Dương, Đông Triều, An Lão), nhân dân vì đói xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu<sup>2</sup>. Trong thời Minh Mệnh việc dân xã đệ đơn kiện tố cáo bọn cường hào lý dịch chiếm đoạt ruộng đất công làng xã khá phổ biến. Tháng 2 năm Ất Dậu (1825), dân giáp Đông, xã Mỹ Xuyên, tổng Mậu Hòa Trung, huyện Duy Xuyên, phủ Thăng Hoa, dinh Quảng Nam kiện cha con Nguyễn Quang Cận, người trong xã chiếm đoạt 14 mẫu 2 sào 9 thước đất ruộng công của xã. Dân xã đã nhiều lần gửi đơn đến, đều không được thụ lý xét xử. Đến tháng 9 năm ấy, dân xã lại gửi đơn kiện, Minh Mệnh sai trấn thần Quảng Nam xét xử và đem số ruộng trên trả lại cho dân xã dùng để quân cấp<sup>3</sup>.

\* Xử lý việc chiếm đoạt, ẩn lậu ruộng đất công

Trong suốt thời Gia Long đến Tự Đức, nhằm bảo vệ ruộng đất công làng xã, nhà Nguyễn đã sử dụng khá nhiều biện pháp kiên quyết đối với các đối tượng chiếm đoạt, mua bán và ẩn lậu loại hình ruộng đất này. Năm 1806, Đô thống chế lĩnh Trấn thủ Nghệ An là Hoàng Việt Toàn lạm thu tiền thuế quan tân [cửa quan, bến đò]

1. *Thực lục*, tập V, sdd, tr. 542.

2. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 476.

3. *Châu bản triều Nguyễn (1826-1827)*.



1.000 quan, lại chiếm ruộng đất ở Dũng Quyết hơn 80 mẫu. Hiệp trấn Nguyễn Hoài Quỳnh tố cáo việc ấy. Gia Long sai Phó vệ úy Nguyễn Văn Du, Thiêm sự Nguyễn Quang Huyền đến điều tra, xem xét biết rõ sự thực nên Viết Toàn bị giáng làm Phó đô thống chế, bãi chức Trấn thủ; Tham hiệp Nguyễn Xuân Thục là đồng liêu mà không biết nêu ra cũng bị phạt. Nguyễn Hoài Quỳnh được thưởng 300 quan tiền<sup>1</sup>. Chương cơ lĩnh Trấn thủ Thanh Hoa ngoại là Ngô Văn Sở chiếm cướp ruộng dân của xã Hoàng Đan, cũng bị mất chức<sup>2</sup>.

Năm 1817, người dân xã Thôi Ngôi (thuộc huyện Đại An) trấn Sơn Nam Hạ lại tố cáo việc thu thuế ruộng lậu. Ruộng này vẫn cày cấy mà Xã trưởng thu thuế riêng, không đem nộp. Gia Long bảo bộ Hộ rằng: "Ruộng ấy không nên theo lệ, ai trưng trước thì được" và sắc đem ruộng ấy cấp cho chủ ruộng và truy thu ba năm thuế, trị Xã trưởng 100 trượng. Xã trưởng và chủ ruộng phải nộp phạt mỗi mẫu 3 quan để làm tiền thưởng cho người tố cáo. Vụ việc này được thông báo cho các thành dinh trấn biết, và quy định về sau nếu có án lậu ruộng thì chiếu theo lệ ấy mà làm<sup>3</sup>.

\* Làm địa bạ

Một trong những biện pháp khá thiết thực để kiểm tra, kiểm soát và quản lý ruộng đất ở các làng xã, trên cơ sở đó Nhà nước tiến hành tính thuế và thu thuế là việc nhà Nguyễn bắt các làng xã phải làm địa bạ (sổ ruộng). Năm 1804, Gia Long cho sửa lại địa bạ các trấn Bắc Hà. Chiếu chỉ viết: "Ruộng lấy sổ làm căn cứ; thuế lấy ruộng làm sai đẳng. Sổ không định thì thuế không đều, đó không phải là ý của tiên vương phân biệt ruộng đất để định phú thuế. Vậy hạ lệnh phạm ruộng của dân, ruộng chiêm ruộng mùa, số mẫu, sào, thước, tấc, tọa lạc nơi nào, đều đem thực số biên vào sổ"<sup>4</sup>. Nội dung

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 654.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 680.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 946.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 583.

bản địa bạ ghi rõ tổng số ruộng đất công, tư, ao, đầm, hồ, đất bãi... của làng, trong đó diện tích ruộng công, ruộng tam bảo, đền miếu, nghĩa địa, hoang hóa là bao nhiêu, ruộng tư với tên các chủ sở hữu, giáp ranh các thửa ruộng ra sao... đều được ghi rõ mẫu, sào, thước, tấc... Tên các xứ đồng cũng được chép chi tiết trong địa bạ<sup>1</sup>. Tuy nhiên không hiểu vì lý do gì mà việc làm địa bạ ở 3 trấn Nghệ An, Thanh Hoa và đạo Thanh Bình (Ninh Bình) "giữa chừng lại thôi"<sup>2</sup>.

Tháng 11 năm Ất Hợi (1815), Gia Long tiếp tục cho các làng xã từ Quảng Bình trở về Nam đến Bình Hòa làm địa bạ. Lời chiếu viết: "Chính sự tốt trước hết là từ cương giới. Triều trước kinh lý việc dân, ruộng đất có sổ, cương giới rõ ràng. Từ khi biến cách về sau, sổ sách tàn mất, đầu thời trung hưng chưa kịp sửa chữa. Gián hoặc có người xin trưng và tranh kiện, thì phần nhiều mờ mịt, không do đâu mà quyết định được. Vậy hạ lệnh cho các dinh trấn báo khắp cho xã dân, đều cứ theo sổ ruộng đất công tư, thực trưng và bỏ hoang, ghi rõ mẫu sào, đẳng hạng, xứ sở, bốn bên, hạn trong 3 tháng làm xong sổ dâng lên. Quan sở tại phải nghiêm cấm nha lại, không được tạ sự quấy nhiễu"<sup>3</sup>. Như vậy, trong thời Gia Long, các địa phương từ Bình Hoà trở ra Bắc đã làm địa bạ. Năm 1830, Minh Mệnh mới hạ lệnh cho các địa phương dùng kiểm đóng vào địa bạ và quy định cách thức lưu giữ địa bạ ở bộ Hộ và các làng xã. Trong lời dụ, Minh Mệnh nêu rõ lý do: "Đất lấy sổ làm căn cứ, là để tỏ tình thực mà trừ gian dối. Trước đây địa bạ các hạt những chỗ tẩy chữa cùng chữ số mục ruộng đất hoang nhân chưa có dấu kiểm. Phàm sổ sách bờ cõi là quan hệ đến dân chính, mà sơ suất thiếu sót như thế, nếu gặp việc tranh nhau địa giới thì bọn dân gian ngoan và lại giáo hoạt khỏi sao không nhân đó mà không làm tệ được. Nhưng nay làm lại cả một loạt thì sợ thêm phiền nhiễu, chẳng bằng quyền nghi châm chước cho tiện việc làm. Vậy tự

---

1. *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 80.

2. *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 81.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 802.

Quảng Bình trở về Nam đến Bình Hòa cùng 11 trấn Bắc thành, hiện đã làm sổ địa bạ thì bản Giáp lưu ở bộ Hộ ấy đóng triện của Bộ, bản Ất gửi về địa phương đóng triện sở tại, nhưng đều viết vào cuối sổ<sup>1</sup>.

Các trấn Thanh Hoa và Ninh Bình tiếp tục được tiến hành làm địa bạ vào năm 1831. Ở trấn Thanh Hoa, căn cứ vào những ruộng đất bỏ hoang đã thành gạch và ruộng đất công tư hiện cày cấy được mà bỏ hoang phải theo sự thực mà biên vào sổ. Ruộng đất công bỏ hoang thì cho dân xã đều khai khẩn ruộng, đất tư bỏ hoang thì chủ ruộng tự khai khẩn lấy; nếu có chỗ nào ẩn lậu không khai mà để người khác khẩn trung thì người ta khẩn trung trước người ta được ruộng, mà lý dịch thì bị chiếu luật cố ý phạm tội, gia bạc trừng trị. Còn ở trấn Ninh Bình thì những ruộng nào trong sổ điền năm trước biên là công, năm sau vô cơ biên là tư, và ruộng cấy chiêm lại biên là ruộng cấy mùa, ruộng thực cấy được lại biên là ruộng bỏ hoang đều bắt phải cải chính lại. Xã nào nhiều ruộng xin rút bớt ra để bù cho xã ít, thì cho trừ đi không phải vào sổ, ruộng bỏ hoang tất phải là dân xã không có sức khai khẩn được, mới cho người xã khác khẩn canh, nếu dân này lưu tán đi mà dân khác cày cấy để nộp thuế, thì cho Cai tổng làm sổ thay<sup>2</sup>.

Tháng 6 năm Nhâm Thìn (1832), Minh Mệnh lại sai các địa phương tiếp tục sửa lại địa bạ: Dân xã nào trước kia xiêu giạt nay mới về, là chưa có sổ và thôn xã nào từ năm Gia Long thứ 4 (1805) khi làm địa bạ còn phiêu lưu chưa về, mà phủ huyện tổng lý biên thay sổ mục sổ điền, trong đó xú sở phân canh, chưa có giới hạn đông tây cùng với thôn xã nào mới làm sổ dân mà chưa có địa bạ thì tất phải đều tiếp tục làm một loạt, sau đó bộ Hộ dâng nộp<sup>3</sup>.

Năm 1836, Minh Mệnh sai Kinh lược sứ Trương Đăng Quế, Tôn Thất Bạch, Nguyễn Đắc Trí tổ chức đo đạc ruộng đất ở Nam

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 74-75.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 158.

3. *Thực lục*, tập III, sđd, tr.333.

Kỳ để tiến hành làm địa bạ. Số mục ruộng đất sau khi đo đạc xong là hơn 630.075 mẫu... Sau khi xem xét 14 điều khoản bàn định nên làm, Minh Mệnh dụ Nội các rằng: "Sáu tỉnh Nam Kỳ, bấy nay những xứ sở bờ mốc ruộng đất đều lộn xộn. Nay Kinh lược đại thần thân đi xem xét tại chỗ, bàn kỹ từng khoản, đều được ổn thoả, hợp lý, chuẩn cho thi hành như lời đã bàn. Lại nghĩ: chính sự nhân đức cốt ở sửa sang địa giới trước, địa giới có đúng, rồi sau mới truyền được dài lâu và ngăn chặn được mối tranh giành. Vậy truyền Chi cho đốc, phủ, bố, án ở các tỉnh chuyển sức cho các phủ, huyện chiếu theo những xã thôn thuộc hạt phải lấy sổ ruộng mới đạc làm chuẩn đích; lập rõ giới hạn, hoặc dùng nêu gỗ, hoặc chôn mố đá, ghi dấu rõ ràng, để trong chỗ làng mạc cứ noi theo đấy, cùng sống yên ổn. Đó chính là sự trọng đại trong việc trị đất, yên dân. Các người là quan địa phương sức rõ ràng cho các thuộc viên thừa hành thật đúng, không được thay đổi mảy may. Nếu gây mối tệ hại sinh sự tranh giành thì kẻ phạm pháp sẽ bị xử vào tội chết, mà các phủ huyện thượng ty cũng bị phân biệt trị nặng"<sup>1</sup>.

Như vậy, theo ý kiến các nhà nghiên cứu tính đến những năm cuối thời Minh Mệnh (1836), trên phạm vi toàn quốc, trừ những vùng xa xôi hẻo lánh còn nói chung đều đã hoàn thành việc lập địa bạ. Từ thời Thiệu Trị trở về sau, số địa bạ bổ sung có số lượng không đáng kể<sup>2</sup>.

*- Hình thức sử dụng ruộng đất công làng xã*

Ruộng đất công làng xã dưới thời Nguyễn được hình thành từ nhiều nguồn (ruộng công vốn có từ trước, ruộng do khẩn hoang,

---

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 985.

2. Hiện nay, tổng số địa bạ lưu trữ ở 2 kho Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Cục Lưu trữ Nhà nước lên tới 10.070 tập với 18.519 đơn vị trong đó chủ yếu là địa bạ được lập ra vào thời Nguyễn (1802 - 1945).

Phan Phương Thảo, "Quản lý ruộng đất của nhà Nguyễn qua tư liệu địa bạ", Kỳ yếu Hội nghị khoa học: *Chúa Nguyễn và Vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2008, tr. 418.



ruộng thu hồi của quan lại triều trước hoặc thu hồi ruộng tự điền, ruộng ẩn lậu, ruộng của dân xiêu tán và một bộ phận ruộng đồn điền, quan trại...). Đối với bộ phận ruộng đất công làng xã, Nhà nước sử dụng một phần lớn để thực hiện chính sách quân điền. Số còn lại dùng làm lương điền (ruộng lính) và cấp tự điền cho các đền miếu và tầng lớp tôn thất nhà Nguyễn và đội ngũ công thần của nhà Nguyễn, v.v...

**\* Chính sách quân điền**

Chính sách quân điền đã được thực hiện ở nước ta từ thời Lê sơ cho đến hết thời Lê Trung hưng. Sau khi vương triều Nguyễn được thành lập, Gia Long cũng muốn khôi phục lại phép cũ nhưng trải qua chiến tranh, loạn lạc "đồ bản sổ sách đều mất bỏ, quan danh không chính, quân hiệu không minh, những bọn hào hữu tự ý lấn cướp, dân gian phần nhiều có cái nạn không đều. Bèn sai đình thần tham khảo phép cũ, bàn định việc chia cấp theo thứ bậc khác nhau"<sup>1</sup>.

Tháng 4 năm Giáp Tí (1804), Gia Long chuẩn định phép chia ruộng, từ trên nhất phẩm đến tòng cửu phẩm văn võ và các hạng lính dân già ốm, mồ côi, goá chồng, đều theo phẩm trật trên dưới trong sổ của xã, rồi chiếu ruộng đất công trong xã mà chia cấp khẩu phần có từng bậc:

**Bảng 7: Khẩu phần ruộng chia theo phẩm trật ở làng xã**

<b>Phẩm trật</b>	<b>Phần ruộng</b>
Quan võ trên nhất phẩm	18 phần
Chánh nhất phẩm	15 phần
Tòng nhất phẩm	14,5 phần
Chánh nhị phẩm	14 phần

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 598.

Tòng nhị phẩm	13,5 phần
Chánh tam phẩm	13 phần
Tòng tam phẩm	12,5 phần
Chánh tứ phẩm	12 phần
Tòng tứ phẩm	11,5 phần
Chánh ngũ phẩm và tán giai Chánh ngũ phẩm	11 phần
Tòng ngũ phẩm và tán giai Tòng ngũ phẩm	10,5 phần
Chánh lục phẩm và tán giai Chánh lục phẩm	10 phần
Tòng lục phẩm và tán giai Tòng lục phẩm	9,5 phần
Chánh thất phẩm và tán giai tòng thất phẩm	9 phần
Chánh bát phẩm và tán giai tòng bát phẩm	8,5 phần
Chánh cửu phẩm và tán giai tòng cửu phẩm và Vị nhập lưu	8 phần
Cấm binh	9 phần
Tòng cấm binh và tinh binh	8,5 phần
Tòng tinh binh	8 phần
Con cháu quan được tập ấm	7,5 phần
Lính lệ và thợ thuyền, đồ gia cụ	7 phần
Dân nộp thuế thóc	6,5 phần
Dân đình già ốm, lão nhiều 70 tuổi trở lên	5,5 phần
Lão nhiều cò cùn	4,5 phần
Tiểu nhiều, nhiều tật, tàn phế	4 phần
Trẻ mồ côi, đàn bà goá	3 phần

*Nguồn: Thực lục, tập I, sđd, tr. 598-600.*

- Một số quy định cụ thể trong chính sách quân điền năm 1804

Trẻ mồ côi chỉ cho 1 người con trai hoặc gái trưởng, khi con trai đến tuổi vào sổ, con gái đi lấy chồng thì ruộng giao về bản xã.

Đàn bà goá mà tái giá thì thu lại ruộng, ở goá suốt đời đến trên 70 tuổi thì được chia thêm 1 phần ruộng.

Quan, quân, dân chết thì ruộng chia ấy được lưu lại 3 năm làm ruộng tuất tang, giao cho thân nhân cày cấy. Hết hạn 3 năm, thu lại ruộng đặt làm ruộng khuyến tiết, cô nhi, quả phụ, còn thừa ra bao nhiêu thu lại cấp cho người khác.

Ruộng khuyến tiết: Theo phẩm trật quan viên đã chết, sau khi hết tang, người nào từ trên nhất phẩm đến tòng ngũ phẩm thì cấp cho người vợ cả một nửa số phần ruộng nguyên cấp cho chồng, còn từ chánh lục phẩm đến tòng cửu phẩm thì đều cấp cho 4 phần, sau khi hết tang hoặc đi lấy chồng khác thì ruộng ấy giao về bản xã<sup>1</sup>.

- Phương thức chia ruộng

Kỳ hạn: 3 năm 1 lần chia ruộng

Cách chia: Chia ruộng đất làm hạng nhất, hạng nhì và hạng ba, khi chia cốt phải tốt xấu đều nhau.

---

1. Trong *Đại Nam thực lục*, quy định một số điểm cụ thể hơn: Từ trên nhất phẩm đến tòng tam phẩm mà hưu trí thì ngôi thứ và khẩu phần đều y theo nguyên phẩm. Quan từ tứ phẩm đến cửu phẩm về hưu thì ngôi thứ và khẩu phần cũng y theo nguyên phẩm, nhưng ở sau quan đương chức. Còn những hưu quan vị nhập lưu, thì ngôi thứ ở trên dân thực nạp và ở dưới học trò trúng khóa; khẩu phần cũng như thế.

Quan hay dân chết thì được để ruộng khẩu phần trong ba năm làm ruộng "tuất tang". Sau khi hết tang, quan từ ngũ phẩm trở lên thì vợ được chiếu nhận phần ruộng của chồng 5 phần 10; quan lục phẩm trở xuống thì vợ được chiếu nhận ruộng của chồng 4 phần 10, làm ruộng "khuyến tiết"<sup>(1)</sup>. Vợ con của hạng dân thì cấp theo lệ quả phụ cô nhi. Những người vợ ấy hoặc chết hoặc hết tang, hoặc cải giá, thì ruộng ấy trả lại dân để dùng vào việc công.

Sau khi chia cấp nếu quan lại được thăng bổ hoặc hạng dân có người đăng lính, dân đinh tiếp tục vào sổ thì phải cấp lại một lần nữa, trích các hạng ruộng: hết tang tái giá, trẻ mồ côi đến hạn trả ruộng để chia cấp. Nếu không phải cấp lại thì số ruộng thu hồi trên dùng vào việc công, đợi đến kỳ quân cấp sau sẽ dùng để chia cấp<sup>1</sup>.

Tuy nhiên, chính sách quân điền thời Gia Long cũng không đem lại hiệu quả thiết thực. Thực tế ấy được Gia Long bày tỏ trong khi trả lời bản điều trần của Phạm Đăng Hưng năm 1816: "Đời xưa chia ruộng và định sản nghiệp, việc ấy xem ra như hay. Nhưng nghĩ bọn du thủ du thực, dẫu trao ruộng đất cho ắt cũng không chịu siêng năng làm việc, rồi cũng chuyển bán cho người khác. Nay muốn ngăn cấm việc kiêm tính ấy ra để chia đều, chỉ thêm nhiều dân mà thôi. Trăm nghĩ kỹ rốt cuộc cũng không làm được"<sup>2</sup>.

Từ thời Gia Long (1802-1819) cho đến cuối thời Minh Mệnh (1820-1840), chính sách quân điền chỉ thực hiện ở các địa phương từ Bình Hoà trở ra Bắc. Năm 1837, Minh Mệnh sai ban phép cấp ruộng cho các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam. Minh Mệnh dụ bộ Hộ rằng: "Việc quân cấp khẩu phần công điền, năm trước đã có lệ định khâm lục tổng cho trong ngoài, duy tỉnh Bình Thuận đến Hà Tiên, ruộng đất trước không có mẫu sào đẳng hạng, cho nên chưa ban cấp, nay khám đạc đã xong, nên soạn đem cách thức quân cấp công điền, in ra thành bản, chiếu cấp cho xã dân các tỉnh đều một bản... tư cho các tỉnh chiếu quan danh, phẩm trật mới định, cùng quân hiệu đã nhiều lần bàn định, so sánh rồi sức cho đều theo hạng cấp ruộng..."<sup>3</sup>.

Đối với các tỉnh ở Nam Kỳ, Minh Mệnh đặc cách sai Kinh lược đại thần khám đạc ruộng đất công tư làm sổ, thông dụ cho đốc phủ, bố án các tỉnh, thông sức cho lý dịch và các người điền hộ các xã

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 598-600; tập III, sđd, tr. 49-50.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 935.

3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 74.

thôn trong hạt, đều cứ ruộng đất công tư hiện cày cấy, nếu trót có ần lậu phải đem trình báo thì được miễn tội và không phải nộp thuế bù...<sup>1</sup>. Trong đợt khám đạc ruộng đất công, tư, ruộng hoang hóa ở Bình Thuận năm 1838 đã lên đến 2.150 mẫu<sup>2</sup>, còn ở Bình Định, theo lời tâu của Vũ Xuân Cẩn thì ruộng công chỉ có 5 nghìn mẫu, trong khi đó ruộng tư lên đến 7 vạn 1 nghìn mẫu và phần lớn nằm trong tay bọn hào phú<sup>3</sup>. Trước tình trạng ruộng tư thường bị bọn hào phú chiếm cả... có đến một, hai trăm mẫu mà người nghèo không một thước tấc, suốt đời làm đầy tớ người giàu, Vũ Xuân Cẩn đề nghị: "Xin lượng xét định ra quy chế, phạm ruộng tư định hạn cho 5 mẫu, ngoài ra làm ruộng công cả chia cấp cho binh dân để làm ruộng lương, ruộng khẩn phần giúp cho sinh sống". Tuy nhiên, Minh Mệnh vẫn băn khoăn: "Đời xưa chia ruộng cho dân làm ăn sinh sống khiến cho có của thường có lòng thường, thực là ý tốt, nhưng ngày nay ngày xưa công việc có khác, từ phép tình điền bỏ ở đời Tần, trải qua Hán, Đường, Tống về sau, vẫn không làm lại được, tóm lại là vì đời khác, việc khác, có làm cũng không được, hưởng chi lâu, sổ sách đã thành, nay vô cơ cất lấy của riêng, vốn liếng làm ăn khó nhọc của người, chắc không phải lòng người được yên, mà một phen làm ra thay đổi, sợ chưa thấy lợi, mà đã nhiều không thể nói xiết. Việc ấy thực không thể làm được"<sup>4</sup>.

Tháng 3 năm Kỷ Hợi (1839), Vũ Xuân Cẩn lại dâng lời đề nghị: đổi với ruộng đất tư hữu, xin để cho 1-2 phần làm cơ nghiệp lâu dài, còn sung công 8-9 phần đem chia cấp cho binh, dân và người nghèo<sup>5</sup>.

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 88.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 392.

3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 407 chép là 1 vạn 7 nghìn mẫu. Theo lời tâu của Hà Duy Phiên, Thượng thư Bộ Hộ (tr. 607) thì tư điền 9 vạn mẫu. Trong *Hội điển* (chính biên), tập III (Bộ Hộ), thì lời tâu của Tổng đốc Bình Phú về tư điền là 7 vạn 1 nghìn mẫu (sđd, tr.48).

4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 407.

5. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 474.



Tháng 7 năm Kỷ Hợi (1839), Minh Mệnh sai Thượng thư Bộ Hình kiêm Quản viện Đô sát là Vũ Xuân Cẩn và Hữu Tham tri Bộ Hộ là Doãn Uân đi thực hiện việc quân cấp ruộng công ở Bình Định. Nguyên tắc chia cấp được quy định như sau: "phần những công tư điền thổ, thôn ấp nào công nhiều hơn tư hay công tư ngang nhau, thì không cần cắt lấy. Ngoài ra thôn ấp nào ruộng đất tư nhiều hơn ruộng đất công, thì ruộng công cứ để nguyên quân cấp như cũ; còn ruộng tư thì cắt lấy một nửa; gián hoặc có dân đình nào không có ruộng đất và có đất không có ruộng, cùng là số người nhiều mà số ruộng ít, thì nhằm chỗ cận tiện, trích lấy ruộng công, ruộng trại công mà cấp phát cho họ, thì binh, dân đều được lợi cả". Xét tình hình thực tế ruộng đất ở Bình Định "thế không thể nhất nhất chia đều được", Vũ Xuân Cẩn đề nghị phương thức chia cấp: "ấp nào không may được số ruộng hơi nhiều, thì đến kỳ quân cấp, tuân theo quy chế, chia hạng cấp suốt lượt. Ấp nào ruộng hơi ít, thì trước hết cấp ruộng lương lính, còn thừa mới cấp cho khẩu phần; ấp nào ruộng rất ít, thì chỉ cấp ruộng lương thôi. Tựu trung ấp nào ở xa cách, không có ruộng trại công có thể được, xin nhằm vào những ấp có nhiều ruộng công ở gần cạnh, trích lấy một vài mẫu, hoặc ruộng trong số cũ, hoặc ruộng mới cắt lấy, hoặc ruộng công bỏ hoang mới trung lại, chia cấp cho làm ruộng công. Còn như ruộng tư, tuy là ruộng công thân, thế tộc cũng đều cắt lấy một nửa". Ruộng của Khai quốc công thần Đào Duy Từ để lại làm ruộng hương hỏa cũng bị sung công một nửa nhưng được trả cho mỗi mẫu 50 quan tiền, giao cho con cháu là Đào Duy Nhẫm để sắm sửa đèn nhang thờ cúng. Như vậy, phép quân điền được thực hiện ở tất cả các thôn ấp ở Bình Định "toàn hạt có 678 thôn ấp. Trừ 30 thôn ấp ruộng công, ruộng tư ngang nhau, 1 ấp xiêu tán, 2 ấp không gián lính, còn số thôn ấp cần chia cấp ruộng là 645" <sup>1</sup>.

Cũng trong năm 1839, Minh Mệnh có điều chỉnh lại một số quy định so với phép quân điền năm 1804. Tháng 10 năm Kỷ Hợi (1839),

---

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 536-537.

bộ Hộ tâu nói: chế độ ruộng khẩu phần khoảng năm Gia Long, từ chức quan nhất phẩm cho đến lại, dịch, binh, dân đều được cấp khẩu phần theo thứ bậc mỗi người một khác. Nhưng chế độ này là ở vào trước khi chưa định ra bổng lộc của quan viên mà thôi. Nay người làm quan đã có lương bổng triều đình, mà lại còn chia cái lợi công điền với binh dân nơi thôn ấp, thì theo lẽ phải, tưởng chưa được thoả đáng. Xin những công điền của dân xã các hạt, chỉ căn cứ vào những binh, dân cùng những lại dịch chưa dự trả lương, mà chiếu số châm chước, định mức quân cấp; còn những quan viên bất cứ phẩm trật cao thấp đều đình cấp. Lời bàn trên được Minh Mệnh chuẩn y. Duy có những quan viên hưu trí, hưu dưỡng, không có lương bổng trông cậy được, chuẩn cho đều theo như cũ, quân cấp ruộng cho<sup>1</sup>.

Thực hiện chính sách quân điền ở Bình Định, chủ trương của Minh Mệnh là tăng cường và củng cố chế độ công điền công thổ, mặt khác hạn chế quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất. Tuy nhiên, chính sách quân điền năm 1839 cũng chỉ áp dụng được ở Bình Định mà không triển khai ra các địa phương khác<sup>2</sup>.

Chủ trương quân điền thực hiện ở Bình Định chưa đầy một năm thì đã diễn ra nhiều khiếu kiện của dân các xã ấp. Thực tế cho thấy, ruộng đất phần nhiều vì bọn hương hào bá chiếm, nên phần ruộng của người được ruộng tốt, ruộng xấu không đều nhau. Vì thế, dân tranh kiện lẫn nhau trước sau có đến hơn 300 lá đơn, đại để đều kêu về phần ruộng rộng hẹp, nhiều ít, xin chia từng xứ cấp lại. Tổng đốc là Đặng Văn Thiêm xin cứ theo số ruộng mà dân trong hạt đã thú ra ấy, chia làm hai phần đều nhau: một phần sung công, một phần cho làm ruộng tư, nhưng phải chữa lại địa bạ. Lại xin phái hai viên quan ở Khoa Đạo, có tiếng là hiền năng công chính, đi đến tỉnh ấy, hội đồng để làm.

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 582-583.

2. Tham khảo thêm Phan Phương Thảo, *Chính sách quân điền năm 1839 ở Bình Định*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004.

Thời Thiệu Trị do chính sách khuyến khích khai hoang nên số ruộng đất trong nước tăng thêm 214.121 mẫu. Diện tích có tăng nhưng trong thực tế vẫn không giải quyết được vấn đề nông dân phiêu tán bởi hầu hết những ruộng mới khai khẩn vẫn lọt vào tay những phú hộ đã đứng ra mộ dân khai khẩn.

Trước tình hình ấy vua Thiệu Trị có chiếu dụ rằng: "Việc quân điền là việc lớn, cốt để làm cho dân ai cũng có tài sản, người giàu người nghèo cùng giúp lẫn nhau. Thực là phép hay của muôn đời. Nay bọn hương hào, lý dịch thay đổi thêm bớt, chiếm lấy tiện lợi một mình, làm cho dân nghèo hèn yếu, không nhờ vào đâu được, thì tuy là chia đều mà vẫn không đều, không phải là ý ban đầu đặt ra pháp chế. Lời nghĩ xin của Đặng Văn Thiêm tướng cũng không phải là không có chủ kiến. Nhưng làm việc chính trị, quý ở chỗ có thể thống. Chia từng đoạn, tách làm đôi, vị tất đã hay cả, toàn cấp cho cùng một xứ, vị tất đã dở cả. Phải khéo trừ tính mà làm, bỏ cái không hay để đến cái hay là được rồi. Và lại, bắt đầu sửa sang, công việc bận nhiều, có một vài kẻ không ra gì, thừa cơ gây ra mối tệ, thế tất nhiên là không tránh khỏi. Bây giờ nên tùy nghi châm chước, bỏ những sự gì quá lắm mà thôi, hà tất phải thay đổi hết cả, làm cho rối ren lại thêm náo động phiền nhiễu một lần nữa".

Tháng 2 năm Tân Sửu (1841), Thiệu Trị sai quan Khoa đạo là Đặng Quốc Lang và Mai Khắc Mẫn đi khám và làm công việc quân điền ở tỉnh Bình Định. Hội đồng khám xét đề làm, trước tiên trích ra những việc gì không thiệt hại lắm, phê bác đơn đi, còn thì đều lấy lời hiểu báo, tùy việc phân xử, dân mới thôi không tranh kiện nhau nữa.

Đặng Văn Thiêm lại tâu rằng: Số ruộng tư, những thửa linh tinh không đầy một sào trở xuống, cộng tất cả được hơn 60 mẫu, xin miễn cho không phải cắt ra từng đoạn để quân cấp. Thiệu Trị đem việc ấy hỏi Bộ Hộ là bọn Thế Hiển và Nguyễn Trạch. Họ thưa rằng: Dân trong hạt đã xin được tùy tiện, sổ sách cứ theo như cũ.

Nếu đem số ruộng ấy giao hết cho bọn điền chủ, thì số điền không khỏi một phen thay đổi. Thành ra thêm việc. Và lại, số ruộng thừa lè, không những có thể mà thôi, nếu theo lời xin ấy, thì ngoài 300 lá đơn ấy lại còn đơn khác tới tấp khiêu nại, phiền nhiễu không biết thế nào mà kể. Thiệu Trị cho là phải mà phán rằng: "Triều đình đối với dân, không có ngại tiếc gì. Song nếu làm lại sổ sách, không khỏi có sự bận rộn, cầu cho thôi hẳn việc tranh nhau mà mỗi tranh giành vẫn không thôi, không phải là làm cho dân bớt sự tổn phí vậy. Ruộng đất lấy sổ sách làm nhất định, đem chia ra quân cấp là phải"<sup>1</sup>.

Sang thời Tự Đức, vào năm 1852, Hình bộ Thượng thư Đặng Văn Thiêm đi kinh lý vùng Bình Định về có báo cáo như sau: "Lúc trước định lệ quân điền, cứ 10 mẫu thì 5 mẫu làm công, 5 mẫu làm tư. Nhưng ruộng công béo tốt thì cường hào cưỡng chiếm, còn thừa chỗ nào thì Hương lý bao chiếm, dân chỉ được phần đất rấn xác màu, nên thần đã hạ lệnh nêu rõ bờ mốc để lợi cho dân"<sup>2</sup>. Vua Tự Đức cho rằng, thành quả của việc quân điền ở Bình Định đã không còn phát huy tác dụng, so sánh số ruộng công và ruộng tư trên cả nước, số ruộng công ở Bình Định cũng không hơn gì nên muốn xóa bỏ việc quân cấp. Vua đã nói với các đình thần: "Ích cho của nước không được mấy. Và chiết lấy ruộng tư sung làm ruộng công, các tỉnh thì không làm, chỉ làm ở tỉnh Bình Định thì không khỏi thiên lệch. Làm khô kiệt riêng ở đây. Trẫm muốn trả lại hết thì thế nào?". Các đại thần như Hà Duy Phiên, Nguyễn Đăng Giai xin vua cho giữ nguyên như cũ.

Thực chất các vua nhà Nguyễn không muốn thực hiện việc quân điền vì ngại đụng chạm đến bọn cường hào ở các địa phương. Chính những khó khăn và hạn chế của việc quân điền cùng hậu quả quản lý ruộng đất kém cỏi của Nhà nước càng khiến các vua Nguyễn

1. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 66.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 237.



sau này muốn thu tiêu chính sách quân điền đã được thực thi thí điểm ở Bình Định thời Minh Mệnh.

- *Tô thuế ruộng đất công làng xã*

Biểu tô thuế ruộng đất công làng xã được ban hành năm 1803. Gia Long chia cả nước làm 4 khu vực để định thuế với mức độ khác nhau: Khu vực I gồm các phủ từ Quảng Bình đến Diên Khánh. Khu vực II từ Nghệ An tới phủ Phụng Thiên. Khu vực III gồm 6 trấn Quảng Yên, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng. Khu vực IV từ Bình Thuận trở vào. Mức tô thuế cụ thể từng nơi như sau:

**Bảng 8: Tô thuế ruộng đất công làng xã (1803)  
từ khu vực I đến khu vực III**

Khu vực	Loại ruộng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác <sup>1</sup> /mẫu
Khu vực I gồm: Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phúc Yên, Bình Hoà, Diên Khánh	Ruộng hạng nhất	40 thăng	Tiền thẻ tre, khoán khó, điền mẫu, thường tân, và tiền cung đốn đều nộp 1 mẫu 3 tiền.
	Ruộng hạng nhì	30 thăng	
	Ruộng hạng ba	20 thăng	
	Ruộng mùa	10 thăng	

1. Tiền thẻ tre: dụng cụ để ghi, đánh dấu.

Tiền khoán khó: tiền để làm kho.

Tiền điền mẫu: thuế phụ đánh vào từng mẫu.

Tiền thường tân: tiền thuế về lễ "cơm mới".

Tiền mao nha: tiền tranh tre làm nhà.

Tiền cung đốn: tiền chi phí cho quan lại.

Tiền thập vật: tiền lật vật.

(Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, tr.165).



Khu vực II: Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Hạ, phủ Phụng Thiên và Bồ Chính ngoại châu	Ruộng hạng nhất	120 bát <sup>1</sup>	Tiền thập vật: 1 tiền; tiền mao nha: 30 đồng
	Ruộng hạng nhì	84 bát	
	Ruộng hạng ba	50 bát	
	Ruộng mùa	15 thăng	
Khu vực III gồm: Quảng Yên, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng	Ruộng hạng nhất	60 bát	Tiền làm kho: 15 đồng; Tiền thập vật: 1 tiền; Tiền mao nha: 10 đồng
	Ruộng hạng nhì	42 bát	
	Ruộng hạng ba	25 bát	

Nguồn: *Thực lục*, tập I, sđd, tr.549; *Hội điển*, tập III, sđd, tr. 43.

**Bảng 9: Thuế cho các hạng ruộng ở khu vực IV**

(Trên đơn vị thừa)

Loại ruộng	Thóc thuế	Gạo ngụ lộc <sup>2</sup>	Các thứ tiền phụ thu khác
Ruộng núi (sơn điền)			
- Hạng nhất	188 thăng	5 thăng	Tiền thuế suất: 50 đồng; Tiền ngụ lộc: 5 tiền; Tiền chiết can lá dứa: 3 tiền 46 đồng 8 li
- Hạng nhì	141 thăng 3 hợp	5 thăng	
- Hạng ba	94 thăng 2 hợp	5 thăng	
Ruộng cỏ (thảo điền)			
- Hạng nhất	282 thăng 6 hợp	5 thăng	Tiền thuế suất: 1 tiền; Tiền ngụ lộc: 5 tiền; Tiền chiết can lá dứa: 5 tiền 39 đồng 1 phân 2 li
- Hạng nhì	188 thăng 4 hợp	5 thăng	
- Hạng ba	141 thăng 3 hợp	5 thăng	

Nguồn: *Hội điển*, tập III, sđd.

Khu vực IV gồm các tỉnh Bình Thuận, Gia Định, Định Tường, Long Xuyên, Kiên Giang biểu thuế được quy định từ năm 1801,

1. Theo Trương Quốc Dụng trong *Thoái thực ký văn* thì 120 bát quan đồng tương đương 80 thăng; 84 bát tương đương 56 thăng và 50 bát tương đương 33 thăng.
2. Ngụ lộc: tiền đóng góp cho quan lại được hưởng.

chủ yếu tính vào hai loại ruộng là ruộng cỏ (thảo điền) và ruộng núi (son điền hay còn gọi là ruộng lung). Mỗi loại ruộng cũng phân thành ba hạng và tính mức thuế theo thửa ruộng. Ngoài ra, với mỗi thửa ruộng còn phải nộp rất nhiều phụ thu khác.

Năm 1821, Minh Mệnh cho đổi định lệ thuế quan điền quan thổ ở các dinh trấn Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Nghệ An... theo số mẫu và đẳng hạng mà định phép thuế. Các loại ruộng đất như điền trang, quan trại, đồn điền, ruộng chùa, nhà cửa, ngụ lộc, cùng những ruộng đất, vườn, gò, ao, hồ, đất phù sa và bờ bãi của kẻ trốn tránh đã bị tịch thu vào Nhà nước, nếu từ trước đánh thuế mỗi mẫu thóc từ 52 thăng 5 hợp, tiền từ 2 quan 1 tiền trở lên thì giảm 2 phần 10; nếu mức thuế thu bằng thóc từ 100 thăng, tiền từ 3 quan trở lên thì giảm 3 phần 10<sup>1</sup>.

Năm 1836, sau khi hoàn thành công việc đo đạc ruộng đất ở Nam Kỳ xong xuôi, Minh Mệnh sai bộ Hộ bàn việc tính thuế. Bộ Hộ đề nghị chia các đẳng hạng theo quy tắc: trong 10 mẫu ruộng thì phân thành 3 hạng: 2 mẫu nhất đẳng, 3 mẫu nhị đẳng, 5 mẫu tam đẳng và tính thuế theo mức 40 thăng, 30 thăng, 20 thăng cho một mẫu theo thứ tự các hạng ruộng. Minh Mệnh cho rằng: ruộng cùng một xứ, cây cấy không phải 1 hộ, thì biết chỗ nào là hạng nhất, chỗ nào là hạng nhì, chỗ nào là hạng ba... Nay ruộng đất sáu tỉnh đã có mẫu, sào, thước, tấc, giới hạn hẳn hoi, có điều là ruộng cỏ còn hơn ruộng núi đôi chút thôi. Vậy chuẩn định: không kể các đẳng hạng, chỉ phân biệt là ruộng cỏ hay ruộng núi. Dù trước đó gọi bằng tên loại ruộng gì, hễ là của công thì gọi là hạng "ruộng cỏ công", của tư thì gọi là hạng "ruộng cỏ tư". Còn thuế lệ, không cứ công, tư, đều quy định: hạng ruộng cỏ, mỗi mẫu hằng năm, thu thóc tô 26 thăng; hạng ruộng núi, 23 thăng; tiền thập vật, đều là 3 tiền<sup>2</sup>.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 131.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 1001, 1002.

Cũng trong năm này, Minh Mệnh quy định mức thuế ở Khánh Hoà, cũng chia làm hai loại ruộng núi và ruộng cỏ, mức thuế như các tỉnh ở Nam Kỳ. Biểu thuế trên giữ nguyên trong suốt thời Thiệu Trị. Sang thời Tự Đức, năm 1851, biểu thuế công điền công thổ lại được điều chỉnh một lần nữa.

**Bảng 10: Thuế công điền công thổ năm 1851**

Địa phương	Đẳng hạng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác/mẫu
Phù Thờ Thiên	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba Ruộng hạng dưới	28 thăng 21 thăng 14 thăng 7 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba Ruộng mùa	40 thăng 30 thăng 20 thăng 10 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
Bình Thuận, Biên Hoà, Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên	Ruộng cỏ (thảo điền) Ruộng núi (sơn điền)	26 thăng 23 thăng	
Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Sơn Tây, Bắc Ninh	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba	120 bát 80 bát 50 bát	
Quảng Yên, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng	Ruộng hạng nhất Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba	120 bát 84 bát 50 bát	

Nguồn: *Hội điển*, tập III, sdd, tr. 41,42.

Về cơ bản, biểu thuế đầu thời Tự Đức chênh lệch không nhiều so với thời Gia Long và Minh Mệnh.

- *Ruộng lương điền.*

Lương điền tức là một bộ phận ruộng đất công được trích ra để dân xã canh tác thu hoa lợi cấp cho những người bản xã tham gia các hiệu quân ở trung ương và các trấn.

Chính sách lương điền được nhà Nguyễn áp dụng khá sớm. Về cơ bản, chính sách lương điền dưới triều Nguyễn được thực hiện triệt để và thường xuyên có sự điều chỉnh tùy theo sự thêm bớt của các hiệu quân, sắc lính.

Ngay từ tháng 5 năm Nhâm Tuất (1802), Gia Long đã ban hành quy định cấp ruộng lương và ruộng khẩu phần cho quan quân dinh Quảng Đức. Những quan quân theo việc binh thì mỗi người cấp một mẫu ruộng lương, ruộng khẩu phần thì theo lệ. Ai bị thương về quê cũng được cấp như thế. Ai bị chết trận hay chết bệnh thì cho vợ con cấy ăn một năm<sup>1</sup>. Tuy nhiên, chính sách lương điền của nhà Nguyễn trở thành một định chế áp dụng trên phạm vi cả nước bắt đầu từ khi Gia Long ban hành chính sách quân điền năm 1804. Trong chính sách quân điền, các sắc lính ngoài việc được hưởng ruộng khẩu phần ở bản xã với mức từ 8,5 phần đến 9 phần còn được hưởng lương điền (nhưng chưa có số lượng cụ thể).

Năm 1805, Gia Long thấy ruộng công quân cấp đã thành lệ rồi mà ruộng lương điền còn theo phép cũ, nhân viên tạp hạng nhiều người ăn lạm, bèn bắt đầu định lệ ruộng lương điền cho các quân, chuẩn định xã dân nào có lệ ruộng lương điền thì cho cấp đều cho binh lính các dinh vệ hiệu thuyền đội các quân, quan có chức và nhân viên tản tạp không được dự.

Năm 1809, theo lời tâu của Phạm Như Đăng, Gia Long sai cấp ruộng lương điền cho lính gián ở Bắc thành đầu tiên, lấy công điền công thổ của dân sở tại cấp cho 5 mẫu, nếu không đủ để cấp thì lấy

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 482.



công điền công thổ ở ấp lảng giềng mà cấp, nếu vẫn không đủ thì lấy công điền công thổ ở huyện bên mà cấp, và bỏ tiền phụ dưỡng đi<sup>1</sup>. Cũng trong năm này, Gia Long sai đình thần đem hết dinh vệ cơ đội các quân trong ngoài chia làm ba hạng, đều lấy công điền sở tại cấp cho theo thứ tự từ 8 sào đến 1 mẫu. Đồng thời, Gia Long cũng chuẩn định ruộng lương cho các quân thủy bộ trong Kinh và ngoài các trấn như sau: Ngoài ruộng khẩu phần được hưởng thì Cẩm binh được cấp lương điền 1 mẫu, Tòng cẩm binh, Tinh binh, 9 sào, Tòng tinh binh, 8 sào. Năm 1814 lại chuẩn cho biên binh 6 đội Trung thắng, Tiền thắng, Tả thắng, Hữu thắng, Hậu thắng, Tả chân được hưởng cùng lệ với Tinh binh các quân là 9 sào lương điền.

Trong thời Minh Mệnh chế độ lương điền thường xuyên có sự điều chỉnh. Năm 1820, Minh Mệnh cho định lại ruộng lương và khẩu phần của binh lính là 1 mẫu + ruộng khẩu phần. Năm 1827, Bộ Hộ và Bộ Binh xin định ngôi thứ các hiệu quân kèm theo chế độ lương điền<sup>2</sup>.

Năm 1831, Minh Mệnh cho định rõ hơn về lệ cấp khẩu phần lương điền cho các hạng quân, chiếu theo danh sắc hiện đặt, lựa định quân cấp phân số để làm thứ bậc<sup>3</sup>. Nguyên tắc cấp: phạm các

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 732.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 617, 618.

3. Thân binh: Cẩm y vệ, Loạn giá vệ, Vũ lâm dinh và tá hữu lưỡng dực, mỗi người cấp ruộng đất khẩu phần 9 phần, lương điền 1 mẫu. Cẩm binh bốn dinh Thần cơ, Tiền phong, Long võ, Hồ oai và Nội thủy vệ, mỗi người cấp ruộng đất khẩu phần 8 phần rưỡi, lương điền 9 sào. *Cẩm binh*: viện Thượng trà 2 đội Kim sang, Ngân sang, các đội Giáo dưỡng binh, đội Thượng thiện, đội Tài hoa, thự Hoà thanh, viện Thượng tứ, Kinh tượng và 5 dinh quân Thần sách mỗi người cấp khẩu phần 8 phần, lương điền 9 sào. *Tinh binh*: các vệ, cơ, đội ở 5 quân Trung, Tiền, Tả, Hữu, Hậu, các vệ, cơ Thủy quân, mỗi người cấp khẩu phần 7 phần rưỡi, lương điền 8 sào. *Tinh binh*: 2 vệ Hộ lảng trung, tiền, các kiên, các sai, các dực, thuộc vệ Giám thành và vệ Võng thành, các ty Lý thiện, mỗi người cấp khẩu phần 7

công điền công thổ trong xã đều cấp trước khẩu phần cho những người có quan phẩm, sau mới đến khẩu phần lương điền của các binh lính, thứ mới đến khẩu phần của nhân dân; không được cho binh lính chiếm lương điền trước, sau mới đến khẩu phần người có quan phẩm.

Có thể nói, quy định về chế độ lương điền năm 1831 được coi là chuẩn mực để triều Thiệu Trị và Tự Đức tuân theo mà không có sửa đổi gì nhiều. Chính sách ban cấp lương điền dưới thời Nguyễn cho thấy sự ưu đãi đặc biệt của Nhà nước đối với binh lính. Chính sách này cố nhiên đã gây ảnh hưởng lớn đối với sở hữu ruộng đất công làng xã. Với nguyên tắc, lương điền được trích từ ruộng đất công của bản xã, nếu bản xã không đủ cấp thì lấy của xã hoặc huyện bên cạnh, do đó không phải chỉ làng nào có người sung lính mới phải trích ruộng mà những làng, những huyện kề cận cũng phải chung nhau gánh vác. Thực trạng trên đã dẫn đến tình trạng "nhân dân cùng khổ, phần nhiều vì phải nuôi lính: có một người lính mà mỗi tháng tiền cấp nuôi từ 4, 5 quan đến 7, 8 quan, ruộng làm lương tính từ 5, 6 mẫu đến hơn 10 mẫu" như lời tâu của Bộ chính Hải Dương Trần Văn Tuấn năm 1833. Để bớt gánh nặng cho dân xã, Trần Văn Tuấn đề nghị châm chước sửa định: "nếu xã thôn nào có ruộng công thì 1 người lính được cấp ruộng làm lương 5 mẫu; không có ruộng thì mỗi tháng được cấp tiền phụ dưỡng 1 quan. Và cho [xã thôn ấy] chiêu mộ lấy ba người lậu đinh xếp làm lệ phu đặt riêng vào hạng biệt tính. Như vậy lính cũng có chỗ nhờ mà dân cũng đỡ phiền nhiễu" <sup>1</sup>.

---

phần, lương điền 8 sào. *Tinh binh*: các vệ, cơ, đội và lính trạm thuộc các địa phương, mỗi người cấp khẩu phần 7 phần, lương điền 7 sào. *Tinh binh*: đội Tuần bạc, đội Tân sai, các đội thuộc phủ đệ, thuộc binh các nha, lính coi kho, hộ đánh cá và Thanh bình thự ở Kinh, thuộc binh các nha ở các tỉnh ngoài mỗi người cấp khẩu phần 7 phần, không có lương điền. (*Thực lục*, tập III, sđd, tr. 261-262).

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 741.

- Ban cấp tự điền

Chính sách ban cấp tự điền (ruộng thờ tự) được thực hiện khá rộng rãi dưới triều Nguyễn (đặc biệt là thời Gia Long và Minh Mệnh). Nguyễn Ánh trong quá trình nhiều năm bôn tẩu, thoát khỏi sự truy đuổi của nhà Tây Sơn, lúc ở Côn Đảo, Phú Quốc, lúc chạy sang nương nhờ nước Xiêm chính là nhờ sự phò tá đắc lực của một đội ngũ tướng sĩ tâm phúc. Cũng chính đội ngũ công thần này đã giúp Nguyễn Ánh quay trở lại Gia Định xây dựng lực lượng, đánh bại nhà Tây Sơn, lập nên vương triều Nguyễn vào năm 1802. Khi vương triều Nguyễn được thành lập thì trong số những người có công phò tá nhiều người đã mất. Để trả ơn những người đã có công giúp rập, ngay sau khi lên ngôi, Gia Long đã ban ân huệ bằng việc cấp tự điền cho con cháu họ cày cấy thu hoa lợi cúng tế hàng năm mà không phải nộp thuế cho Nhà nước. Ngoài ra một số tôn thất dòng họ Nguyễn cũng như hậu duệ vua Lê, họ Trịnh cũng được ban cấp. Trong đợt ban cấp tự điền lần đầu tiên vào năm 1802, đối tượng được hưởng tự điền không nhiều và diện tích ruộng tự điền cũng không lớn. Duy có hai trường hợp được ban cấp với sự ưu đãi đặc biệt, đó là hậu duệ của nhà Lê ở Bồ Vệ (Thanh Hoá) được ban tới 10.000 mẫu, hậu duệ của họ Trịnh (với tư cách là thông gia nhiều đời ở Vĩnh Lộc, Thanh Hoá) được ban cấp 500 mẫu<sup>1</sup>, số còn lại chỉ được cấp từ 20 mẫu đến 30 mẫu<sup>2</sup>. Liên tục trong hai năm 1803, 1804, Gia Long tiếp tục ban cấp tự điền cho các công thần nhưng đối tượng được hưởng không nhiều, số lượng ruộng đất cũng hạn chế. Duy có trường hợp Võ Tánh được ban cấp đến 300 mẫu. Tờ dụ của Gia Long ban cho Võ Khánh (con Võ Tánh) có đoạn viết: "Làm cho người trung được vẻ vang, người hiền được thỏa chí, đó là điển lớn của Nhà nước.

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 525.

2. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập I - II - III, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1993.

Cha người là bực công đầu của nước, giữ trách nhiệm ở thành Trà Bàn mà sống chết ở đó. Vậy đặc biệt ban cho tự điền 200 người, tự điền 300 mẫu".<sup>1</sup>

Sau khi thực hiện chính sách quân điền (1804), Gia Long mới tiến hành một đợt ban cấp tự điền rộng rãi cho các công thần tiền triều (thời các chúa Nguyễn) ban cấp ruộng thờ hoặc cấp tiền mua ruộng cho một số đền, miếu là nơi thờ tự những người trong tôn thất thời trước. Năm 1805, Gia Long sai Đặng Đức Siêu khảo sát công trạng công thần buổi quốc sơ. Trong đợt này có 14 người được ban cấp chia làm ba hạng: công thần bậc trên có Tổng trấn Tôn Thất Khê, Thiếu úy Tôn Thất Hiệp, Nội tán Đào Duy Từ, Tiết chế Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Chương cơ Nguyễn Hữu Kính được âm thụ đội trưởng 1 người, mộ phu 6 người, tự điền 15 mẫu; công thần bậc nhất có Khám lý Trần Đức Hòa được âm thụ đội trưởng 1 người, mộ phu 4 người, tự điền 9 mẫu; công thần bậc hai gồm có Chương cơ Nguyễn Hữu Hào, Trấn phủ Tống Phước Trị, Chương dinh Tống Hữu Thanh, Thái giám Nguyễn Đình Quý, Trà quận công phu nhân Trần thị được âm thụ thứ đội trưởng 1 người, mộ phu 3 người, tự điền 6 mẫu; công thần bậc ba gồm có Thiếu sư Tôn Thất Diễm, Chương dinh Tôn Thất Tráng, Chương cơ Tống Phước Đào được âm thụ thứ đội trưởng 1 người, mộ phu 2 người, tự điền 3 mẫu<sup>2</sup>.

Năm 1814, Gia Long cho xây dựng đền Triền Thân ở Vân Dương, sai cai đội Tôn Thất Phụng coi giữ; lấy 28 người dân Long Hồ sung từ phu, cấp cho tự điền ruộng 500 mẫu, hàng năm lấy số thu được để chi tiêu việc thờ cúng. Năm 1819, Gia Long cấp 200 mẫu tự điền cho đền Dục Đức, hằng năm lấy hoa lợi để cung việc tế tự (quan đồn điền ruộng bậc nhất 64 mẫu 7 sào, ruộng bậc nhì 13 mẫu 4 sào, ruộng bậc ba 121 mẫu 9 sào), lấy Tôn Thất Phong

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 591.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 638-639.



làm Cai đội, trật tòng tứ phẩm coi giữ, miễn cho binh và thợ làng Kim Long để sung từ phu...<sup>1</sup>.

Thống kê trong thời Gia Long, các đối tượng và số lượng ruộng tự điền được ban cấp theo từng năm như sau:

**Bảng 11: Tự điền cấp cho cá nhân**

Năm cấp	Đối tượng	Diện tích (mẫu)	Địa điểm	Ghi chú
1802	Hoàng tử Mão	30		con thứ ba của Thế tông
	Hậu duệ họ Lê	10.000		Thanh Hoa
	Hậu duệ họ Trịnh	500		Thanh Hoa
	Trần Xuân Trạch	30	Nam Định	
1803	Nguyễn Kim Phẩm	30	Nam Định	
1804	Vũ Nguyên Lượng	20	Nghệ An	
	Đình Đạt Biểu	20	Thanh Hoa	
	Thiều Đình Tấn	20	Nghệ An <sup>2</sup>	
	Hồ Quang Đại	3	Thừa Thiên	
	Chánh quản cơ Văn	30		
	Chu quận công	75		
	Võ Tánh	300		
	Nguyễn Thị Kim	20		Phi của Lê Chiêu Thống
	Chu Văn Tiếp	Không rõ		
	Ngô Tông Chu	Không rõ		
1805	Hoàng tử Thuần	15		Con thứ 4 của

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 965.

2. *Thực lục* ghi là 19 mẫu, *Đại Nam liệt truyện* ghi 3 trường hợp Vũ Nguyên Lượng, Đình Đạt Biểu và Thiều Đình Tấn được ban cấp năm 1802.

				Thái tông, năm 1768 được cấp 500 mẫu tự điền.
	Hoàng tử Diễn	3		Con của Thái tông
	Hoàng tử Khê	15		Con của Nguyễn Hoàng
	Tôn Thất Hội	15		
	Tôn Thất Khê	15		
	Đào Duy Từ	15		
	Nguyễn Hữu Tiến	15		
	Nguyễn Hữu Dật	15		
	Nguyễn Hữu Kính	15		
	Trần Đức Hoà	9		
	Nguyễn Hữu Hào	6		
	Tổng Phước Trị	6		
	Tổng Hữu Thanh	6		
	Nguyễn Đình Quý	6		
	Trương Trà	6		
	Tôn Thất Diễn	3		
	Tôn Thất Tráng	3		
	Tổng Phúc Đào	3		
	Tuyên vương	100	Thừa Thiên	
	Mục vương	100	Thừa Thiên	
	Tôn Thất Huy	80		
	Tôn Thất Bảo <sup>1</sup>	50		
	Tổng Sơn quận quân <sup>2</sup>	50		
	Thiệu Long giáo chủ	50		
	Tổng Phúc Khuông	> 97		

1, 2. Theo *Hội điển*, nhưng trong *Đại Nam liệt truyện* lại ghi là 15 mẫu.

	Họ Phùng	5		
	Hoàng tử Dục	15		Con Thế tông
	Trương Phúc Phần	6		
	Trương Phúc Hùng	Không rõ		
1809	Hoàng tôn Dương	100		
1810	Nguyễn Văn Giảng	5		

Nguồn: *Hội điển*, tập III, sđd.

**Bảng 12: Cấp tự điền cho các từ miếu và chùa tháp**

Năm cấp	Đối tượng	Diện tích (mẫu)	Địa điểm	Ghi chú
1802	Lăng Chiêm Sơn	5	Quảng Nam	
1814	Đền Triển Thân	500	Thừa Thiên	
1819	Nhà thờ An Quán	Cấp 3 vạn quan và 3.000 lạng bạc mua đất	Quảng Nam	
1819	Đền Dục Đức	200		

Nguồn: *Thực lục*, tập I, sđd, các trang: 592, 888, 908, 965.

Tổng số ruộng đất đem cấp là: 12.610 mẫu, chưa kể 3 người là Chu Văn Tiếp, Ngô Tông Chu, Trương Phúc Hùng số lượng tự điền được cấp không rõ là bao nhiêu và nhà thờ An Quán chỉ biết là được cấp tiền để mua đất. Số ruộng trên nhiều hơn diện tích công tự điền thổ của cả trấn Hưng Hoá, gần gấp đôi công tự điền thổ trấn Lạng Sơn và nhiều hơn 2/3 số công tự điền thổ trấn Quảng Yên<sup>1</sup>.

Chính sách ban cấp tự điền tiếp tục được thực hiện dưới thời Minh Mệnh nhưng về phương thức ban cấp có một số thay đổi so

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 1002-1003.

với thời Gia Long. Đó là có trường hợp thì cấp ruộng, có trường hợp cấp tiền thay cho cấp ruộng hoặc thu hồi ruộng tự điền để trả bằng tiền...

- *Những trường hợp cấp ruộng*

Năm 1824, Minh Mệnh sai lấy ruộng đất tư ở 2 làng Công Lương và Triều Thủy gồm 40 mẫu cấp cho Phúc Long công Tôn Thất Thăng làm tự điền, cho miễn thuế và sai con là Tôn Thất Vĩnh trông nom việc thờ tự<sup>1</sup>, tiếp đó lại lấy hơn 2 mẫu quan điền cấp thêm cho Tổng Phúc Khuông cộng với số ruộng cấp thời Gia Long cho đủ 100 mẫu. Tuy nhiên, việc ban cấp tự điền thời Minh Mệnh không được thường xuyên, đối tượng được cấp ít hơn nhiều so với thời Gia Long nhưng số ruộng được cấp lại nhiều hơn. Tháng 9 năm Giáp Thân (1824), Minh Mệnh sai ban cấp tự điền cho năm người công thần trung hưng là Chương quân Nguyễn Văn Trương, Phạm Văn Nhân, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Nhân và Đô thống chế Nguyễn Văn Khiêm. Nguyễn Văn Trương, Phạm Văn Nhân, Nguyễn Hoàng Đức, Nguyễn Văn Nhân, mỗi người 100 mẫu ruộng tự điền, Nguyễn Văn Khiêm 60 mẫu"<sup>2</sup>. Tháng 7 năm Kỷ Sửu (1829), Minh Mệnh ban sắc dụ cấp thêm 100 mẫu tự điền cho Chương tượng quân Nguyễn Đức Xuyên<sup>3</sup>.

Trong suốt thời Thiệu Trị và đầu thời Tự Đức, chính sách ban cấp tự điền hầu như không thực hiện. Duy có một lần chính sử nhắc đến việc Thiệu Trị cấp 10 mẫu tự điền cho Nguyễn Thị Hân là vợ của Chiêu thảo sứ Vũ Nguyên Lượng ở Nghệ An vào tháng 12 năm Ất Ty (đầu năm 1846)<sup>4</sup>.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 344.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 346; *Đại Nam liệt truyện*, tập II đều ghi là không rõ số lượng.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 878; *Đại Nam liệt truyện*, tập II đều ghi là ban cấp năm 1827.

4. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 807; *Đại Nam liệt truyện*, tập III chép là năm 1842.



- Trường hợp thu hồi tự điền, đổi cấp bằng tiền

Hình thức này được thực hiện khá phổ biến dưới thời Minh Mệnh. Xuất phát từ lý do "Giá ruộng có năm cao năm hạ, người làm ruộng mưu lợi hoặc đến tranh giành nhau thì nghi lễ tế hưởng sẽ theo đầy mà khi hậu khi bạc, đối với ý thờ chưa được chu đáo... nên Minh Mệnh giao cho bộ Hộ, bộ Lễ hội đồng bàn luận nên xem xét cho thoả đáng. Hai bộ bàn định, xin đem ruộng ấy trả về cho dân sở tại cày cấy nộp tô, hằng năm tính số lễ bao nhiêu thì chi cấp để cho lễ được như thường. Minh Mệnh chuẩn y lời bàn và cho đổi cấp tiền thờ ở đền Tuyên vương, Mục vương<sup>1</sup> và đền Triển Thân<sup>2</sup>. Hai đền trước cấp ruộng quan (đền hai vương 200 mẫu, đền Triển Thân 500 mẫu), hằng năm lấy tiền thóc lĩnh canh để thờ cúng<sup>3</sup>.

Năm Mậu Tý (1828), Minh Mệnh cho đổi cấp tiền thờ cúng các công thần khai quốc Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính, Tống Phước Trị, Nguyễn Hữu Hào, Tống Phước Đào (Hữu Dật, Hữu Kính mỗi năm đều 80 quan, Phước Trị, Hữu Hào đều 30 quan, Phước Đào 20 quan). Nguyên những ruộng ấy được cấp năm 1805 (là ruộng quan đồn điền ở xã Mai Xá dinh Quảng Trị) cấp cho con cháu Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Hữu Kính đều 15 mẫu, con cháu Phước Trị, Hữu Hào đều 6 mẫu, con cháu Phước Đào 3 mẫu để làm ruộng thờ cúng. Về sau cháu chắt cho người thuê để cấy, thường sinh tranh kiện. Minh Mệnh bèn theo lời bộ Hộ bàn giao cho dân xã sở tại cày cấy nộp thuế, rồi trích tiền kho, phát cho để cúng thờ<sup>4</sup>.

1. Tuyên vương, Mục vương: Tuyên vương húy Hạo là con thứ 9 của Thế tông hoàng đế, Mục vương húy Dương là con trưởng của Tuyên vương, đền ở xã Long Hồ, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên Huế).
2. Đền Triển Thân: thờ Thành công Tôn Thất Chương và An Tây công Tôn Thất Huy, với các hoàng tử hoàng nữ các đời trước, đền ở xã Vân Dương, huyện Hương Thủy (Thừa Thiên Huế).
3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 456.
4. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 702.

Tháng 9 năm Ất Mùi (1835), Minh Mệnh lại cho đổi phát bằng tiền dùng vào việc cúng tế Diển Quốc công Nguyễn Phúc Trung và Chánh quản cơ Hữu dực Tôn Thất Văn.

Vào những năm đầu niên hiệu Gia Long Diển Quốc công được ban cấp tự điền 100 mẫu ở hai làng Lam Điền và Thi Ông, Tôn Thất Văn được cấp tự điền 30 mẫu ở làng La Duy (đều thuộc tỉnh Quảng Trị): hằng năm, lấy tiền và thóc tá canh để cung việc tế tự. Năm 1835 theo lời bàn của bộ Hộ, đổi cấp bằng tiền: mỗi năm cấp cho Diển Quốc công 500 quan, Tôn Thất Văn 100 quan. Người trông coi việc thờ cúng đến lĩnh ở kho tỉnh Quảng Trị; còn ruộng tự điền, cho phép dân sở tại chia cấy, nộp thuế<sup>1</sup>. Riêng Diển Quốc công Nguyễn Phúc Trung vẫn còn ruộng tự điền 99 mẫu ở các xã Thanh Hà, Đông Xuyên, Mỹ Xá, Kim Đồi thuộc Thừa Thiên, đến tháng 12 năm Ất Mùi (đầu năm 1836) cũng chuẩn cho đổi cấp bằng tiền để lo việc thờ cúng hàng năm<sup>2</sup>.

*- Trường hợp thu hồi ruộng tự điền*

Các đối tượng bị thu hồi không nhiều nhưng số lượng ruộng đất lại khá lớn. Đó là trường hợp con cháu họ Lê. Đầu thời Gia Long, con cháu nhà Lê là Lê Duy Hoán được nhà Nguyễn phong cho là Diển tự công, được ban cấp 10.000 mẫu ruộng tự điền thu hoa lợi để thờ cúng các vị Hoàng đế nhà Lê. Sau Lê Duy Hoán và con là Lê Duy Lương câu kết với thổ tù họ Quách ở Ninh Bình nổi quân chống lại triều đình khiến cho quan quân nhà Nguyễn phải nhiều phen ra quân đánh dẹp rất vất vả. Theo lời đình nghị của triều thần xin bỏ bớt ruộng tự điền và ruộng dưỡng thiệm<sup>3</sup>, tước bỏ ngạch tịch<sup>4</sup>, Minh Mệnh chuẩn y, cho đặt lại miếu thờ họ Lê, cấp 100 mẫu

---

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 754.

2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 881.

3. Ruộng dưỡng thiệm: có nghĩa là ruộng cho người giám tự ở đền vua Lê được hưởng hoa lợi khi tuổi già.

4. Ngạch tịch: bỏ quan tước tên tuổi ở trong sổ, được ban chức tước.

tự điền, 60 người phu giữ mộ, do quan tỉnh Thanh Hoa chiếu chỗ gần mà tiện cấp cho, rồi giao dân xã sở tại (thôn Kiều Đại, Tĩnh Xá, Đông Sơn) chia nhau cày cấy, hàng năm nộp thuế để dùng vào việc cúng tế<sup>1</sup>. Như vậy, so với số ruộng được ban cấp năm 1802, tự điền của nhà Lê chỉ còn 1%.

Năm 1804, Chiêu Thảo sứ Đinh Đạt Biều người Nga Sơn (Thanh Hoá) được cấp tự điền 20 mẫu, đến năm 1829, cháu thúc bá là Đinh Đạt Huân vẫn được coi giữ để lo việc thờ cúng. Tháng 10 năm Mậu Tuất, bộ Lễ dâng tờ tâu cho rằng, từ khi ban cấp đến nay đã trên 30 năm, ơn cách đã thấy hậu lắm. "Nếu để đời đời giữ mãi, thì so với các công thần được thưởng mãi đến đời sau, thực không phân biệt, ruộng ấy xin giao cho dân sở tại cày cấy nộp thuế. Còn cháu viên ấy là Đinh Đạt Huân vẫn miễn cho binh đao suốt đời mà thôi!". Lời bàn được Minh Mệnh chuẩn y<sup>2</sup>.

Ruộng tự điền nhà Nguyễn dùng để ban cấp vốn là các quan điền, quan trại. Dưới thời Minh Mệnh, chế độ ban cấp tự điền thu hẹp lại rất nhiều so với thời Gia Long, khoảng hơn 600 mẫu/12.610 mẫu, trong khi đó số lượng ruộng được thu hồi khá lớn. Riêng tự điền của đền miếu vua Lê đã bị thu hồi tới 9.900 mẫu và hơn 1.000 mẫu được đổi trả cấp bằng tiền. Toàn bộ số ruộng này đều được giao cho các làng xã canh tác thu hoa lợi dùng vào tế lễ, còn phần lớn (gần 1.000 mẫu) dùng để quân cấp theo chính sách quân điền.

Ngoài việc ban cấp tự điền, nhà Nguyễn cũng có một số lần ban cấp ruộng đất cho các chùa danh tiếng làm ruộng Tam bảo hay ban thưởng cho các xã dân. Năm 1802, Gia Long ban cho dân xã ở Kinh Bắc 200 mẫu ruộng và dân xã ở Thanh Hoa 30 mẫu ruộng vì có công bắt được Nguyễn Quang Toàn và Vũ Văn Dũng<sup>3</sup>. Năm 1823, Minh Mệnh cho dựng chùa Long Phúc ở ba phường An Định

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 696.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 405.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 509

Nha, An Hương, Phương Xuân thuộc Quảng Trị, cấp trước cho 100 lạng bạc, khi làm xong cho 300 quan tiền, trừ tô thuế hơn 70 mẫu ruộng đất công để dùng vào việc thờ cúng, đặt 3 người tự phu<sup>1</sup>.

### ***Ruộng tư***

Chế độ tư hữu về ruộng đất xuất hiện ở nước ta từ rất sớm. Từ cuối thời Lê sang đầu thời Nguyễn, do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến tình hình ruộng đất ở nước ta có những biến đổi sâu sắc. Sở hữu tư nhân về ruộng đất ngày càng phát triển, trong khi đó ruộng đất công làng xã ngày càng bị thu hẹp. Ruộng đất tư phát triển là một xu hướng tất yếu của lịch sử. Quá trình phát triển ấy diễn ra dưới hai hình thức chính: chuyển hóa hình thức sở hữu ruộng đất công sang ruộng đất tư do chấp chiếm, "biếm công vi tư", do mua bán chuyển nhượng được pháp luật của Nhà nước công nhận. Hình thức thứ hai là ruộng đất được hình thành trong quá trình khẩn hoang các vùng bãi bồi ven biển ở đồng bằng Bắc Bộ và công cuộc khẩn hoang ở các tỉnh Nam Kỳ. Với loại hình này, Nhà nước Nguyễn có can thiệp phần nào về quyền hữu hạn và mức độ sở hữu. Chế độ ban cấp lộc điền cho đội ngũ quan lại công thần triều Nguyễn cũng là một trong những yếu tố tạo điều kiện cho ruộng đất tư phát triển. Tuy nhiên, dưới thời Nguyễn, chính sách này không phổ biến nên tác động của nó không nhiều. Theo ghi chép của Nguyễn Công Tiệp tổng diện tích ruộng đất công và tư thực trưng của cả nước thời Gia Long là 3.949.225 mẫu, trong đó ruộng đất công (gồm cả công điền, quan điền, quan trại, đồn điền, ruộng muối và công thổ) chỉ có 1.341.235 mẫu, chiếm tỷ lệ 36,34%. Ruộng tư và đất tư các loại chiếm 2.607.990 mẫu, chiếm 63,66%. Tỷ lệ ruộng công, tư cũng chênh lệch giữa các địa phương<sup>2</sup>.

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 255.

2. Nguyễn Công Tiệp, *Sĩ hoạn tu tri*, sđd.

Theo Phan Phương Thảo trong *Chính sách quân điền Bình Định năm 1839* (Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2004) cho biết, tình trạng ruộng đất tư ở



Quy mô sở hữu về cơ bản không lớn, đặc biệt là ở các tỉnh ở Trung Bộ và đồng bằng châu thổ Bắc Bộ<sup>1</sup>.

Chính sử thời Nguyễn đề cập khá nhiều về biểu hiện tồn tại của chế độ tư hữu về ruộng đất. Dưới thời Nguyễn, các công trình kiến trúc được xây dựng khá nhiều. Ở Kinh đô và các địa phương nhà Nguyễn cho xây dựng nhiều cung điện, lăng tẩm, đền miếu, thành trì, chùa tháp, trường học... Nhà Nguyễn quy định, các công trình xây dựng nếu có phạm vào ruộng đất công hoặc tư thì đều phải trích tiền đền bù. Việc đắp đê, đào sông và làm các công trình thủy lợi phục vụ dân sinh cũng lấy quy định làm lệ. Trong quá trình

một số địa phương qua nghiên cứu địa bạ như sau: ở Hà Đông, theo địa bạ năm Gia Long 4 (1805), tỷ lệ công điền chiếm 14,59% so với tổng diện tích ruộng đất các loại; ở Thái Bình, cũng theo địa bạ năm Gia Long thứ 4 (1805), tổng diện tích ruộng và đất tư chiếm 78,57%; ở Hải Phòng, số liệu thống kê của 32 địa bạ năm 1805 (trong tổng số 64 địa bạ của Hải Phòng thuộc 7/9 tổng) cho biết tư điền chiếm 66,34%; ở Bình Định, theo địa bạ năm 1815, tư điền chiếm 91,03%...

Theo Vũ Huy Phúc, cho tới thời Minh Mệnh, "trong số 29 tỉnh trên toàn quốc, chỉ có 2 tỉnh (tức 6,85 %) số công điền nhiều hơn tư điền. 1 tỉnh (tức 3,44%) công điền = tư điền, còn 26 tỉnh (tức 89,67%) tư điền nhiều hơn công điền. Với những con số này chỉ có thể đi tới nhận xét là ruộng đất tư hữu đã chiếm đại bộ phận diện tích ruộng đất trong cả nước". (Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr.227).

Nguyễn Đình Đầu trong *Tổng kết nghiên cứu địa bạ Nam Kỳ lục tỉnh* cho biết, kết quả đo đạc và phân loại các loại ruộng đất công, tư năm 1836 thì tư điền chiếm tới 92,43%. Tham khảo thêm: Nguyễn Đình Đầu: *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh*, Hội Sử học Việt Nam xuất bản, H., 1992.

Trương Hữu Quỳnh qua nghiên cứu địa bạ ở Thanh Hoá cho biết, ruộng đất tư chiếm 80% (Kỷ yếu Hội thảo: *Thanh Hoá thời Nguyễn 1802-1830*).

1. Theo Phan Phương Thảo (Sđd) thì ở Hà Đông chủ sở hữu 3 mẫu trở xuống chiếm 62,32%, sở hữu trên 20 mẫu ở Bắc Bộ chiếm 0,87%, từ 3 mẫu đến 20 mẫu chiếm 36,8%; ở Thái Bình, sở hữu trung bình là 9,1 mẫu, trên 5 mẫu chiếm 63,2%; ở Nam Kỳ quy mô sở hữu lớn hơn, đại đa số sở hữu từ 5 mẫu đến 10 mẫu. Có chủ sở hữu lên đến hơn 1.800 mẫu.

kiểm kê, kiểm soát và quản lý ruộng đất, nhà Nguyễn đã nhiều lần ban hành lệnh cấm về việc bán ruộng đất công thành ruộng tư, xử lý nhiều vụ kiện tụng tranh chấp ruộng đất tư<sup>1</sup>.

Trên cơ sở nghiên cứu về các chính sách của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc và các quyết định được thi hành ở các địa phương, các nhà nghiên cứu đã cho rằng: "trên nguyên tắc quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất bao gồm cả sở hữu địa chủ lớn, nhỏ và tư hữu nhỏ của nông dân, được hình thành và phát triển tương đối tự do và nhiều thuận lợi. Hiện tượng này mở đầu từ những năm 20 và 30 của thế kỷ XIX, tức là từ thời Minh Mệnh"<sup>2</sup>.

Sự khẳng định cao nhất về mặt pháp lý đối với ruộng tư là việc nhà Nguyễn tiến hành thu thuế ruộng hàng năm với mức thuế cụ thể và được điều chỉnh qua từng thời kỳ.

Thời Gia Long thuế ruộng tư cũng được chia thành 4 khu vực như đối với ruộng công.

**Bảng 13: Tô thuế ruộng tư năm Gia Long thứ 3 (1803)  
từ khu vực I đến khu vực III**

Khu vực	Đẳng hạng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác/mẫu
Khu vực I gồm: Quảng Bình, Triệu Phong, Điện Bàn, Thăng Hoa, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Phúc Yên, Bình Hoà, Diên Khánh	Ruộng hạng nhất	40 thăng <sup>3</sup>	Tiền thẻ tre, khoán khó, điền mẫu, thường tân, và tiền cung đốn đều nộp 1 mẫu 3 tiền.
	Ruộng hạng nhì	30 thăng	
	Ruộng hạng ba	20 thăng	
	Ruộng mùa thu và đất mía	10 thăng	

1. Trong hệ thống *Châu bản triều Nguyễn* có ghi chép lại khá nhiều đơn kiện về việc tranh chấp ruộng đất tư.
2. Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, sđd, tr.249.
3. Theo Trương Quốc Dụng (trong *Thoái thực ký văn*), 80 thăng tương đương với 120 bát, vậy có thể tính ra 1 thăng tương đương với 1,5 bát.

Khu vực II: Nghệ An, Thanh Hoá, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Sơn Nam Thượng, Hạ, phủ Phụng Thiên và Bộ Chính ngoại châu	Ruộng hạng nhất	40 bát	
	Ruộng hạng nhì	30 bát	
	Ruộng hạng ba	20 bát	
Khu vực III gồm: Quảng Yên, Hưng Hoá, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Cao Bằng	Ruộng hạng nhất	20 bát	
	Ruộng hạng nhì	15 bát	
	Ruộng hạng ba	10 bát	

*Nguồn: Thực lục, tập I, sđd và Hội điển, tập III, sđd.*

Khu vực IV gồm các tỉnh Bình Thuận, Gia Định, Định Tường, Long Xuyên, Kiên Giang, biểu thuế được quy định từ năm 1801 không phân biệt công tư.

Như vậy, thuế ruộng tư ở khu vực I và IV đồng mức với tô thuế ruộng công (xem bảng mức tô thuế ruộng công).

Đến thời Minh Mệnh, Nhà nước đã cho sát nhập 2 khu vực III và IV, như vậy biểu thuế ruộng tư chỉ còn áp dụng cho 3 khu vực:

Khu vực I: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa.

Khu vực II: Các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc.

Khu vực III: Các tỉnh từ Bình Thuận trở về Nam.

**Bảng 14: Biểu tô thuế ruộng tư thời Minh Mệnh**

Khu vực	Đẳng hạng	Tô - thuế/ mẫu	Các thứ tiền khác
I	Hạng nhất	40 thăng	
	Hạng nhì	30 thăng	
	Hạng ba	20 thăng	

II	Hạng nhất	26 thăng	
	Hạng nhì	20 thăng	
	Hạng ba	13 thăng	
III	Ruộng thảo điền	26 thăng	3 tiền thập vật
	Ruộng sơn điền	26 thăng	3 tiền thập vật

*Nguồn: Thực lục, tập I, sđd, và Hội điển, tập III, sđd.*

Chế độ tô thuế thời Minh Mệnh được thực hiện trong suốt thời Thiệu Trị và cho đến tận năm 1851 thời Tự Đức (khoảng 30 năm). Chính vì thời gian có hiệu lực lâu như vậy nên có thể coi đây là mức tô - thuế ruộng điển hình ở thời Nguyễn.

**Bảng 15: Biểu tô thuế ruộng tư thời Tự Đức**

Địa phương	Đẳng hạng	Tô thuế/mẫu	Các thứ tiền khác/mẫu
Khu vực I	Ruộng hạng nhất	40 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
	Ruộng hạng nhì	30 thăng	
	Ruộng hạng ba	20 thăng	
	Ruộng hạng dưới	10 thăng	
	Đất tư	1 quan 1 tiền	
Khu vực II	Ruộng hạng nhất	40 bát	Tiền thập vật 3 tiền
	Ruộng hạng nhì	30 bát	
	Ruộng hạng ba	20 bát	
Khu vực III	Ruộng cỏ (thảo điền)	26 thăng	Tiền thập vật 3 tiền
	Ruộng núi (sơn điền)	23 thăng	



Khu vực IV	Ruộng hạng nhất	26,6 thăng	1 tiền 40 đồng
	Ruộng hạng nhì	20 thăng	
	Ruộng hạng ba	13,3 thăng	
	Ruộng mùa	10 thăng	
Khu vực V	Ruộng hạng nhất	26,6 thăng	1 tiền 30 đồng
	Ruộng hạng nhì	20 thăng	
	Ruộng hạng ba	13,3 thăng	

*Nguồn: Thực lục, tập VII, sđd và Hội điển, tập III, sđd.*

Từ năm 1851, TỰ ĐỨC thực hiện một số thay đổi trong chế độ tô thuế ruộng đất. Trước hết là việc chia lại khu vực đánh thuế. TỰ ĐỨC thực hiện việc chia khu vực đánh thuế theo như thời Gia Long, tức là chia thành 4 khu vực nhưng lại tách riêng phủ Thừa Thiên ra khỏi khu vực I. Như vậy, thực chất đã chia cả nước thành 5 khu vực đánh thuế ruộng đất.

Khu vực I: Phủ Thừa Thiên

Khu vực II: Các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa.

Khu vực III: Các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam.

Khu vực IV: Các tỉnh từ Nghệ An trở ra Bắc.

Khu vực V: Các tỉnh miền núi và ven biển Bắc Kỳ.

Điểm thay đổi thứ hai là TỰ ĐỨC chính thức thi hành chế độ nộp thuế tô thay bằng tiền cho ruộng tư ở khu vực II và IV.

**Bảng 16: Lệ nộp thay tô thuế bằng tiền ở thời TỰ ĐỨC**

Khu vực	Đẳng hạng	Tiền thuế	Tiền phụ thu
II	Ruộng hạng nhất	1 quan	1 tiền

	Ruộng hạng nhì Ruộng hạng ba		
IV	Các hạng	4 quan	1 tiền

*Nguồn: Vũ Huy Phúc, Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, sđd.*

## II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

### 1. Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp

Do nhiều điều kiện khách quan và chủ quan chi phối, cho đến đầu thế kỷ XIX, nền sản xuất nông nghiệp ở nước ta vẫn trong tình trạng trì trệ và lạc hậu. Thu nhập từ kinh tế nông nghiệp rất bấp bênh. Xác định nghề nông là bản nghệ (nghề gốc) "là gốc lớn của thiên hạ", "chăm việc gốc thương nhân dân là việc trước tiên trong chính sự của vương giả" nên nhà Nguyễn rất coi trọng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Chủ trương phát triển nền kinh tế nông nghiệp được nhà Nguyễn đặc biệt quan tâm và được thể hiện qua hàng loạt chính sách về ruộng đất, chính sách khẩn hoang, chính sách miễn giảm tô thuế cũng như thực hiện xây dựng các công trình công cộng (đê điều, thủy lợi) phục vụ sản xuất.

Trong suốt thời kỳ 1802-1858, nhà Nguyễn cũng đã ban hành nhiều chỉ, dụ khuyến nông, những quy định về thưởng phạt đối với những người chăm chỉ hoặc bỏ bê việc nông tang. Ngay từ năm 1802, thấy nhân dân vùng Gia Định phần nhiều ham buôn bán, một nghề mà các Nho gia coi là "mạt nghệ", vua Gia Long bèn dụ cho các dinh thần phải chăm đi khuyến bảo. Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu hoạch xong sẽ y số trả lại Nhà nước. Người nào ăn chơi lêu lổng, không chịu làm ruộng thì phạt 3 hộ thóc, và sung làm binh để răn kẻ lười biếng<sup>1</sup>. Năm 1803, Gia Long ban chiếu nói rõ: Việc làm

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 482.

ruộng là gốc lớn của thiên hạ, trẫm rất lo nghĩ làm sao cho dân nhờ. Nếu không may có phương nào lỡ gặp hạn lụt sâu bọ làm tổn hại lúa má thì quan phủ huyện phải đến khám xét ngay lúc lúa chưa gặt, rồi quan trấn ủy người đi khám lại, nếu hại quá thì tự mình phải đi khám, đều hạn trong 10 ngày phải làm sách tâu lên cho đúng phân số, sẽ lượng xét tha bớt [thuế má]...<sup>1</sup>.

Theo thống kê chính thức vào giai đoạn thịnh đạt nhất của triều Nguyễn (năm Minh Mệnh thứ 20 - 1839), tổng số ruộng đất trên cả nước là 4.063.892 mẫu. So với đầu thời Nguyễn (tức thời vua Gia Long), diện tích canh tác trên toàn quốc đã được mở rộng rất nhiều. Đây là kết quả một số chính sách tích cực của nhà Nguyễn đối với kinh tế nông nghiệp, điển hình là chính sách khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích đất đai trên toàn quốc. Có nhiều hình thức khai hoang, nhưng hai hình thức mang lại hiệu quả thiết thực nhất ở giai đoạn này là "doanh điền" và "đồn điền". Chính sách hỗ trợ cho công việc khẩn hoang của Nhà nước được ban hành kịp thời bằng những biện pháp như: bỏ tiền của, thóc giống, trâu bò... cấp cho người xin đi khai phá..., ban thưởng, khuyến khích các nhà giàu mộ dân đi khai hoang, miễn thuế cho người đi khai hoang từ 1 đến 3 năm... Kết quả trong 20 năm dưới triều Minh Mệnh, diện tích đất đai cả nước đã tăng thêm được 477.892 mẫu<sup>2</sup>. Chỉ tính riêng trong năm 1828, số ruộng đất khai khẩn được ở mức cao nhất là 26.890 mẫu. Không chỉ đem lại hiệu quả mở mang diện tích canh tác, chính sách khuyến khích khai hoang phục hóa của Nhà nước còn có tác dụng tích cực về mặt chính trị và xã hội: cư dân xiêu tán được chiêu tập về lại quê hương, bản quán. Những làng, tổng, huyện mới được lập nên tại những vùng đất hoang hóa hay những bãi bồi ven biển đã góp phần ổn định trật tự xã hội và tăng thêm thuế má, của cải cho quốc gia.

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 624.

2. Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 271/1993.

Việc quản lý ruộng đất được Nhà nước thời Nguyễn đặc biệt chú ý. Ngay từ khi mới lên ngôi, năm 1803, vua Gia Long đã cho đo đạc lại toàn bộ ruộng đất ở Bắc Hà. Năm 1804, chính quyền nhà Nguyễn quyết định thi hành chính sách "quân điền". Nhà Nguyễn muốn áp dụng chính sách này để bảo vệ chế độ "công điền", đảm bảo nguồn lợi về thuế cho triều đình phong kiến nhưng đã không thu được kết quả. Sản lượng lúa gạo trong nửa đầu thế kỷ XIX đã tăng lên nhiều so với trước nhờ diện tích canh tác lúa được mở rộng. Khối lượng nông sản dư thừa đã trở thành hàng hóa lưu chuyển trong nước và xuất khẩu sang nhiều nước khu vực như Trung Quốc, Singapore, Xiêm, Chân Lạp...

Kỹ thuật canh tác trong sản xuất nông nghiệp ở thế kỷ XIX đã có những bước tiến bộ đáng kể. Bên cạnh vốn kinh nghiệm đã được tích lũy từ nhiều đời, chủ yếu coi trọng bốn khâu: nước, phân, cày, giống, người nông dân đã biết tận dụng đất đai bằng các hình thức thâm canh, quảng canh, một năm làm 2, 3 vụ. Đã có 65 giống lúa tẻ và 27 giống lúa nếp được gieo trồng phổ biến cùng nhiều loại hoa màu trồng xen kẽ. Cũng ở thời kỳ này, trong nhiều khâu sử dụng phân bón, người ta đã bắt đầu ươm nuôi bèo hoa dâu trong ruộng lúa để bón ruộng<sup>1</sup>. Với ý thức "trọng nông", chính quyền thời Nguyễn đặc biệt quan tâm đến trị thủy, thủy lợi. Ngay từ thời Gia Long, việc đắp đê, đào kênh mương tưới tiêu đã được chú ý. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết, ở phía Nam nếu gieo 1 hộc thóc giống sẽ thu được ở nơi nhiều nhất là 300 hộc, nơi ít nhất là 100 hộc. Theo tính toán của chúng ta ngày nay thì năng suất như vậy là cao trong điều kiện trình độ sản xuất hết sức lạc hậu lúc bấy giờ<sup>2</sup>.

Sản xuất nông nghiệp ở thời kỳ này đã thực sự nhận được sự hỗ trợ tích cực của Nhà nước nhưng do trình độ sản xuất còn thấp, thế

---

1, 2. Vũ Huy Phúc, "Vài ý kiến về nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", bài đã dẫn.



hiện ở kỹ thuật canh tác vẫn theo lối cổ truyền, công cụ không được cải tiến, thiên tai lũ lụt lại xảy ra thường xuyên... nên năng suất và sản lượng còn bị hạn chế. Người nông dân ở thời kỳ này dù có ruộng tư hay cày cấy trên đất công của làng xã vẫn phải chịu gánh nặng về thuế khóa cùng các hình thức sưu dịch khác của Nhà nước. Nạn ruộng đất tập trung ngày càng nhiều vào tay các địa chủ ở cả 2 miền Nam - Bắc đã khiến người dân bị lâm vào tình trạng mất đất, đói khổ cơ cực. Vì tất cả những lý do đó, sản xuất nông nghiệp ở nửa đầu thế kỷ XIX ở Bắc Kỳ mới chỉ đáp ứng được nhu cầu tự cung tự cấp của nhân dân. Ở Nam Kỳ, do điều kiện đất nước được thiên nhiên ưu đãi cộng với chính sách khẩn hoang của Nhà nước đã khiến diện tích canh tác được mở rộng, lượng thóc gạo dư thừa trở thành hàng hóa tăng lên. Ở trong nước đã hình thành luồng buôn bán thóc gạo từ Nam ra Bắc. Mặc dù bị Nhà nước ngăn cấm, thóc gạo đã trở thành mặt hàng quan trọng xuất khẩu sang các nước láng giềng và khu vực.

Trong quá trình khảo công các viên phủ huyện, triều đình cũng căn cứ vào việc khuyên dân giúp dân làm ruộng, trồng dâu, xét xem ai siêng, ai lười, định việc thăng, giáng. Năm 1833, Minh Mệnh ban lệnh: đối với các viên phủ, huyện liền lấy việc khuyên dân giúp dân làm ruộng, trồng dâu làm mức khảo công; ai hay khuyến khích đốc suất có phương pháp để các sản vật đã trồng cấy được thừa nhiều, làm cho giá gạo rẻ mà dân đủ ăn, thì do thượng ty xét thực tâu lên, sẽ chuẩn cho là bậc thượng khảo, sẽ được cất nhắc, không cần phải theo thứ bậc. Thứ đến viên quan nào chăm việc khuyến khích giúp đỡ dân trồng cấy, có thể cứu đói; tuy giá gạo không hạ xuống, cũng không đến nỗi cao lên, sẽ chuẩn cho là trung khảo; sẽ liệu lượng cho lên cấp hoặc kỷ lục. Còn viên quan nào làm không được việc, lơ mơ không nên công hiệu gì, hoặc lại có tình tệ khác, cũng chuẩn cho hặc tâu cách bãi, và trị tội tùy theo nặng hay nhẹ<sup>1</sup>.

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 682.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp ở nước ta dưới thời Nguyễn (đặc biệt là trên địa bàn châu thổ Bắc Bộ) gặp nhiều khó khăn, chủ yếu là do thiên tai (lũ lụt, bão, vỡ đê, hạn hán và côn trùng phá hại mùa màng). Theo thống kê từ năm 1802 đến 1858, ở Bắc Bộ chịu sự tàn phá của hơn 30 trận lũ lụt, 22 lần vỡ đê lớn nhỏ và 13 cơn bão<sup>1</sup>. Trong trận lụt năm 1815, ở Sơn Tây và Sơn Nam Thượng có đến 214 xã thôn bị ảnh hưởng lớn buộc Nhà nước phải miễn thuế ruộng<sup>2</sup>. Năm 1823, ở Thanh Hoá và Ninh Bình bị hạn nặng, hơn 50.000 mẫu ruộng bị thiệt hại, Nhà nước phải miễn thuế<sup>3</sup>. Do ảnh hưởng của thiên tai tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp nên nhà Nguyễn thường xuyên phải miễn, giảm hoặc hoãn thuế.

## 2. Công tác thủy lợi

Một trong những biện pháp quan trọng và xuyên suốt được nhà Nguyễn thực thi khá hiệu quả, phục vụ đắc lực cho công cuộc khẩn hoang, phát triển sản xuất nông nghiệp, mở rộng hoạt động giao lưu buôn bán trên mọi vùng miền của đất nước chính là việc xây dựng các công trình thủy lợi.

Do địa hình mỗi miền khác nhau, có những khó khăn và thuận lợi riêng nên việc đề ra chủ trương và biện pháp thực hiện công tác thủy lợi, thủy nông ở mỗi miền cũng không giống nhau.

Đối với các tỉnh Bắc Bộ, việc thực hiện các công trình thủy lợi ngoài việc phục vụ sản xuất nông nghiệp là chủ yếu còn có mục đích thoát lũ. Ở các tỉnh miền Trung thì chủ yếu là phục vụ tưới tiêu, thau chua rửa mặn, còn ở Nam Kỳ thì bên cạnh những mục đích trên, hệ thống kênh rạch nhân tạo cùng với sông ngòi tự nhiên còn là mạng lưới giao thông đường thủy tiện lợi phục vụ giao

---

1. Đỗ Đức Hùng, *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 906.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 290.

thương, đồng thời góp phần bảo vệ lãnh thổ, nhất là địa bàn dọc biên giới Tây Nam giáp giới với Chân Lạp.

### **2.1. Công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh từ Khánh Hoà trở ra Bắc**

Gắn liền với việc triển khai công cuộc khẩn hoang, khuyến khích sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp, chủ trương khơi đào, nạo vét các công trình thủy lợi cũng được nhà Nguyễn đặt ra từ rất sớm. Trong công tác này, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc tổ chức thực hiện như huy động nhân lực, cấp tiền gạo, dụng cụ hoặc tha miễn thuế thân, tô ruộng cho những người tham gia, v.v... Bên cạnh đó, xuất phát từ tình hình thực tế của từng địa phương, nhân dân chủ động đề xuất các hình thức (đào kênh, xây công, nạo vét sông ngòi, uốn dòng...) miễn là tiện lợi cho sản xuất trong khu vực. Người dân tự đứng ra thực hiện công việc, có sự hỗ trợ của Nhà nước. Nhìn chung, các công trình thủy lợi ở các địa phương từ Khánh Hoà trở ra Bắc quy mô không lớn, trừ trường hợp đào sông Cừ An ở Hưng Yên để thoát lũ hàng năm do lưu lượng nước của hệ thống sông Hồng rất lớn, nhất là vào mùa mưa lũ.

Quá trình thực hiện một số công trình thủy lợi (đào, nạo vét sông, ngòi, đắp đập, xây công...) trong khu vực từ năm 1802 đến năm 1858 như sau:

**Bảng 17: Các công trình thủy lợi ở thời Nguyễn tại các địa phương (1802-1858)**

<b>Năm</b>	<b>Địa bàn</b>	<b>Hình thức</b>	<b>Tổ chức thực hiện</b>
1809	Huyện Duyên Hà (trần Sơn Nam)	Khơi sông Đinh Ngô thông với sông Hưng Na, huyện Quỳnh Côi.	Thuê dân làm, chi tiêu 37.900 quan
1810	Hai xã Kim Đồi và Yên Xuân	Đắp đập ngăn nước biển	Dân sở tại làm theo lệnh của Nhà nước.

1811	Xã Khê Ôi (huyện Kim Bảng), trấn Sơn Nam	Sửa cống	Sai Phó Đê chính Nguyễn Văn Hiếu trông coi, cấp 6.000 quan tiền
1815	Hai xã Mạnh Khê và Cao Đà (huyện Nam Xang)	Xây cống	Chi tiền kho hơn 6.000 quan tiền
1820	Hai xã An Vân và Đốc Sơ (huyện Hương Trà, dinh Quảng Đức)	Đào mương lấy nước tưới ruộng.	Miễn tạp dao cho dân 2 tháng.
1824	Xã Kim Giao (huyện Đăng Xương, Quảng Trị) - Quảng Nam	Vét kênh bị ùn tắc Đào sông Vĩnh Điện dài 1.640 trượng	Miễn dao dịch cho dân 5 tháng Sai Lê Đại Cương đốc suất 3.000 dân để đào
1825	Quảng Trị	Đào sông Vĩnh Định	Huy động 3.700 dân phu
1828	Hai xã Thâm Trào, Hương Liệu (Quảng Trị)	Đào kênh	Miễn dao dịch cho dân, thường tiền
1832	Hai xã Phụ Long, Lương Xá (Nam Định)	Đào sông (dài hơn 528 trượng)	Thuê dân làm
1834	Nam Định, Hưng Yên	Đào các sông nhỏ gồm 5 nhánh	Người giàu xuất của, người nghèo xuất công cùng làm
1834	Huyện Kim Sơn (Ninh Bình)	Khai lại ngòi từ sông Trinh Nữ, huyện Yên Mô	Dân sở tại làm
1835	Hưng Yên	Đào sông Cửu An, tổng cộng dài 875 trượng	Huy động 10.000 dân



1836	Hưng Yên	Tiếp tục đào sông Cừ An	Nhà nước làm. Giao cho tỉnh
1842	Xã Hạ Bái, huyện Duyên Hà (Nam Định)	Nạo vét sông	
1847	Bắc Ninh	Khơi sông Thiên Đức	Giao cho tỉnh
1853	Bắc Ninh	Khai vét sông Nguyệt Đức	Giao cho tỉnh
1857	Bắc Ninh	Khơi sông ở bên Bò Đề hạ. Khơi sông Thiên Đức	Giao cho tỉnh

*Nguồn:* Tổng hợp trong *Thực lục*, từ tập I đến tập VII, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004 - 2007.

## 2.2. Công trình thủy lợi trên địa bàn Nam Bộ

Nam Bộ là vùng đất kênh rạch chằng chịt. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch được tác giả Trịnh Hoài Đức mô tả khá kỹ trong *Gia Định thành thông chí* cũng như trong sách *Đại Nam nhất thống chí* được Quốc Sử quán triều Nguyễn biên soạn thời Tự Đức, trong đó phần lớn là sông ngòi, kênh rạch tự nhiên và một số sông được đào dưới thời Nguyễn.

Công cuộc khơi đào và nạo vét sông ngòi, kênh rạch ở các địa phương Nam Bộ được tổ chức dồn dập nhất là vào cuối thời Gia Long.

Tháng 11 năm Đinh Sửu (1817), Gia Long cho tổ chức nạo vét sông Tam Khê, cách trấn lỵ Vĩnh Thanh 214 dặm. Xét thấy khu vực này gần với Chân Lạp, mênh mông lầy rậm, đường sông đi qua Kiên Giang bị bùn cò ùng tắc, thuyền bè không đi được, Gia Long bèn sai Trấn thủ Nguyễn Văn Thoại sửa sang đường sông, điều động người Kinh và người Chân Lạp 1.500 người để vét, Nhà nước cấp cho tiền gạo, lại nhân lối cũ mà đào sâu rộng thêm. Hơn một tháng sông vét xong (ngang hơn 10 trượng, sâu 18 thước), tạo nên

mỗi lợi lớn cho cả người Kinh và người Chân Lạp trong sản xuất nông nghiệp và thuận tiện cho việc giao lưu giữa các vùng. Để ghi công của Nguyễn Văn Thoại, Gia Long cho đặt tên sông là sông Thoại Hà. Ở phía đông sông có núi Lạp Sơn, cũng đặt tên Thoại Sơn, cấm dân không được chặt cây cối<sup>1</sup>.

Tháng Giêng năm Kỷ Mão, Gia Long sai Phó tổng trấn Gia Định là Hoàng Công Lý lấy dân Phiên An hơn 10.000 người, cấp cho tiền gạo tổ chức đào kênh Thông ở Phiên An đến sông Mã Trường, [sông Ruột Ngựa]. Khi công việc xong, cho tên là sông An Thông. Sông An Thông ở phía tây nam trấn Gia Định, trước có sông từ kênh Thông, qua Sài Gòn đến Lao Giang, xa xôi, nhỏ hẹp, quanh co, nông cạn. Đến nay đổi đường cũ, đào kênh mới, từ kênh Thông thẳng đến sông Mã Trường, dài hơn 9 dặm, ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước. Đường sông đã thông, thuyền bè đi lại ngày đêm nối nhau, bèn thành chỗ bến sông đô hội, người ta đều khen là tiện lợi<sup>2</sup>.

Tiếp đó, Gia Long lại sai Trấn thủ Nguyễn Văn Phong tổ chức binh lính đào sông Vũng Cù [Cù Áo] ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho, điều động hơn 9.000 dân làm việc, hàng tháng cấp cho tiền gạo đầy đủ. Vài tháng công việc xong, đặt tên là sông Bảo Định. Sông dài chừng 14 dặm, ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, việc đi lại trên sông rất tiện lợi<sup>3</sup>.

Một trong những công trình thủy lợi có quy mô nhất ở Nam Bộ được thực hiện đầu triều Nguyễn là công cuộc đào sông Vĩnh Tế.

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 958-959.

Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thành thông chí*, quyển 2 (Sơn Xuyên chí - trấn Vĩnh Thanh), bản chữ Hán tờ 68b chép sông rộng 20 tầm, sâu 4 thước. Chúng tôi ngờ là chép sai về độ sâu, vì trước đó Trịnh Hoài Đức đã mô tả khi sông chưa nạo vét rộng 8 tầm, sâu 14 thước...).

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 984; *Gia Định thành thông chí* chép điều động 11.460 người, đào từ ngày 23 tháng Giêng đến 23 tháng 4 thì hoàn thành, sđd, tr. 34.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 984; *Gia Định thành thông chí*, sđd, tr. 45.

Công trình bắt đầu khởi công từ tháng 12 năm Kỷ Mão (1819). Xét thấy Vĩnh Thanh và Hà Tiên tiếp giáp với Chân Lạp, việc công tư đi lại, trước không có đường thủy, Gia Long bèn bàn với triều thần muốn nhân sông Châu Đốc mà đào cho thông suốt. Lại gặp lúc Chiêu Chùy nước Chân Lạp là Đồng Phù đến châu, Gia Long triệu cho yết kiến hỏi han. Đồng Phù trả lời rằng: "Khai sông ấy thì dân Chân Lạp được nhờ lợi, vua Phiên cũng muốn thế, không dám xin mà thôi".

Gia Long lệnh cho các viên quan ở Gia Định, đo từ phía Tây đồn Châu Đốc qua cửa Ca Âm, Cây Bàng, đến sông cũ hơn 200 dặm, tính công đào đất và lượng sức người. Sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thoại và Chương cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và binh dân đồn Uy Viễn 500 người, Đồng Phù quản suất dân Chân Lạp 5.000 người, đến tháng 12 khởi công đào. Dân người Kinh cùng với binh đồn Uy Viễn thì mỗi tháng cấp cho mỗi người 6 quan tiền và 1 phượng gạo; dân Chân Lạp mỗi tháng cũng cấp cho mỗi người 4 quan 5 tiền, 1 phượng gạo.

Vua Gia Long đồng thời ban chiếu dụ cho người dân Vĩnh Thanh và dân Chân Lạp để đốc sức cho công trình sông Vĩnh Tế nhằm mang lại lợi ích về kinh tế và quân sự cho cả hai nước<sup>1</sup>.

Về các công trình đào sông Vĩnh Tế trong giai đoạn 1, Trịnh Hoài Đức chép trong *Gia Định thành thông chí* như sau: Sông Vĩnh Tế ở phía tây đồn Châu Đốc, năm Kỷ Mão, Gia Long thứ 18 (1819), đo từ hào sau phía hữu đồn Châu Đốc sang phía Tây, qua Náo Khẩu Ca Âm đến Chi Thụ (tục danh là Cây Kè) dài 44.412 tầm, thành 205 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh Tế, sai Trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy, Vệ úy Chương cơ Hữu bảo Hữu quân là Tuyên Quang hầu Phan Văn Tuyên, đốc sức dân phu trấn Vĩnh Thanh mỗi phiên 5.000 người, với quân lưu thú ở đồn Uy Viễn 5.000 người. Chiêu Chùy nước Cao Mên là Tôn A La Toàn

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 989.

Phù (chữ *Toàn* chép ở đây và chữ *Đông* chép trong *Thực lục* có lẽ do lầm tự dạng) đem quân dân mỗi phiên 5.000 người, lấy ngày 15 tháng 12 khởi công, trừ Náo Khẩu 4.075 tầm không phải thêm công, thực lực phải đào là 26.279 tầm, lượng tính công đất, khó dễ khô cứng 7.575 tầm thì chia cho dân Kinh làm, đất bùn ẩm 18.704 tầm thì chia cho dân Cao Mên; bề ngang sông 15 tầm, bề sâu 6 thước, nhà nước cấp cho mỗi người tiền 6 quan, gạo 1 phương, đến năm Minh Mệnh thứ 1 (1820), tháng 3 ngày 15, thì xong, cộng thành sông mới dài 140 dặm rưỡi, nối với sông cũ đến cửa biển Hà Tiên cả thảy dài 205 dặm rưỡi, mà đường sông đi suốt, quốc kế biên trù, nhân dân buôn bán cùng hưởng mỗi lợi vô cùng...

Sau khi Gia Long mất, Minh Mệnh lên nối ngôi (1820), thấy việc đào sông từ mùa đông năm ngoái đến nay, người nước Chân Lạp đều phục dịch nhọc mệt khổ sở, lệnh cho thành thần Gia Định thường đề ý hỏi han luôn, người ốm thì cấp thuốc, người chết thì cấp tiền vải. Ốc Nha và Bồn Nha theo làm việc ở nơi công trường hơn 100 người đều thưởng cho gươm đeo, súng tay và áo mặc.

Đến năm 1820, công việc vẫn chưa xong, mới đào thành sông được 3.224 trượng, chưa thành sông 9.992 trượng, Minh Mệnh muốn khoan thư sức dân nên việc đào sông Vĩnh Tế tạm thời hoãn lại. Những chỗ chưa kịp đào thì ra lệnh cho tạm mở lạch nhỏ, có thể cho thuyền nhỏ đi lại thông được mà thôi. Trên những đoạn đã thành sông, Minh Mệnh cho đặt trạm đường thủy để nối liên lạc giữa Gia Định với Hà Tiên phòng khi có việc cần thiết<sup>1</sup>.

Sau hơn 2 năm tiến hành, tháng 10 năm Nhâm Ngọ (1822), Minh Mệnh sai Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt chuẩn bị phương án và điều động nhân lực tiếp tục đào sông Vĩnh Tế. Trước đó, Quốc vương Chân Lạp là Nặc Chấn đưa thư đến Gia Định, xin đem binh dân nước ấy để hợp sức tiếp tục đào đường sông Vĩnh Tế. Lê Văn Duyệt đem việc tâu lên. Minh Mệnh khen ngợi, sai Lê Văn

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 45.



Duyệt làm quy hoạch trước. Lê Văn Duyệt xin cho hơn 39.000 người binh dân ở thành và các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường cùng đồn Uy Viễn, với hơn 16.000 binh dân nước Chân Lạp, chia làm ba phiên, dự định thời hạn khởi công là mùa Xuân năm Quý Mùi (1823) và kết thúc vào khoảng mùa Hạ.

Tháng 2 năm Quý Mùi (1823), bắt đầu khởi công đào sông Vĩnh Tế. Minh Mệnh sai Tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt trông coi công việc. Lê Văn Duyệt xin lượng phát hơn 35.000 binh dân ở thành và các trấn Vĩnh Thanh, Định Tường, đồn Uy Viễn, cùng hơn 10.000 binh dân nước Chân Lạp ra làm, mỗi tháng cấp tiền gạo đều như lệ năm Gia Long. Minh Mệnh cho (dân hạt thành mỗi tháng tiền 6 quan, gạo 1 phượng. Cứ 5.000 người đặt 150 người chức dịch, cấp tiền 1.000 quan, gạo 150 phượng. Dân Chân Lạp mỗi tháng 4 quan 5 tiền, gạo 1 phượng, cứ 5.000 người đặt 100 người đầu mục, cấp tiền 1.000 quan, gạo 150 phượng. Chưa được bao lâu, Lê Văn Duyệt có bệnh, sai Phó tổng trấn Trương Tiến Bửu làm thay<sup>1</sup>.

Gặp thời tiết mùa hè nên việc đào sông gặp nhiều khó khăn phải hoãn đi hoãn lại nhiều lần. Đến tháng 2 năm Giáp Thân (1824), công việc đào sông Vĩnh Tế mới lại tiếp tục. Minh Mệnh sai huy động binh dân các trấn thuộc thành [Gia Định] và nước Chân Lạp hơn 24.700 người làm việc, chi cấp lương tiền như lệ năm Minh Mệnh thứ 4 (1823). Minh Mệnh dụ rằng: "Việc đào sông Vĩnh Tế là vâng theo thánh toàn của Hoàng khảo Thế tổ Cao hoàng đế ta mà làm, thực là quan yếu cho quốc kế biên trù. Nhưng khai đào mới bắt đầu, công việc còn khó, trẫm vâng theo chí trước, năm ngoái đã đào, còn lại hơn 1.700 trượng, ấy là còn thiếu cái công một sọt đất. Nay nước nhà nhàn rỗi, chính nên kịp thời làm tiếp cho xong, để làm kế nhọc một lần được rồi mãi". Lại dụ cho quốc

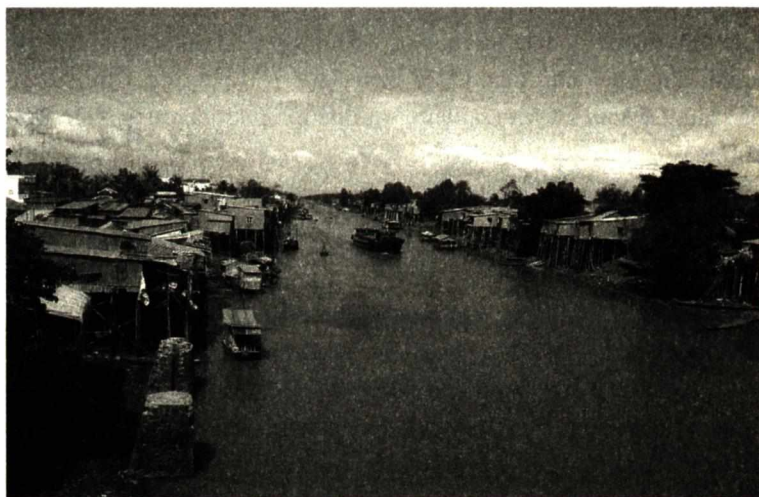
---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 259-260.

vương Chân Lạp biết. Phát tiền kho 1.000 quan mua trâu rệu khao những người làm việc.

Đến tháng 5 thì công việc hoàn tất, vua Minh Mệnh đánh giá: "Đào con sông ấy để trọn công trước, thực là lợi ức muôn năm vô cùng về sau"<sup>1</sup>. Bền sai hữu ty dựng bia để ghi.

Như vậy, công trình đào sông Vĩnh Tế kéo dài trong khoảng 5 năm (1819-1824), huy động khoảng hơn 50 vạn binh dân người Kinh và người Chân Lạp cùng tham gia. Sông Vĩnh Tế không chỉ là một công trình thủy lợi, giao thông phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh cho dân cư hai nước Việt - Chân Lạp, nó chạy dọc biên giới từ An Giang đến Hà Tiên nên còn được xem như là một con hào bảo vệ vùng biên giới Tây Nam.



*Ảnh: Sông Vĩnh Tế, đoạn chảy qua Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang ngày nay.*

*Nguồn: vi.wikipedia.org*

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 331.

Tháng 2 năm Kỷ Sửu (1829), Minh Mệnh cử Lê Văn Duyệt tổ chức dân binh hai trấn Phiên An và Định Tường 16.000 người khơi vét sông Tà Cầu ở trấn Phiên An (thuộc huyện Thuận An, từ cửa sông Thủ Đoàn đến Gò Dừa thôn Bình Ảnh, dài 1.220 trượng, rộng 9 trượng, sâu 1 trượng). Cấp cho mỗi người tháng được tiền 3 quan, gạo 1 phượng, khoảng 1 tháng đào xong. Đường ở sông đã thông, có lợi rất nhiều cho dân, vua Minh Mệnh sai đặt tên là sông Lợi Tế<sup>1</sup>.

Trong suốt thời Nguyễn, An Giang và Hà Tiên là địa bàn được coi là trọng yếu, là bức phen đậu phía Tây của Nam Bộ, do đó rất được các vua triều Nguyễn quan tâm phát triển kinh tế cũng như tổ chức bố phòng. Tại các địa phương này nhiều công trình thủy lợi được xây dựng dưới triều Nguyễn và đã mang lại lợi ích kinh tế đáng kể.

Tháng 5 năm Quý Tỵ (1833), theo đề nghị của Lê Đại Cương, Tổng đốc An - Hà, Minh Mệnh cho tổ chức đào sông trên địa bàn An Giang, đoạn giáp Hậu Giang dài hơn 1.050 trượng<sup>2</sup>.

Tháng 5 năm Kỷ Hợi (1839), Minh Mệnh quyết định cho khơi vét đường sông An Giang. Bố chính Lê Quang Huyền bèn điều động 2.000 dân của hạt làm trong nửa tháng thì xong. (Đường sông dài tất cả 6.935 trượng, rộng hơn 4 trượng, giữa lòng nước sâu 2 thước)<sup>3</sup>.

Sang thời Thiệu Trị, nhà Nguyễn tiếp tục cho tổ chức đào sông Tân Châu trên địa bàn tỉnh An Giang, nhưng vì xảy ra chiến sự với người Xiêm nên công việc phải hoãn nhiều lần. Mùa đông năm 1844, bắt đầu đào đường sông từ cửa sông Chu Giang ngang qua sông Tiền Giang, đồn Tân Châu (dài 3.695 trượng), cuối năm thì nghỉ việc; mùa xuân năm 1845 tiếp tục thuê nhân công làm việc

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 825.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 583.

3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 507-508.

này, cấp cho tiền và gạo. Mãi đến năm 1845, công việc mới hoàn thành. Sông trên rộng 6 trượng, dưới rộng 3 trượng, sâu trên dưới 9 thước. Dùng cọc tre: 33.300 đoạn; tiền thuê: 63.021 quan; gạo: 21.021 phượng. Trước đặt tên là sông Long An; đến đây, đổi gọi là sông Tân Châu.

Thời Tự Đức, việc tổ chức xây dựng các công trình thủy lợi hoặc khơi đào, nạo vét hệ thống sông ngòi, kênh rạch trên địa bàn Nam Bộ ít được chú ý. Duy nhất có một sự kiện xảy ra vào năm 1857, Tự Đức sai Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương tổ chức khơi lại dòng sông Thoại Hà thuộc tỉnh An Giang nối thông với sông Kiên Giang tỉnh Hà Tiên. Sông này được đào khoảng năm Thiệu Trị để thông đường vận tải của tỉnh An Giang, Hà Tiên, lâu ngày bị lấp nông. Đến nay được khơi đào để giúp việc chẹn chỗ hiểm yếu.

### 3. Công tác trị thủy

Quản lý một đất nước trải dài trên 3 miền địa hình với môi trường tự nhiên có quá trình kiến tạo khác nhau, ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu và tác động của thiên nhiên khác nhau, do đó công tác trị thủy dưới triều Nguyễn tập trung chủ yếu trên địa bàn miền châu thổ Bắc Bộ và ở một mức độ nhất định ở đồng bằng duyên hải Trung Bộ.

Đồng bằng Bắc Bộ được khai thác từ rất sớm. Để phục vụ sản xuất nông nghiệp, ngăn lũ do lưu lượng nước của các dòng sông đổ về trong mùa mưa hay ngăn nước mặn từ biển tràn vào đồng ruộng, ngay từ thời Lý-Trần, ở miền châu thổ này đã hình thành một hệ thống đê: đê "đình nhĩ", đê "quai vạc". Hệ thống đê thời Hồng Đức vẫn còn tồn tại và hiện nay đã lùi vào trong đất liền cách biển hàng chục km<sup>1</sup>.

---

1. Theo tính toán của Đỗ Đức Hùng (sdd) thì trong vòng 369 năm (1471 - 1830) con người lấn ra biển được 8km, và trong 93 năm thời Nguyễn (1830-1927), lấn ra biển được 7,5km (tr.55).



### 3.1. Công tác trị thủy thời Gia Long (1802-1819)

Ngay sau khi triều Nguyễn được thành lập, Gia Long đã bắt đầu quan tâm đến công tác đê điều. Năm 1803, trước tình hình nước sông Nhị Hà lên to, Gia Long đã lệnh cho thành thần Bắc thành tổ chức đắp 7 đoạn đê mới và tu bổ một con đê cũ trên địa bàn Kinh Bắc và Sơn Nam Hạ, chi phí tiền công hết 80.400 quan tiền<sup>1</sup>. Tiếp đó, tháng 10 năm Quý Hợi (1803), Gia Long lệnh cho các quan ở Bắc thành điều trần về lợi hại của đê. Lời chiếu nói rõ: "Làm lợi bỏ hại là việc trước tiên của chính trị. Xét xưa sánh nay, phải sao cho đúng lẽ. Những huyện ở ven sông trong địa phương các người từ trước đã lập đê điều để phòng nước lụt. Song nhân tuần đã lâu, hễ đến mùa lụt thì đê điều vỡ lở, lúa ruộng bị ngập, người và súc vật cũng bị hại. Bọn người, người thì sinh ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, thế đất tình người đã từng am thuộc. Vậy đắp đê và bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được tỏ bày ý kiến. Lời nói mà có thể thực hành sẽ được nêu thưởng"<sup>2</sup>.

Nhân dịp Bắc tuần, Gia Long đi thăm xã Thanh Khúc (thuộc huyện Thanh Trì), xem đường đê, quan dân đều dâng phong thư, có người nói đắp đê thì lợi, có người nói bỏ đê thì lợi. Cho rằng dư luận phân vân, chưa biết thế nào là đúng, Gia Long bèn sai Hộ bộ Nguyễn Văn Khiêm đi khắp các đường xem dòng sông uốn khúc thế nào, nước phân hợp thế nào, vẽ thành đồ bản để dâng<sup>3</sup>. Sau lần tổ chức đắp đê lần đầu tiên vào năm 1803, thì từ tháng 3 năm Giáp Tý (1804) đến tháng 12 năm Đinh Mão (1807), ở Bắc thành tổ chức 3 đợt đắp đê lớn, chi phí tổng cộng hết 268.200 quan tiền<sup>4</sup>.

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 561.

2. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 572-573.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 573.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 593,655,713-714.

Nhận thức thấy rõ tầm quan trọng của công tác trị thủy đối với sản xuất nông nghiệp ở các địa phương Bắc thành, tháng Giêng năm Kỷ Tỵ (1809), Gia Long cho đặt Đê chính ở Bắc thành, sai Binh bộ Đặng Trần Thường làm Tổng lý, Tham tri Công bộ là Nguyễn Khắc Thiệu làm Tham lý, đồng thời chuẩn định đê điều các trấn thuộc Bắc thành cứ tháng 10 hằng năm các quan phủ huyện trấn phải lần lượt đến khám, quan Đê chánh khám lại. Đê nào nên sửa đắp thì xét định công trình lớn hay nhỏ, thành thần xét công trình nhỏ thì giao cho phủ huyện lấy dân ở những nơi thế nước đến được mà làm, công trình lớn thì sai người hiệp cùng trấn thần thuê dân làm; đều khởi công vào khoảng tháng Giêng và tháng Hai, hạn tới tháng Tư thì xong. Quan Đê chánh khám đúng thực, do thành thần làm sỗ vẽ đồ tâu lên<sup>1</sup>. Mặc dù ngay từ năm 1803, Gia Long đã trưng cầu ý kiến của quan lại và sĩ dân Bắc thành về việc giữ đê hay bỏ đê, nhưng trên thực tế, vấn đề ấy không được đặt ra nữa và

**Bảng 18: Một số cuộc đắp đê lớn thời Gia Long**

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1803	7	1.471	Nại Từ châu (Yên Lạc, Sơn Tây); Kim Xá (Yên Lãng); Thổ Khối (Gia Lâm); Tào Nha (Sơn Nam Thượng), Mễ Trường (Thanh Liêm), Thư Trì, Phú Xuyên (Sơn Nam Thượng) <sup>2</sup> .	80.400 quan
1804	8	1.728	Thượng Cát (Từ Liêm), Phú Xuyên (Tiên Phong), Phù Liệt (Văn Giang), Đông Phù Liệt (Thanh Trì), Hà Lão (Hưng Nhân), Đường Sâm (Chân Định), Trà Lý (Chân Định) <sup>3</sup> .	89.000 quan

1. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 744.

2. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 561.

3. *Thực lục*, tập I, sdd, tr. 593

1806	12	2.366	Nhật Chiêu (Bạch Hạc), Nại Từ châu (Yên Lạc), Bộ Đầu (Thượng Phúc), Cao Xá (Kim Động), Cao Đà (Nam Xang), Bài Nhiệm ((Duy Tiên), Bạch Sam, Hoà Khê, Đường Âm, Bất Đoạn (Kim Bảng), Hối Trung, Hạ Cơ (Đại An) <sup>1</sup> .	95.200 quan
1807	10	2.570	Nga Khê (Nam Xang), Văn La (Chương Đức), Lạc Trường, Mễ Trường (Thanh Liêm), Đường Sâm (Chân Định), Sơ Lâm (Thượng Nguyên), Phụng Công (Văn Giang) <sup>2</sup>	84.000 quan
1809	5	2.750	An Lão thị (Yên Lãng), Đông Dư (Gia Lâm), Đội Xuyên (Nam Xang), Nho Lâm (Kim Động), Quỳnh Trân (Duy Tiên) <sup>3</sup> .	87.000 quan

*Nguồn: Thực lục, tập I, sđd.*

dưới thời Gia Long công tác trị thủy được tiến hành khá dồn dập với quy mô lớn. Để thực hiện có hiệu quả về công tác trị thủy, tháng 9 năm Kỷ Ty (1809), Gia Long ban hành điều lệ Đê chính cho Bắc thành gồm 8 nội dung lớn là: Làm sổ chung (biên chép đầy đủ đê điều và cống nước sở tại); Điều lệ khám đê; Hạn định công việc sửa đắp; Quy cách sửa đắp và giá thuê nhân công; Trách nhiệm trông coi, giám sát; Công tác bảo cố đê và cống, quy định thưởng phạt; Công tác phòng và hộ đê; Cẩm quan lại, binh lính sách nhiễu quá trình tổ chức công việc sửa đắp đê điều...<sup>4</sup>.

Từ năm 1810 đến năm 1819, chỉ thực hiện những công trình nhỏ như sửa cống, khơi sông, xây mô kè bờ đê... với chi phí nhân công không đáng kể.

1. *Thực lục, tập I, sđd, tr. 655.*

2. *Thực lục, tập I, sđd, tr. 713-714.*

3. *Thực lục, tập I, sđd, tr. 749.*

4. *Thực lục, tập I, sđd, tr. 765.*

### 3.2. Thời Minh Mệnh (1820 - 1840)

Công cuộc trị thủy tiếp tục được thực hiện dưới thời Minh Mệnh. Trong khoảng hơn 10 năm (1820 - 1832), Minh Mệnh hoàn toàn tuân thủ những nguyên tắc về công tác củng cố đê điều mà Gia Long đã vạch ra. Đặc biệt với việc kiện toàn tổ chức Nha Đê chính vào năm 1828 cho thấy sự quyết tâm của Minh Mệnh trong công cuộc trị thủy. Trong lời dụ, Minh Mệnh nói rõ: "Đắp đê là để chống nước lụt cho dân yên ở, quan hệ đến lợi hại không phải nhỏ. Năm trước vỡ đê, đã dụ bảo sớm nên trù làm, mà hữu ty khinh thường không khởi công thành ra vừa sửa đắp xong thì nước lụt đến, đê điều lại vỡ. Bởi vì kẻ thừa hành bất lực, há lại đổ được cho thể nước mạnh hơn thường ư? Nếu không một phen đặt ra phép tắc nêu rõ khuyên răn, thì cầu thả chần chừ, ngày ấy ngày khác, đến lúc vỡ đê, dẫu đã có người chịu tội, mà dân chịu hại cũng chẳng làm thế nào được? Nay nên lập chương trình thế nào cho ổn thoả, nên bàn kỹ rồi tâu lên"<sup>1</sup>. Sau khi bàn bạc, triều đình quyết định đặt một nha Đê chính, lấy quan văn Nhị phẩm một người làm quản lý, quan võ Tam phẩm một người làm tham biện, sở thuộc thì đặt Ty Thận cần với Viên ngoại lang một người, Chủ sự và Tư vụ đều 2 người, Bát, Cửu phẩm thư lại đều 4 người, Vệ nhập lưu thư lại 30 người, lại trích 2 đội thành binh cho lệ vào. Có việc quan trọng thì quan Đê chính cùng với thành thần bàn tính, làm số tâu lên. Việc thường thì cho tâu riêng. Phạm công thức đê điều đều theo thể lệ đời Gia Long<sup>2</sup>.

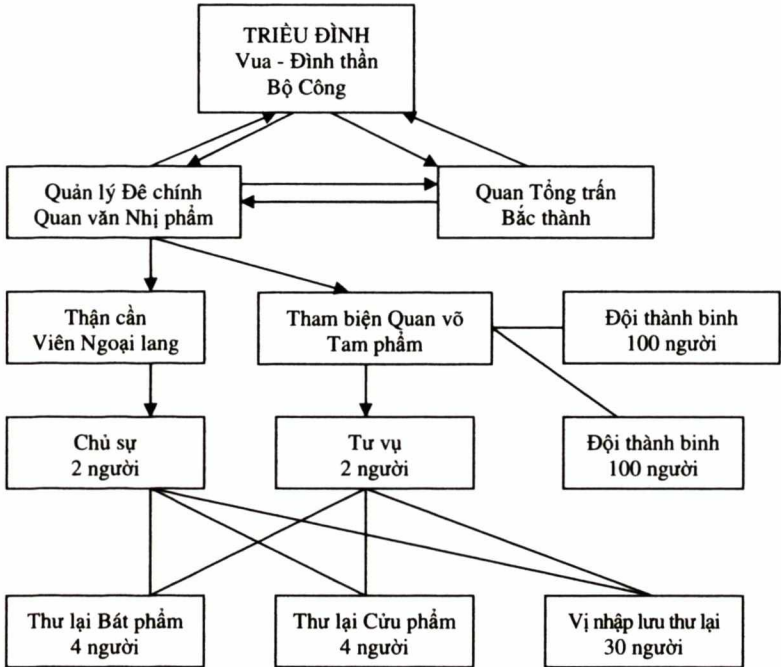
Trong khoảng 12 năm, hệ thống đê điều ở Bắc thành thường xuyên được bồi đắp, đắp mới. Những đoạn sông bị bùn đất úng tắc cũng được khơi thông. Ở các địa phương, một số kênh mương được khơi đào mới.

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 771.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 771-772.



Sơ đồ 7: Tổ chức của Nha Đê chính thời Minh Mệnh



**Bảng 19: Một số lần đắp đê ở thời Minh Mệnh  
(từ năm 1820 đến 1832)**

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1820	3		Kim Lũ, Tiên Liệt (Mỹ Lộc), Trà Lý, Lương Phú (Chân Định), Sơn Lâm, Hàn Lâm (Thượng Nguyên)	
1821	2	770	Phúc Lộc (Sơn Tây), Hưng Nhân (Sơn Nam)	17.000 quan

1824	5	2.173	Lưu Khê, Bộ Đầu (Thượng Phúc), Đà Xuyên, Bảo Đà (Nam Xang), Mai Xá, Mỹ Lộc (Mỹ Lộc), Đại Cát, Mạc Xá (Tứ Liêm), Cam Giá thượng (Phúc Thọ), Hạ Trì, Thượng Cát Tứ Liêm)	66.140 quan
1826	2	1.105	Tiên Phong, Yên Lãng (Sơn Tây)	
1828	18	7.540	Hải Bối, Phụng Nghĩa (Sơn Tây), Phú Thị, Nho Lâm, Viên Nội, Hào Châu, Lam Điền (Sơn Nam), Đồng Phần (Bắc Ninh), Thanh Nga (Nam Định), Thụ ích, Hát Môn, Mạch Lũng, Thạch Thán, Đại Độ (Sơn Tây), Đại Yên Trường, Thuần Lễ (Sơn Nam)	175.500 quan
1829	3	3.466	- Minh Sơn, Cổ Hào (Chương Đức), Thạch Nga, Phương Khê (Yên Sơn), Đại An trường, Chúc Lý (Chương Đức)	
1829	3	982	- Đầu Hàn (Yên Phong), Cô Mễ (Võ Giàng), Văn Lâm (Kim Bảng), Quang Âm, Đường Âm (Duy Tiên)	
1830	3	433	An Quán (Yên Sơn), Từ Dương (Sơn Minh), Lưu Khê (Thượng Phúc)	4.979
1831	1	70	Đắp đê mới ở Lê Xá (Sơn Nam)	
1832		2.740	Đắp đê ngăn mặn ở ba xã Lưu Khê, Vị Dương (Yên Hưng) và An Phong (Hoa Phong).	

*Nguồn: Thực lục, tập II, tập III, sđd.*

Thống kê trên cho thấy, từ năm 1820 đến 1832, hầu như năm nào Minh Mệnh cũng cho tổ chức đắp đê ở Bắc thành. Với những biện pháp tích cực trong công tác trị thủy mà đến năm 1828, Minh Mệnh đã mạnh dạn tuyên bố: "Việc đắp đê đã thành công đặc biệt"<sup>1</sup>. Sau đợt tổng điều tra về đê công, đê tư do Nha Đê chính

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, Sài Gòn, 1974, tr. 25.

thực hiện năm 1829<sup>1</sup>, quan trấn Bắc thành đã làm tờ tâu về triều báo cáo cụ thể tình hình: Việc đắp đê năm nay, công trình lớn 18 sớ, công trình nhỏ 10 sớ, tuy 9 lần nước lên to mà không có nạn tràn ngập...". Trong khoảng 3 năm (1829 -1831), ở Bắc thành không xảy ra lũ lụt, điều ấy đã chứng minh cho hiệu quả ban đầu của công tác trị thủy thời Minh Mệnh.

1. Số liệu về các đê công, đê tư ở các địa phương Bắc thành kiểm kê như sau: *Trấn Sơn Tây*: 8 huyện (Tiên Phong, Phúc Lộc, Đan Phượng, Yên Sơn, Từ Liêm, Bạch Hạc, Yên Lạc, Yên Lãng), 212 xã thôn, trang trại, đê công cũ mới ở các sông lớn, sông vừa, sông nhỏ cộng 248 đoạn, dài suốt hơn 59.093 trượng, đời trước đắp 45.136 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 13.957 trượng, và cống công 16 cửa. Đê tư sông nhỏ ở đầu nguồn và dòng khe, dài suốt hơn 10.393 trượng và cống tư 16 cửa. Hai huyện Vĩnh Thuận, Thọ Xương phủ Hoài Đức, 8 phường thôn, 2 đê công cũ ở sông lớn, dài suốt 1.272 trượng, đắp từ đời trước, lại 1 con đê bỏ, dài 102 trượng. *Trấn Sơn Nam*: 16 huyện (Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Đông An, Kim Động, Nam Xang, Tiên Lữ, Phù Dung, Thanh Oai, Chương Đức, Sơn Minh, Hoài An, Kim Bảng, Duy Tiên, Bình Lục, Thanh Liêm), 287 xã thôn, trang, đê công cũ mới ở sông lớn, sông vừa 368 đoạn, dài suốt hơn 88.363 trượng, đời trước đắp 73.683 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 14.679 trượng, và cống công 3 cửa. *Trấn Bắc Ninh*: 11 huyện (Đông Ngàn, Gia Lâm, Văn Giang, Tiên Du, Yên Phong, Thiên Phúc, Việt Yên, Bào Lộc, Phượng Nhỡn, Yên Thế, Yên Dũng), 154 xã, đê công cũ mới ở các sông lớn, vừa, nhỏ 164 đoạn, dài suốt hơn 65.318 trượng, đời trước đắp hơn 53.358 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 1.959 trượng, và cống công 31 cửa. Đê tư sông nhỏ ở đầu nguồn và dòng khe, dài suốt hơn 45.705 trượng. *Trấn Nam Định*: 12 huyện (Thượng Nguyên, Mỹ Lộc, Thiên Bản, Hưng Nhân, Duyên Hà, Thư Trì, Ý Yên, Vũ Tiên, Chân Định, Thanh Quan, Đông Quan, Thụy Anh), 78 xã thôn trang trại, đê công cũ mới ở sông lớn, sông vừa dài suốt hơn 24.861 trượng, đê ngăn nước mặn hơn 9.804 trượng, đời trước đắp hơn 19.132 trượng, năm Gia Long thứ 2 đến nay đắp hơn 5.532 trượng. Đê tư sông nhỏ và dòng khe cùng là đê ngăn nước mặn, dài suốt hơn 42.971 trượng. *Trấn Hải Dương*: huyện Vĩnh Lại <sup>(1)</sup> 3 xã, đê công cũ ở sông vừa ngăn nước mặn dài suốt hơn 1.221 trượng đời trước đắp. Đê tư ngăn nước mặn dài suốt hơn 75.432 trượng. (*Thực lục*, tập II, sđd, tr.899-900).

Tuy nhiên, từ năm 1832 trở đi, tình hình lũ lụt ở Bắc thành lại xảy ra trầm trọng. Đặc biệt năm 1833, hàng loạt đê ở Hưng Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây bị vỡ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và cuộc sống của người dân. Vấn đề về đê điều lúc này trở thành một đề tài tranh luận sôi nổi xoay quanh việc giữ đê hay bỏ đê. Những người chủ trương "có đê không lợi bằng không đê" như Đặng Văn Thiêm, Trịnh Quang Khanh đề nghị phân lũ bằng biện pháp nạo vét sông ngòi, kênh rạch, uốn nắn dòng chảy và đào thêm sông mới để chia nước với sông chính. Còn Lê Đại Cương, nguyên phụ trách Nha Đê chính lại chủ trương giữ đê và coi việc khai sông chỉ là biện pháp hỗ trợ. Chấp nhận ý kiến của đình thần và theo sở nguyện của dân, trong đó "người xin để đê chỉ có 2,3 phần, người xin bỏ đê có đến 7, 8 phần mười", Minh Mệnh đành phải sai Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh tuyên cáo cho dân sở tại biết "đình chỉ việc đắp đê là cúi theo dân tình, chứ triều đình không phải không quan tâm đến dân sự"<sup>1</sup>.

Từ năm 1833 đến 1840 là thời kỳ Minh Mệnh thử chọn giải pháp bỏ đê. Nha Đê chính cũng bãi bỏ, công việc trị thủy giao cho các quan sở tại đảm nhiệm. Tuy nhiên, triều Minh Mệnh không chủ trương bỏ hết đê mà chỉ bỏ ở vùng hạ lưu sông Hồng. Trong giai đoạn từ 1833 đến 1840, công việc đắp đê, tu bổ đê vẫn được thực hiện nhưng với quy mô nhỏ. Thay vào việc bỏ đê, Minh Mệnh đặt rất nhiều hy vọng vào việc khai đào sông Cửu An để chia xẻ bớt dòng lũ ở sông Nhị Hà.

Tháng Giêng năm Ất Mùi (1835), bắt đầu đào sông Cửu An. Minh Mệnh sai Đặng Văn Thiêm và Trịnh Quang Khanh trực tiếp trông coi, huy động khoảng 10.000 dân phu của 3 tỉnh Nam Định, Hưng Yên và Hải Dương làm việc. Sau đó vua lại sai Nguyễn Công Trứ, Tổng đốc Hải - Yên hiệp đồng với Trịnh Quang Khanh, Hà Thúc Lương thân hành kiểm tra, giám sát toàn bộ công trình. Do

---

1. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III, sđd, Sài Gòn, 1974, tr. 45.



công việc nặng nề, bẽ bộn, Nguyễn Công Trứ tâu xin điều động 20.000 dân phu làm việc, khối lượng khơi đào, nạo vét, uốn nắn dòng chảy dự tính khoảng 13.000 trượng. Sau gần một năm thực hiện (từ tháng Giêng đến tháng Chạp), thấy sức dân 6 huyện không thể đảm đương được, Minh Mệnh cho tạm dừng công trình.

Tháng 2 năm Bính Thân (1836), công trình đào sông Cừ An tiếp tục được triển khai. Một hệ thống đê bồi sông Cừ An cũng được xây đắp với khối lượng công trình rất lớn. Mặc dù công trình kéo dài hơn 2 năm (từ 1835 đến 1837), tiêu tốn hết 395.440 quan tiền, 22.750 phương gạo và hàng chục vạn nhân công nhưng tác dụng của sông Cừ An trong việc chia nước, thoát lũ không hiệu quả. Liên tục trong các năm từ 1837 đến 1841, hàng loạt đoạn đê bồi sông Cừ An bị vỡ, gây ngập lụt trầm trọng. Trận lụt khủng khiếp năm 1844 do vỡ đê sông Cừ An đã gây thiệt hại mùa màng cho 175 xã thôn thuộc 9 huyện của tỉnh Hải Dương và 102 xã thôn thuộc 9 huyện Sơn Tây...

Giải pháp bỏ đê của triều đình ở thời Minh Mệnh đã bị thất bại.

### **3.3. Thời Thiệu Trị (1841 - 1847) và đầu triều Tự Đức (1848 - 1858)**

Ngay sau khi lên ngôi, Thiệu Trị đã phải đối mặt với một khó khăn lớn là tình hình ngập lụt hàng năm ở các địa phương ngoài Bắc. Để giải quyết tình trạng thủy tai đang diễn ra trầm trọng, thể theo lời xin của dân ba huyện Kim Động, Tiên Lữ và Phù Cừ, tháng 2 năm Tân Sửu (1841), Thiệu Trị đã lệnh cho sửa chữa đê bồi ở Hưng Yên. Nhận thấy sông Cừ An không đem lại hiệu quả trong việc thoát lũ, Tuần phủ Hưng Yên là Hà Thúc Lương đề nghị xây dựng một đập chắn ngang sông Cừ An để bớt công đắp đất. Việc này được đưa xuống đình nghị, đều cho là không nên mà cần chọn giải pháp tiếp tục bồi đắp hệ thống đê cũ bên tả ngạn, đồng thời xây dựng đê mới bên hữu ngạn và khơi đào, nạo vét những đoạn sông nông hẹp. Công việc dự định tiến hành trong năm 1841-1842 và ước tính chi phí hết hơn 30 vạn quan tiền. Tuy nhiên, sau nhiều lần

suy tính, bàn định, Thiệu Trị cho rằng làm như vậy sẽ khiến hao tổn sức dân. Ngay sau đó, quan tỉnh Hưng Yên tâu xin đắp đập ngang ở cửa sông Cửu An, để lấp hẳn chỗ cửa ấy, Thiệu Trị đồng ý. Từ đó, dân ở hữu ngạn (sông Cửu An) mới được yên ổn. Như vậy, về cơ bản đến thời điểm này sông Cửu An hoàn toàn bị vô hiệu hóa.

Trong khoảng gần 20 năm (1841-1858), vấn đề giữ đê hay bỏ đê lại tiếp tục được đưa ra tranh luận. Với chủ trương bỏ đê, trong một tập tâu, Tổng đốc Hà - Ninh Nguyễn Đăng Giai đưa ra gồm 12 điều bất tiện của việc giữ đê và nêu lên nguyên tắc trị thủy như sau: Người khéo trị thủy, không tranh đường với nước, mà làm vào cái chỗ như là không có việc gì thì công dễ thành<sup>1</sup>. Nguyễn Đăng Giai đưa ra giải pháp: *đổi tất cả các công việc đắp đê để làm vào việc khai sông cũ, không được làm ứ tắc dòng nước....* tuy nhiên, lời đề nghị của Nguyễn Đăng Giai không được Thiệu Trị chấp thuận.

Cuộc tranh luận bỏ đê hay giữ đê càng trở nên sôi nổi hơn dưới thời Tự Đức. Về vấn đề này bản thân Tự Đức cũng rất phân vân: "Đắp đê để chống nhau với nước sông, cố nhiên là người xưa đã thất sách. Nhưng sau khi đã có đê rồi, lại không thể nhất khái bác bỏ đi được, cần nên xét kỹ tình hình, châm chước theo sự thuận tiện của dân, mà phân biệt những chỗ đê nào nên bỏ, đê nào nên đắp cho xác đáng, mới là thoả thiện"<sup>2</sup>. Để trung cầu ý kiến rộng rãi về vấn đề trị thủy, tháng 10 năm 1852, Tự Đức ra lệnh cho các quan ở trong kinh, ngoài tỉnh và sĩ thứ ở Bắc Kỳ tâu bày biện pháp ngăn giữ nước sông...<sup>3</sup>.

Về cơ bản, công việc phòng hộ đê điều vẫn được Tự Đức quan tâm. Tháng 4 năm Mậu Thân (1848), Tự Đức hạ lệnh cho các quan địa phương ở Bắc Kỳ phòng hộ đê điều. Dụ rằng: "Đắp đê giữ nước

1. *Bắc Kỳ hà đê sự tích*, Sài Gòn, 1963 (bản dịch).

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 35.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 253.

sông là phương kế rất hay có quan hệ đến việc chống lụt giúp nhà làm ruộng... Chuẩn truyền dụ cho các quan địa phương những tỉnh có phần sông như Hà Nội, Sơn Tây, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Dương, Hưng Yên sức nhắc lại ngay cho các phủ huyện trong hạt đem tâm phòng bị, sắm sửa các vật liệu sang hộ tùy nơi chứa lại một chỗ, để đến khi dùng là có sẵn dự dụ. Và đem sức nước đo cùng là tình hình đê bồi hiện nay ở các hạt làm số cho chạy mau tâu lên...<sup>1</sup>.

Tháng 2 năm Quý Sửu (1853), Tự Đức ban hành 5 điều về đê công, đê tư và việc tổ chức phòng hộ, sửa đắp như sau:

- Đê ở 4 huyện: Thanh Trì, Thượng Phúc, Phú Xuyên, Thanh Oai, thuộc thượng lưu các sông lớn, nhỏ, lại gọi là đê công.

- Đê ở 5 huyện: Từ Liêm, Thọ Xương, Vĩnh Thuận, Thanh Liêm, Bình Lục, thuộc trung lưu các sông lớn, nhỏ, vẫn là đê công.

- Đê ở 6 huyện: Sơn Minh, Chương Đức, Hoài An, Kim Bảng, Duy Tiên, Nam Xang, thuộc hạ lưu các sông lớn nhỏ, đổi làm đê tư.

- Đê tư thì do phủ, huyện đốc làm, đê công do tinh thần đốc làm.

- Nhân việc trả tiền công đắp đê thay cho việc phát chẩn, lại cấp thêm tiền đắp thổ đôi để làm ơn cho dân nghèo...<sup>2</sup>.

Để quản lý, kiểm tra, giám sát công tác đắp đê phòng hộ, năm 1857, Tự Đức cho lập lại Nha Đê chính, cử Vũ Trọng Bình quản

---

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 66-67. Cuộc tranh luận về giữ đê và bỏ đê kéo dài suốt thời Tự Đức. Đại diện cho nhóm chủ trương giữ đê là Bùi Quỹ, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Tư Giản, Thân Văn Nhiếp... còn nhóm chủ trương bỏ đê có Nguyễn Duy Cầu, Nguyễn Soạn, Nguyễn Cần, Bạch Tự Cường, Nguyễn Châu, Nguyễn Đăng Khải. Nội dung bàn luận của các ông phản ánh trong các bài số (tham khảo *Hà đê tập*, *Đê chính tập*...). Đại thần Trương Đăng Kế thì cho rằng cần phải kết hợp cả hai phương pháp đắp đê và đào vét sông.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 264.

lý Đê chính sự vụ, Nguyễn Văn Vỹ làm Tham biện Đê chính và Nguyễn Tư Giản sung làm Hiệp lý Đê chính sự vụ. Ngay sau khi nhậm chức, Nguyễn Tư Giản đã dâng sớ bàn định về công việc đắp đê, khơi sông, dự trù công việc, chi phí và lợi ích lâu dài của công trình<sup>1</sup>.

Nhìn chung, từ năm 1841 đến 1858, công trình bồi đắp, tu sửa hệ thống đê điều ở Bắc Kỳ vẫn được duy trì nhưng quy mô không lớn so với thời Gia Long và Minh Mệnh.

**Bảng 20: Một số lần đắp đê, khơi sông từ năm 1841 đến 1858**

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1841			Sửa chữa đê bồi ở Hưng Yên	92.320 quan
1845	2	646	Bình Trung, Ngô Xá (Nam Định), Ứng Lôi, Thiện Phiến (Hưng Yên)	14.420 quan
1846	2	261	Phục Lễ, Thiết Trụ (Kim Động) và huyện Đông Yên	34.220 quan
1848			Sửa đắp đê cũ và mới ở Hưng Yên	25.437 quan
1851			Sửa đắp đê ở Hưng Yên	2.167 quan
1857		1.766	Đê tư của huyện Hưng Nhân	Cấp 592 phương gạo
1858			Khơi sông Thiên Đức và đắp đê	875.990 quan, gạo 277.540 phương, 85.380 dân phu

Nguồn: *Thực lục*, tập VI, tập VII, sđd.

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 580-585.



**3.4. Công cuộc trị thủy ở miền Trung (từ Thanh Hoá đến Khánh Hoà) dưới triều Nguyễn**

So với Bắc Kỳ thì các địa phương ở Trung Kỳ ít chịu hậu quả của lũ lụt. Chính vì vậy, công cuộc trị thủy trên địa bàn này cũng phần nào đơn giản và ít tốn kém hơn.

Phần lớn các đê ở miền Trung là đê ngăn mặn, việc tổ chức đào đắp, tu sửa đều do dân sở tại làm và được Nhà nước hỗ trợ phần nào kinh phí.

**Bảng 21: Các cuộc đắp đê, đắp đập trên địa bàn miền Trung thời Nguyễn**

Năm	Số đoạn	Dài (trượng)	Địa phương	Chi phí
1808			Đắp đập Hà Trữ ở dinh Quảng Đức	
1829			Đắp đê vệ nông ở hai xã Vinh Xương và Thủ Lễ hạt Thừa Thiên	Tha dao dịch cho dân làm
1832	1	541	Sửa đắp đê công Thuận Trực ở xã Hà Trung, huyện Phú Vinh, Thừa Thiên	
1837	2	406	Tinh thành Phú Yên	1.000 dân làm
1844			Đắp đê Quy Lai (huyện Phú Vinh, Thừa Thiên)	

*Nguồn: Thực lục, tập I, III, V, VI, sdd.*

Về cơ bản, nhà Nguyễn rất quan tâm đến công tác thủy lợi, trị thủy phục vụ sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, do điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt, thiên tai diễn ra dồn dập (lũ lụt, hạn hán..) đặc biệt là ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, đã tàn phá nghiêm trọng mùa màng, gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của nhân dân. Hiện

tượng dân ở các làng xã ở Thanh, Nghệ, ở Bắc Bộ xiêu tán được phản ánh khá cụ thể trong chính sử nhà Nguyễn. Ví như: Từ năm 1802 đến 1806, các hạt Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hoá nhân dân xiêu tán đến 370 xã thôn, tô thuế bỏ thiếu chông chất đến hơn 11 vạn quan tiền và hơn 7 vạn hộ thóc...<sup>1</sup>. Năm 1826, 13 huyện trong hạt trấn Hải Dương, nhân dân xiêu tán đến 108 xã thôn, ruộng bỏ hoang hơn 12.700 mẫu...<sup>2</sup>. Năm 1858, theo lời tâu của tỉnh Hưng Yên thì dân đói đến kiếm ăn ở 2 sở Dưỡng tế tỉnh ấy, sở ở Khoái Châu ngày thường có đến hơn 800 người, sở Tiên Hưng đến hơn 2.000 người<sup>3</sup>.

Tình hình thiên tai mất mùa, dân xiêu tán buộc Nhà nước phải miễn thuế, giảm thuế hoặc hoãn thuế rất nhiều lần từ năm 1802 đến 1857.

**Bảng 22: Một số lần miễn, giảm thuế từ năm 1802-1858**

Năm	Địa phương	Lý do	Định mức
1802	Các địa phương	Sâu bọ	
1803	Hải Dương, Sơn Tây, Kinh Bắc, Sơn Nam Thượng, Hạ, Hoài Đức, Thái Nguyên, Hưng Hoá.	Dân xiêu tán 370 xã thôn, tô thuế thiếu 11 vạn quan tiền và 7 vạn hộ thóc	Miễn nộp
1815	Sơn Tây và Sơn Nam Thượng	Lũ lụt, 214 thôn bị mất mùa	Miễn nộp
1818	Nghệ An	Lũ lụt	
1819	Các trấn từ Thanh Hoa ra Bắc	Lũ lụt	Giảm thuế Giảm thuế vụ đông, hoãn nộp các thứ khác 3/10

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 682

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 476.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 539.

1823	Thanh Hoa (41.216 mẫu) và Ninh Bình (10.078 mẫu)	Hạn hán	Giảm tô thuế từ 5/10 đến 7/10
1824	Thanh Hoa, Ninh Bình và Đông Thành (Nghệ An) Một số huyện ở Nghệ An	Bị thiên tai	Miễn hẳn Giảm từ 2/10 đến 6/10
1824	Thừa Thiên	Mất mùa	Tính theo % để giảm
1825	Thừa Thiên, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Bình Hoà	Hạn hán	Giảm từ 2/10 đến 5/10 hoặc giảm cả (thiệt hại đến 8/10)
1827	Ninh Bình	Lũ lụt	Giảm thuế vụ đông 5/10
1834 1834	Nghệ An, Hà Tĩnh Hai huyện Quảng Địa và Thạch Thành (Thanh Hoá) Năm huyện ở Hưng Yên và sáu huyện ở Hải Dương	Thiên tai Do loạn lạc, ruộng nương bỏ hoang Lũ lụt	Hoãn thuế vụ đông và tô thuế còn thiếu đọng. Miễn tiền thuế nợ đọng. Hoãn tô ruộng và tiền, thóc.
1844	- Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Hải Dương. - Chín huyện tỉnh Hải Dương và chín huyện tỉnh Sơn Tây	Lũ lụt	Giảm thuế Miễn và giảm thuế
1848	Hai xã thôn Gia Ngọc, Văn Hà tỉnh Quảng Ngãi	67 mẫu ruộng bỏ hoang	Miễn thuế
1851	Ba xã trang Bình Lãng, Bá Thượng, Quảng Khai (Thái Nguyên), tổng cộng	gần 190 mẫu bỏ hoang	Miễn thuế lệ
1857	Huyện Hưng Nhân	Sụt lở 221 mẫu	Miễn thuế

Nguồn: *Thực lục*, tập I, II, VII, sđd.

#### **4. Công cuộc khẩn hoang**

Khai hoang phục hóa là một chủ trương lớn và được thực hiện trong suốt thời Nguyễn. Trong những năm đầu thế kỷ XIX, trước tình trạng dân các làng xã tiêu tán do chiến tranh, do thiên tai, lũ lụt... ruộng đất bỏ hoang hóa, sản xuất nông nghiệp đình trệ, nhà Nguyễn đã ban hành nhiều chính sách khai hoang, phục hóa, mở rộng diện tích canh tác và tăng khẩu phần ruộng đất công cho một bộ phận nông dân làng xã nhằm thúc đẩy nền sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1802 đến năm 1858, nhà Nguyễn đã ban hành 46 quyết định khai hoang, trong đó thời Minh Mệnh (20 năm) đã có tới 50% số quyết định<sup>1</sup>. Các quyết định trên cho biết nhà Nguyễn tổ chức công cuộc khai hoang trên phạm vi cả nước nhưng tập trung chủ yếu là vùng đồng bằng Nam Kỳ và đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ.

##### ***4.1. Khẩn hoang ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ***

Công cuộc khẩn hoang có quy mô lớn nhất ở Bắc Bộ được thực hiện bắt đầu từ thời Minh Mệnh.

Tháng 3 năm Mậu Tý (1828), lấy Tả thị lang Hình bộ là Nguyễn Công Trứ lĩnh chức Dinh điền sứ. Nguyễn Công Trứ dâng sớ xin bàn 3 việc trong đó có đề cập đến việc "vỡ ruộng hoang cho dân nghèo". Nội dung này trong tờ sớ cho biết cụ thể về tình trạng ruộng đất bỏ hoang ở các huyện Giao Thủy, Chân Định (Nam Định) "mênh mông bát ngát không biết mấy trăm nghìn mẫu". Nguyễn vọng dân địa phương muốn khai khẩn, nhưng phí tổn nhiều, không đủ sức làm.

Nguyễn Công Trứ đề xuất các biện pháp thực hiện: Xin sai trấn thần khám xét, những đất hoang có thể khai khẩn được, cho những

---

1. Vũ Văn Quân, *Chế độ ruộng đất - kinh tế nông nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án PTS Sử học, H.1991, tr.50.

Vũ Huy Phúc, *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.



người địa phương giàu có chia nhau trông coi công làm, mộ những dân nghèo các hạt đến khai khẩn, như mộ được 50 người thì lập làm một làng, cho làm lý trưởng, mộ được 30 người thì lập làm một ấp, cho làm ấp trưởng; đều tính đất chia cho. Cấp cho tiền công để làm cửa nhà, mua trâu bò nông cụ; lại lượng cấp tiền gạo lương tháng trong hạn 6 tháng, ngoài hạn ấy thì làm lấy mà ăn, 3 năm thành ruộng, đến chiếu lệ tư điền mà đánh thuế. Quan phủ huyện sở tại lập kho chứa thóc để phòng năm mất mùa cho dân vay. Những làng ấp mới lập gọi là "quân Lực bản"<sup>1</sup>.

Lực lượng khẩn hoang thì sử dụng dân bản địa và "các hạt xét thấy những dân du đảng không bầu víu vào đâu, đều đưa cả về đây".

Theo sự phân tích của ông, tiến hành công việc khẩn hoang, Nhà nước sẽ có được những lợi ích như sau:

- Nhà nước phí tổn ít mà khai thác được mỗi lợi tự nhiên vô cùng lớn.
- Xoá bỏ sào huyệt của trộm cướp, dứt được đảng ác.
- Đất không bỏ hoang, dân đều làm ruộng, "phong tục kiêu bạc lại thành thuần hậu"<sup>2</sup>.

Minh Mệnh sai đình thần bàn rồi sai Nguyễn Công Trứ lĩnh chức Dinh điền sứ, chọn 1 viên Tư vụ, 10 bát cừ phẩm và vị nhập lưu thư lại đi theo để sai phái.

Nguyễn Công Trứ đến Nam Định chiêu mộ dân địa phương và những tàn binh từng tham gia cuộc nổi dậy của Phan Bá Vành, tiến hành khẩn hoang vùng bãi biển Tiền Châu, đo đạc đất hoang chia cấp cho dân nghèo. Đến tháng 10 năm Mậu Tý (1828), công cuộc khẩn hoang về cơ bản đã hoàn thành. Trên vùng đất mới khẩn hoang, Nguyễn Công Trứ lập thành 14 lý, 27 ấp, 20 trại, 10 giáp, số

---

1. Bản quân: xưa nay nghề làm ruộng là nghề gốc. Lực bản là ra sức vào nghề gốc.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 719-720.

đình được hơn 2.350 người, số ruộng được hơn 18.960 mẫu (lý 600 mẫu, ấp 400 mẫu, trại 200 mẫu, giáp 120 mẫu. Cứ 100 mẫu trừ đình chùa thổ trạch đất mạ, đất già 30 mẫu, còn thành điền 70 mẫu. Trong số 15 mẫu thì định làm nhất đẳng một mẫu, nhị đẳng 2 mẫu, tam đẳng 12 mẫu).

Địa bàn trên được chia làm 7 tổng, Nguyễn Công Trứ tâu xin lập riêng một huyện, gọi là huyện Tiền Hải thuộc phủ Kiến Xương, Nam Định. Ngoài ra còn khẩn hoang lập được 4 lý 4 ấp 1 trại ở 2 xã Ninh Cường, Hải Cát, biệt lập làm 1 tổng thuộc huyện Nam Chân, được 5 ấp 2 trại 3 giáp ở tổng Hoàn Nha, cũng biệt lập 1 tổng thuộc huyện Giao Thủy. Còn các ấp trại lẻ đều theo tổng sở tại mà lệ thuộc. Về nhà cửa cùng trâu cày nông cụ của dân thì xin lấy tiền nhà nước chi cấp để dân được yên nghiệp làm ăn. (Tiền nhà cửa mỗi lý cấp 100 quan, mỗi ấp 60 quan, mỗi trại 30 quan, mỗi giáp 20 quan. Tiền trâu cày mỗi lý cấp 300 quan, mỗi ấp 180 quan, mỗi trại 90 quan, mỗi giáp 60 quan. Tiền nông cụ mỗi lý cấp 40 quan, mỗi ấp 24 quan, mỗi trại 12 quan, mỗi giáp 8 quan).

Theo đề nghị của Nguyễn Công Trứ, vua Minh Mệnh lấy Tri huyện Quỳnh Lưu là Vũ Danh Dương (người Sơn Nam) làm Tri huyện Tiền Hải. Sai trấn thần chọn đất đặt huyện lỵ, tạm phái 5 người trấn lại, 20 người lính lệ theo để sai phái, hạn trong một năm, mộ đất lại lệ đủ ngạch. Lại đặt một đồn, do thành thần phái Quản cơ hay Phó quản cơ đem 100 lính đóng giữ địa hạt để tuần phòng.

Nhận thấy ở các huyện Yên Khánh, Yên Mô thuộc Ninh Bình, cùng chỗ đối ngạn với huyện Nam Chân thuộc Nam Định, một dải bãi biển còn nhiều đất hoang rậm đất cấy lúa được chẳng kém gì Tiền Hải, Nguyễn Công Trứ xin giao cho hơn 1.000 dân nghèo lĩnh ruộng hoang để khai khẩn, đo đạc để lập thành ấp lý<sup>1</sup>.

Tiếp đó Nguyễn Công Trứ lại chiêu mộ dân khai khẩn ruộng hoang là 14.620 mẫu ở phía ngoài đê Hồng Lĩnh, chia cấp cho dân

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 778-779.

nghèo hơn 1.260 người, lập thành 3 làng, 22 ấp, 24 trại và 4 giáp chia làm 5 tổng. Nguyễn Công Trứ tâu xin đặt riêng một huyện gọi là Kim Sơn, chọn người phù hợp làm Tri huyện để phủ dụ khuyên bảo. Nhà ở, lương tháng, trâu cày và điền khí của dân thì do quan cấp cũng như lệ huyện Tiền Hải. Ruộng thực canh và ruộng khẩn thành điền thì bắt đầu từ năm nay đánh thuế; ruộng lưu hoang thì năm Minh Mệnh thứ 13, bắt đầu thu thuế.

Tháng 10 năm Kỷ Sửu, Minh Mệnh cho đặt huyện Kim Sơn, lệ vào phủ Yên Khánh, Ninh Bình, sai chọn đặt Tri huyện, chế ấn triện cấp cho. Lại chọn Đề lại 2 người, Thông lại 8 người, thuộc lệ 50 người. Huyện lỵ đóng ở làng Quy Hậu, hằng năm cấp tiền công nhu 50 quan.

Ở các huyện Tiền Hải, Kim Sơn Nguyễn Công Trứ đề nghị mỗi ấp, mỗi làng đều dựng nhà học, đón một thầy học, làng thì lấy ruộng 10 mẫu, ấp thì 8 mẫu làm học điền, miễn đánh thuế, còn trại giáp thì một trại lấy 5 mẫu, giáp lấy 3 mẫu mà phụ vào ấp hay làng. Đồng thời xin lập Xã thương để cứu tế khi dân thiếu đói và chọn đặt các chức dịch mục trong ấp, lý, tổng để điều hành và quản lý các công việc chung<sup>1</sup>.

Như vậy chỉ sau 1 năm (từ tháng 3 năm Mậu Tý (1828) đến tháng 3 năm Kỷ Sửu (1829), với chủ trương khẩn hoang khá triệt để, Nguyễn Công Trứ đã chiêu mộ dân khai khẩn được hàng ngàn mẫu ruộng màu mỡ, lập nên hai huyện ven biển Bắc Kỳ với hàng ngàn suất đình.

Công cuộc khẩn hoang tiếp tục được tiến hành ở Quảng Yên dưới sự điều hành của Nguyễn Công Trứ khi ông được cử giữ chức thự Tổng đốc Hải Yên. Tháng 9 năm Nhâm Thìn (1832), Nguyễn Công Trứ dâng tờ tâu nói rõ: Tỉnh Quảng Yên nhiều đất bỏ hoang, những chỗ có thể khai khẩn được hàng nghìn mẫu, duy có điều, dân

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr.843.

ở đây quen nghề đánh cá đi buôn, không thích làm ruộng. Vậy xin phỏng theo cách làm đồn điền xưa liệu phái lính thú, do Nhà nước cấp cho lương ăn đồ dùng, sai đi khai khẩn cây cấy, chỗ nào nên phải đắp đê thì cho đắp lên. Đến lúc thu hoạch cứ số thóc làm được chia làm 3 phần, lấy 2 phần để vào kho, còn 1 phần cấp cho người vỡ ruộng. Sau khi thành ruộng, mộ dân lính cấy, đánh thuế theo lệ công điền.

Minh Mệnh dụ sai Nguyễn Công Trứ phải thân đến tận nơi xem xét và hội đồng với thự Tuần phủ là Lê Đạo Quang chọn chỗ đất rộng có thể cấy cấy được ở ba xã Lưu Khê, Vị Dương (thuộc huyện Yên Hưng) và An Phong (thuộc huyện Hoa Phong) cộng 3.500 mẫu, xin đắp đê chống nước mặn, dài hơn 2.740 trượng, lấy lính thú tỉnh Quảng Yên và phái thêm lính cơ Hải Dương góp sức cùng làm. Khi đê đắp xong liệu cho lưu lại khai khẩn. Đề nghị trên được Minh Mệnh chuẩn y<sup>1</sup>.

Bên cạnh việc khẩn hoang do Nhà nước giao cho các quan địa phương trực tiếp chỉ đạo thực hiện thì ở một số địa phương các cá nhân cũng đứng ra xin phép chiêu mộ dân phu khai khẩn ruộng đất hoang hóa. Năm 1847, Võ Đình Đoàn ở xã Ninh Cường tỉnh Nam Định, chiêu mộ được 51 dân đình, trưng ruộng đất xứ Âm Sa 612 mẫu, đặt làm thôn Ninh Mỹ và cho làm sổ đình điền<sup>2</sup>. Năm 1857, tinh thần Nam Định tâu xin xử vụ án tranh chấp đất khẩn hoang của tư nhân với số ruộng khẩn hoang lên đến 400 mẫu (trong tổng số 1.900 mẫu xin trưng của ấp Lạc Đạo), v.v...<sup>3</sup>.

Sự tăng lên của tổng diện tích ruộng đất trong cả nước ở ba thời điểm 1819, 1840 và 1847 đã cho thấy rõ kết quả khả quan của công cuộc khẩn hoang dưới triều Nguyễn.

---

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 383.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 78-79.

3. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 506.



#### 4.2. Khẩn hoang ở khu vực miền Trung

So với các tỉnh Nam Kỳ và các địa phương ở đồng bằng châu thổ Bắc Bộ thì công cuộc khẩn hoang ở các tỉnh miền Trung (từ Khánh Hoà trở ra đến Thanh Hoá) ít được nhà Nguyễn chú ý. Một phần là do phần lớn diện tích đất canh tác đã được khai thác từ các thế kỷ trước. Suốt dọc duyên hải miền Trung hiện tượng biển thoái diễn ra chậm nên việc khẩn hoang vùng ven biển diễn ra đáng kể. Trên địa bàn này nhà Nguyễn chủ yếu quan tâm đến việc phục hồi ruộng đất hoang hóa của dân lưu tán bổ sung vào quỹ đất công điền công thổ ở các làng xã và có một vài lần tổ chức binh lính khẩn hoang lập đồn điền vừa để phòng thủ miền biên giới phía Tây vừa giải quyết quân lương cho lính đồn thú. Tháng 5 năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), nhận thấy đất rộng người thưa, quân lính thì nhàn hạ, chỉ trông chờ việc cung ứng của Vạn Tượng, Minh Mệnh bèn sai Hiệu úy Nguyễn Văn Lễ đốc suất binh lính, tù phạm làm đồn điền để canh tác<sup>1</sup>.

Tháng 2 năm Đinh Dậu (1837), Minh Mệnh cho đặt 2 sở đồn điền ở xã Bình Hoà (huyện Quảng Phúc) và xã Đại An (huyện Vĩnh Xương) tỉnh Khánh Hoà, điều động những binh lính mãn hạn, cho đến đóng ở đấy để cày cấy, cấp cho trâu bò, nông cụ, thóc giống; giao cho quan lại địa phương quản lý, rồi chiêu số ruộng khai khẩn, số thóc thu hoạch và cấp phát lương lính, làm danh sách tâu lên. Mỗi sở 2 suất đội, 100 binh lính, vụ cày cấy hợp lại cùng làm, việc xong rút về, liệu để lại 1 suất đội, 30 binh lính dẫn nước vào ruộng, chăn nuôi trâu cày, chống giữ thú rừng. Đến lúc lúa chín, lại hợp sức lại thu hoạch, việc xong lại rút về, liệu để lại 1 suất đội, 15 lính coi giữ nông cụ, thóc giống và chăn nuôi trâu cày, binh lính đều được cấp mỗi tháng 1 phương gạo<sup>2</sup>.

Từ cuối thời Minh Mệnh trở đi, công cuộc khẩn hoang ở các địa phương miền Trung tiến triển chậm. Theo báo cáo của tỉnh

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 738.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 46.

Bình Thuận thì năm 1839 dân ở hai tổng Vĩnh An, Tuần Giáo huyện Hoà Đa tổ chức khai khẩn 230 mẫu ruộng hoang hóa, 170 mẫu ruộng bỏ hoang gần bờ biển, năm 1857, dân ở Quảng Bình khai khẩn được 130 mẫu, binh lính ở Quảng Nam khai khẩn được 98 mẫu<sup>1</sup>. Nhìn chung, kết quả của công tác khẩn hoang ở miền Trung mờ nhạt rất nhiều so với Nam Kỳ và Bắc Kỳ.

### **4.3. Công cuộc khẩn hoang ở Nam Kỳ**

Quá trình khẩn hoang lập ấp trên địa bàn Nam Bộ diễn ra liên tục từ khi lưu dân Việt đặt chân tới vùng đất này vào đầu thế kỷ XVII. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, về cơ bản, các chúa Nguyễn đã khẳng định được quyền lực thực tế của mình trên vùng đất mới khai khẩn thông qua việc thiết lập hệ thống các đơn vị hành chính từ dinh trấn xuống đến tổng xã và các cấp tương đương. Bộ máy quản lý các cấp cũng được hoàn thiện từng bước, chịu trách nhiệm trước phủ chúa trong việc quản lý dinh, điền, tổ chức sản xuất và thu thuế cho Nhà nước. Sang đầu thế kỷ XIX, công cuộc khẩn hoang vẫn tiếp tục và được đẩy mạnh ở các dinh, trấn, đặc biệt là những địa phương còn nhiều đất hoang, đầm lầy, rừng rậm. Nhiều làng xã mới được hình thành. Quá trình này được triển khai dưới sự tổ chức, chỉ đạo và quản lý của Nhà nước, ủy nhiệm cho các quan lại địa phương thừa hành. Một trong những hình thức khẩn hoang đem lại hiệu quả thiết thực nhất dưới triều Nguyễn là hình thức đồn điền.

Ngay từ năm 1790, nhằm tăng cường lực lượng đối phó với nhà Tây Sơn, giải quyết vấn đề quân lương, Nguyễn Ánh bắt đầu cho đặt đồn điền ở các địa phương Nam Bộ.

Đầu năm 1802, xét thấy ở các dinh Gia Định đất đai màu mỡ nhưng còn hoang hóa nhiều, người dân không chăm lo việc làm ruộng mà chỉ đua nhau theo nghề buôn bán, Nguyễn Ánh bèn lệnh cho các quan sở tại chia cấp ruộng hoang cho dân nghèo, khuyến

---

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 539; tập VII, sđd, tr. 490, 496.

bảo dân theo nghề nông. Lại ban hành chính sách khuyến khích: Người nào không có điền sản thì đem ruộng hoang cấp cho và cho vay thóc giống, đợi thu hoạch xong sẽ y số trả lại Nhà nước. Người nào ăn chơi lêu lổng, không chịu làm ruộng thì phạt 3 học thóc, và sung làm binh để răn kẻ lười biếng<sup>1</sup>. Công cuộc khẩn hoang lập đồn điền thực sự được đẩy mạnh và trở thành một trong những chính sách kinh tế quan trọng của triều Nguyễn diễn ra dưới thời Minh Mệnh và Thiệu Trị. Song song với quá trình khẩn hoang là sự hình thành nhiều đơn vị hành chính các cấp (chủ yếu là thôn ấp, tổng xã...) nằm trong hệ thống hành chính do Nhà nước điều hành và quản lý thông qua bộ máy chính quyền từng cấp.

Một trong những lực lượng quan trọng được nhà Nguyễn huy động vào công cuộc khẩn hoang là tù phạm. Năm 1830, bộ Hình kê khai danh sách tù phạm về tội quân và lưu ở các địa phương hơn 1.160 người. Minh Mệnh muốn sai chọn đất để an trí cho họ làm ăn bèn sai đình thần bàn định các biện pháp tiến hành. Đình thần tâu bàn cho là bọn tù phạm ấy đều là tội nặng chưa chắc đã biết hối cải, nếu để cho tụ vào một hai chỗ thì sẽ sinh tệ, chẳng khỏi lại mắc vào pháp luật, sợ không phải là cái ý nhân yêu thương xót. Chẳng bằng cứ để ở chỗ, dồn bỏ làm binh, như ở các đồn, tháng cấp tiền gạo (gạo 1 phượng, tiền 5 tiền), giao nông cụ cho họ khai khẩn những ruộng đất bỏ hoang. Sau ba năm, căn cứ số ruộng khai khẩn được phụ biên vào sổ điền của dân sở tại mà cho miễn thuế, lại ba năm nữa thì theo ruộng tốt xấu mà chước định lệ thuế mà thu...<sup>2</sup>

Minh Mệnh đồng ý. Thự Tham tri Hình bộ là Nguyễn Công Trứ lại tâu rằng: "Từ Vĩnh Thanh trở về Nam đến Hà Tiên, đất rất màu mỡ, mà những ruộng cấy lúa được chưa khai khẩn hết. Xin đem các tù phạm an táp ở đấy". Đề nghị này không được Minh Mệnh chấp thuận với lý do: "Hà Tiên là chỗ biên thủy, tiếp giáp nước Xiêm,

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 482.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 61.

nếu thả cả bọn tù phạm ra đây, quan sở tại quản thúc có chỗ không chu đáo, một khi chúng trốn đi, ở nước ta thì chúng là người có tội, đến nước khác thì chúng lại là người có công, tặc hại sẽ không nói xiết". Bèn lệnh cho các địa phương theo nghị dôn bổ làm binh, dâng số tâu lên. Các tỉnh ở Nam Bộ thì Phiên An có đội An Lương; Vĩnh Thanh có đội Vĩnh Lương; Định Tường có đội Tường Mỹ, Hà Tiên có đội Biên Lương<sup>1</sup>.

Công cuộc khẩn hoang ở Nam Bộ (nhất là vùng gần biên giới) đặc biệt được Minh Mệnh quan tâm bởi hiệu quả của nó là mang lại nhiều lợi ích, trong đó có cả việc phòng thủ và giữ gìn bờ cõi. Trong lời dụ bộ Hộ tháng 8 năm 1830, Minh Mệnh nói rõ: "Châu Đốc là đất trọng yếu ở biên thủy, trước đã sai Nguyễn Văn Thụy chiêu dân khẩn ruộng lập thành thôn ấp, lại chi ra tiền gạo cho vay để làm tư bản, nhiều lần rộng nới niên hạn, không đủ sức nộp trả thì lại gia ơn miễn cho không đòi. Thật là muốn đất không bỏ hoang, dân có nghề nghiệp để lấy người giữ bờ cõi, đó cũng là một điều quan trọng về việc biên phòng"<sup>2</sup>.

Trong thời Gia Long (1802-1819), riêng ở Châu Đốc, Bảo hộ Chân Lạp là Nguyễn Văn Thoại đã chiêu dân khẩn hoang lập ấp được 41 xã thôn phường nhưng đất hoang vẫn còn nhiều, số lượng dân binh cũng chỉ có hơn 800 người. Minh Mệnh cho rằng, Nguyễn Văn Thoại không nghĩ đến việc biên phòng, chỉ chăm mưu việc riêng mình, nhân dân ở hay đi, ruộng đất khai khẩn hay bỏ hoang đều không quan tâm đến, đến nổi lâu đến chín năm mà nhân dân còn thưa thớt, ruộng đất còn bỏ hoang. Để khắc phục tình trạng trên, Minh Mệnh cho miễn dung dịch cho dân ở 41 xã thôn phường trong ba năm, đồng thời lệnh cho Bảo hộ Nguyễn Văn Tuyên, Bùi Đức Minh tìm cách chiêu dân nạp đến, khiến cho người ở ngày càng đông đúc, ruộng đất ngày càng mở mang, đời sống người dân đã khá hơn, gây dựng lực lượng phòng thủ nơi biên giới ngày càng

---

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 61-62.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 88.



thêm mạnh<sup>1</sup>. Đến năm 1832 thì định số của 41 xã, thôn, phường đã tăng lên 1.100 người, ruộng đất được 9 thửa và lập thêm được 15 thôn phố mới, định số được hơn 300 người, ruộng chân núi khẩn hoang được 5 thửa. Những thôn và phố mới lập, sinh sống chưa được thừa thãi, Minh Mệnh chuẩn cho miễn tô thuế 3 năm. Còn những thôn xã lập trước thì bắt đầu từ năm 1833 phải nộp thuế thân và cho hoãn tô ruộng một năm nữa.

Đầu năm 1831, Minh Mệnh cho thành Gia Định chiêu dụ những dân không có nghề nghiệp, đến những nơi còn hoang hóa chưa khai khẩn hết ở Hà Tiên, chia nhau lập ra làng mạc, cày cấy, làm ruộng, trồng dâu<sup>2</sup>. Đồng thời hạ lệnh cho bộ Hộ cử các đại thần đứng đầu địa phương, lệnh cho các viên phủ, huyện xét xem ở trong hạt những ruộng đất còn bỏ hoang, bắt phải khai khẩn trồng tọt, coi đó là một điều cốt yếu mở mang mối lợi, nâng cao đời sống cho dân.

Nhằm tăng cường phòng thủ biên phòng, năm 1834, thự Tuần phủ An Giang là Lê Đại Cương xin đóng đại doanh ở nhà Nhu viễn Nam Vang lấy quan quân đóng giữ. Còn con đường bộ từ Quang Hóa trở lên giáp sông lớn, phần nhiều là đất bỏ hoang, có thể trồng cấy được, nên đề cho những người Chăm (dòng giống Chiêm Thành) xiêu giạt ở vùng Ân Khu, Tham Bộ được lưu lại tại đó mà cày cấy. Minh Mệnh sai Lê Đại Cương cùng với Nguyễn Xuân, Trương Minh Giảng và Trương Phúc Đĩnh lập tức xét xem địa bàn, nếu thấy chỗ đất bỏ hoang nào có thể cày trồng và ở được, thì cho người Chăm đến lưu trú, rồi thì "xét những chỗ đất đã có dân ở, tùy theo số người, số ruộng nhiều ít, liệu chia ra làm huyện, tổng, ấp, làng, có giới hạn nhất định, đặt người làm đầu mục, để cai quản lẫn nhau"<sup>3</sup>.

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 88-89.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 130.

3. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 103-104.

Tháng 6 năm 1834, Minh Mệnh bắt đầu cho lập đồn điền ở tỉnh Hà Tiên. Vua dụ bộ Binh rằng: "Đất còn nhiều nguồn lợi, mà nay tinh hạt vô sự. Vậy dụ sai Tuần phủ Hà Tiên là Trần Chấn mộ nhiều dân nghèo khai khẩn cày cấy. Nhà nước cấp cho lúa giống, trâu cày và đồ làm ruộng, đợi sau ruộng đất thành thuộc, dân có sản nghiệp thì hoàn trả những thứ đã cấp phát". Sau đó, Trần Chấn chọn được vùng thôn Bình An, xã Mỹ Đức (thuộc huyện Hà Châu, gần đồn Chu Nham), đều có đất bỏ không, có thể xây cất được, bèn liệu địa thế rộng, hẹp, xin điều lính cơ Hà Tiên (nguyên là dân Phiên vốn quen thủy thổ) 50 người giữ đồn Chu Nham, 100 người đến chỗ gần đó cày cấy ở đồn điền Bình An: hễ khi việc làm ruộng đã rồi, thì lại luyện tập thao diễn. Lại chiêu mộ dân nghèo ở hai huyện Kiên Giang, Hà Châu, cấp cho trâu cày, đồ làm ruộng và thóc giống để khai khẩn.

Năm 1836, cùng với việc sai các quan đi đo ruộng đất ở các địa phương Nam Kỳ liệu lượng để tính thuế, Minh Mệnh lệnh cho các làng xã lập địa bạ và ban hành chính sách khen thưởng hoặc giáng phạt các quan lại trong quá trình chiêu mộ dân khẩn hoang lập ấp. Tuỳ theo số lượng ruộng đất tăng hay giảm có thưởng, phạt phân biệt.

Vua Minh Mệnh còn ra lệnh, hằng năm, đốc, phủ, bố, án kiểm soát các phủ huyện, các phủ huyện kiểm soát các tổng xã. Nếu xã nào ruộng đất tăng đến 300 mẫu trở lên, tổng nào ruộng đất tăng đến 500 mẫu trở lên, huyện nào tăng đến 800 mẫu trở lên, xin cho khen thưởng ưu hậu. Nếu trong tinh hạt, ruộng nương tăng đến 1.000 mẫu trở lên, hoặc giảm đến 300 mẫu trở lên, thì các đốc, phủ, bố, án ở tỉnh ấy cũng sẽ do bộ cứ thực kể rõ, đợi Chi thưởng, phạt<sup>1</sup>.

Tính đến năm 1838, biên binh ở đồn điền Hà Tiên khai khẩn ruộng đất được tất cả 2.000 mẫu. Riêng năm 1838 gặt được hơn 930 hộc thóc, trừ thuế lệ trưng thu và liệu để thóc giống còn thừa hơn 590 hộc.

---

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 915-916.

**Bảng 23: Mức khen thưởng trong quá trình chiêu mộ khẩn hoang**

<b>Diện tích khai khẩn/năm</b>	<b>Hình thức thưởng</b>	<b>Đối tượng dự thưởng</b>
20 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 1 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
50 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 3 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
100 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 5 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
200 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 10 đồng	Xã trưởng, thôn trưởng
100 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 3 đồng	Tổng trưởng
200 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 5 đồng	Tổng trưởng
400 mẫu trở lên	Ngân tiền Phi long, lớn nhỏ, mỗi thứ 10 đồng	Tổng trưởng. Tổng trưởng thí sai thì bỏ thực thụ
200 mẫu trở lên	Tiền lương 3 tháng	Tri phủ, tri huyện
400 mẫu trở lên	Tiền lương 6 tháng	Tri phủ, tri huyện
600 mẫu trở lên	Gia kỳ lục 1 thứ, tiền lương 3 tháng	Tri phủ, tri huyện

*Nguồn: Thực lục, tập IV, sđd.*

Thời Minh Mệnh, năm 1834, nhà Nguyễn cho đổi đồn An Man ở Nam Vang làm Trấn Tây thành và tổ chức dân Miên, dân Việt khai khẩn những miền còn hoang hóa. Năm 1838, quan thành Trấn Tây tâu báo: các phủ thuộc thành ấy chiêu tập lưu dân lập được 22 thôn ấp, cùng ở lẫn với dân Phiên, khai khẩn đất hoang, nhưng thiết lập lần đầu, kinh tế còn khó khăn xin đợi đủ 3 năm, làm sổ đình

điền, chức định ngạch thuế. Duy phủ Ba Xuyên, nhân những dân đến ngụ trước, đặt làm 7 thôn, xin cứ theo sổ đinh điền (đinh 116 người, điền 624 mẫu) ở gần ngay đây do tinh An Giang làm sổ, đề sang năm bắt đầu thu thuế. Minh Mệnh y cho. Tuy nhiên, việc khẩn hoang ở Trấn Tây cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là sự tranh chấp ruộng đất đã khẩn hoang được giữa người Miên với người Việt. Về việc này, Án sát tinh Vĩnh Long là Đoàn Khiêm Quang từng cho biết: thổ dân hạt ấy phần nhiều có tính lười biếng, một khi thấy người Kinh khai khẩn thành ruộng đất, được hoa lợi, thì đến nhận làm ruộng của ông cha để lại, kêu xin lĩnh quản. Người Kinh sợ phải tội chiếm đoạt, phải chịu giao trả lại. Thậm chí quan của nước Phiên người đại đầu mục dòm thấy những thôn ấp mới lập, chỗ nào đất màu tốt, mưu xù cho người đến tranh. Vì vậy nên dần dà người Kinh không xin khai khẩn nữa.

**Bảng 24: Mức phạt trong quá trình khẩn hoang**

<b>Diện tích bỏ hoang/năm</b>	<b>Hình thức phạt</b>	<b>Đối tượng bị phạt</b>
Giảm từ 1 mẫu đến 5 mẫu	60 trượng, cứ giảm 1 mẫu lại nặng thêm 1 bậc	Xã trưởng, thôn trưởng
Giảm 25 mẫu trở lên	100 trượng và cách dịch	Xã trưởng, thôn trưởng
Giảm 30 mẫu	60 trượng, cứ 10 mẫu lại thêm tội 1 bậc	Tổng trưởng
Giảm 100 mẫu trở lên	100 trượng và cách dịch	Tổng trưởng
Giảm 50 mẫu trở lên	Phạt 6 tháng lương	Tri phủ, tri huyện
Giảm 100 mẫu trở lên	Phạt 1 năm lương	Tri phủ, tri huyện
Giảm 200 mẫu trở lên	Trừng trị theo luật	Tri phủ, tri huyện

*Nguồn: Thực lục, tập IV, sđd.*



Cũng trong năm này (1834), Bộ chính Biên Hoà Phạm Duy Trinh trình bày: "Cửa biển Xích Lam, huyện Phúc An thuộc hạt ấy một dải thượng nguyên liên tiếp với huyện Long Khánh, nguyên có 300 mẫu ruộng hoang, và chỗ đất màu mỡ có thể khai khẩn thành ruộng thì cũng không kém 300 mẫu, nhưng lâu nay đất cát bồi lấp, nước lụt mùa thu tràn ngập, không thể cấy cấy được. Xin cho thuê bắt dân phu 500 người tùy thể khai đào, 1 tháng có thể xong, thì đất hoang cấy cấy được, mà ruộng ngày mở mang ra". Vua Minh Mệnh đồng ý, đến khi công việc xong xuôi, dân xin khai khẩn nộp thuế được hơn 170 mẫu. Duy Trinh lại xin đến mùa làm ruộng, sang năm phái 1 quân vệ, 1 quân cơ đem lính hạ ban 150 người cấp cho thóc giống, trâu cày, đồ làm ruộng khai khẩn, cho hết nguồn lợi đất cát<sup>1</sup>. Sau một năm tù phạm đi đồn điền thượng nguyên Xích Lam, khai khẩn thành ruộng công được hơn 300 mẫu, thu được thóc hơn 4.600斛. Quan tỉnh cho vận tải để vào kho, và lưu lại biên binh đã mãn hạn mỗi tháng 50 người để giữ các loại nông cụ ở đồn điền, kiêm việc quản thúc bọn tù phạm, sai họ tiếp tục khai khẩn.

Kết quả đạc điền năm 1836 cho biết, tổng diện tích đất đai khai khẩn được ở Nam Bộ là 630.075 mẫu<sup>2</sup>.

Theo tâu báo của các quan địa phương, năm 1839, biên binh các tỉnh Vĩnh Long khẩn ruộng được hơn 120 mẫu, thu thóc hơn 140斛, Hà Tiên khẩn ruộng được hơn 200 mẫu, thu thóc hơn 1.400斛. Vua Minh Mệnh thưởng cho biên binh mỗi nơi 100 quan tiền<sup>3</sup>. Tỉnh An Giang cũng khai khẩn được 770 mẫu, thu thóc được 900斛, được thưởng 600 quan tiền.

Đầu năm 1840, Minh Mệnh lại ban hành quy chế thưởng phạt về việc tổ chức dân binh khẩn hoang ở Nam Kỳ. Lệ thưởng phạt được tổng hợp lại trong bảng sau:

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 402.
2. Tham khảo Huỳnh Lứa, "Quá trình khai hoang lập ấp phát triển kinh tế nông nghiệp ở Vĩnh Long thời Nguyễn (1732-1859)", trong sách: *Nam Bộ đất và người, tập II*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, 2003.
3. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 505.

**Bảng 25: Khen thưởng trong quá trình khẩn hoang ở Nam Kỳ**

<b>Diện tích khai khẩn/năm</b>	<b>Hình thức thưởng</b>	<b>Đối tượng dự thưởng</b>
Cấp tỉnh: 800 mẫu 600 mẫu 200 mẫu	Gia 1 cấp Kỳ lục 2 thứ và 3 tháng lương Kỳ lục 1 thứ	Quan tỉnh
Phù, huyện: 300 mẫu 200 mẫu 150 mẫu 100 mẫu	Kỳ lục 1 thứ và 3 tháng lương Kỳ lục 1 thứ Phi long ngân tiền lớn nhỏ mỗi viên, mỗi hạng một đồng. Phi long ngân tiền lớn nhỏ mỗi hạng 3 đồng	Quan phủ, huyện
Cấp tổng: 100 mẫu 50 mẫu	80 quan tiền 15 quan tiền	Cai, phó tổng
Cấp xã, thôn: 200 mẫu 100 mẫu 50 mẫu 20 mẫu	20 quan 18 quan 10 quan 8 quan	Xã trưởng, thôn trưởng

*Nguồn: Thực lục, tập V, sdd.*

Xuất phát từ thực tế ở tỉnh Gia Định, binh đình nhiều người trốn, chỉ bởi không có ruộng công. Người giàu bao chiếm đến nghìn trăm mẫu, người nghèo không tác đất nào để trồng nhờ, Minh Mệnh bèn sai Bộ chính Gia Định là Lê Khánh Trình hội đồng với Nguyễn Văn xét xem xã thôn nào ruộng đất bỏ hoang nhiều thì sức cho dân sở tại hợp sức lại khai khẩn sung làm công điền thổ, quân cấp cho binh dân. Hoặc xã thôn nào sẵn có ruộng đất nhiều cây cày không xuê, thì đến nơi hiểu thị trích ra một nửa, hoặc 3, 4 phần 10

giao xã dân sung công, cho mọi người cùng lợi, không được để cho người giàu nên bao chiếm nhiều rồi lại bỏ hoang. Lê Khánh Trinh liền vâng Chi đem hiểu dụ cho nhân dân. Khoảng vài tháng sau, dân trong hạt nhiều người tình nguyện đem ruộng riêng của mình nhường làm của công, số điền chủ đến 600, 700 người, nhưng số ruộng đến 6.000, 7.000 mẫu.

**Bảng 26: Mức phạt trong quá trình khẩn hoang ở Nam Kỳ**

(Chia làm 100 phần, tính mức phạt theo từng phần)

Diện tích bỏ hoang /năm	Hình thức phạt	Đối tượng bị phạt
Cấp tỉnh: Dưới 1 phần	Phạt 3 tháng lương	Quan tỉnh
Cấp phủ, huyện: - Dưới 1 phần - Hơn 1 phần - Hơn 2 phần	Phạt 6 tháng lương Phạt 9 tháng lương Phạt 1 năm lương	Quan phủ, huyện
Cấp tổng: 30 mẫu 70 mẫu 100 mẫu	Phạt 60 trượng Phạt 90 trượng, lưu lại làm việc Phạt 100 trượng, cách dịch	Cai, phó tổng
Cấp xã, thôn: 20 mẫu 50 mẫu 100 mẫu	Phạt 60 trượng Phạt 90 trượng Phạt 100 trượng, bãi dịch	Xã trưởng, thôn trưởng

Nguồn: Thực lục, tập V, sđd.

Xét thấy ở đảo Côn Lôn, tỉnh Vĩnh Long, đất rộng tốt màu mà dân ở thưa thớt, năm 1840, Minh Mệnh lệnh cho quan tỉnh dùng bọn biển binh trú phòng, ra sức khai khẩn, cấp cho trâu bò, công cụ và thóc giống tùy theo thổ nghi mà gieo trồng lúa mạ khoai đậu... Lại truyền dụ 5 tỉnh là Long, Tường, Định, Biên và An Giang, đều

mộ dân trong hạt, không cứ trai gái già trẻ, nếu ai tình nguyện đến ở nơi ấy, thì cấp tiền vốn mỗi người 10 quan hoặc 3 đến 5 quan.

Tháng 8 năm 1840, sáu tỉnh Nam Kỳ đem sổ sách kê số điền thổ do dân hạt ấy mới khai khẩn về năm ngoái tâu lên. (Gia Định hơn 140 mẫu; Biên Hoà hơn 6 mẫu; Vĩnh Long hơn 1.900 mẫu; Định Tường hơn 700 mẫu; An Giang hơn 260 mẫu; Hà Tiên hơn 670 mẫu, cộng hơn 4.930 mẫu). Bộ Hộ đối chiếu với sổ năm trước, thì những điền thổ thực trưng không có chỗ nào bỏ hoang. Chuẩn cho tỉnh thần và phủ huyện tổng lý đều chiếu theo lệ định mà thưởng cấp<sup>1</sup>.

Sang thời Thiệu Trị, việc chiêu dân khẩn hoang lập ấp và sung phát tù phạm làm đồn điền ở Nam Kỳ vẫn được nhà Nguyễn quan tâm. Năm 1846, riêng ở các địa hạt Tây Ninh, Quang Hóa đã khẩn hoang được hơn 360 mẫu ruộng. Để khuyến khích hoặc khuyên răn các quan lại địa phương chú trọng công tác khẩn hoang, năm 1846, Thiệu Trị quy định rõ về thể lệ thưởng phạt như sau:

**Bảng 27: Khen thưởng trong quá trình khẩn hoang ở thời Thiệu Trị**

Diện tích khai khẩn/năm	Hình thức thưởng	Đối tượng dự thưởng
<i>Cấp tỉnh:</i>		
300 mẫu (trở lên)	Kỳ lục 1 thứ	Quan tỉnh
500 mẫu	Kỳ lục 2 thứ	
700 mẫu	Kỳ lục 3 thứ	
900 mẫu	Gia 1 cấp	
1.100 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 1 thứ	
1.300 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 2 thứ	
1.500 mẫu	Gia 1 cấp và Kỳ lục 3 thứ	
1.700 mẫu	Gia 2 cấp (thêm 100 mẫu gia kỳ lục 2 thứ)	

1. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 764.



<p><i>Cấp phủ, huyện</i></p> <p>100 mẫu</p> <p>200 mẫu</p> <p>400 mẫu</p> <p>600 mẫu</p> <p>800 mẫu</p> <p>1000 mẫu</p> <p>1200 mẫu</p> <p>1400 mẫu</p> <p>1600 mẫu</p>	<p>Thưởng 3 tháng tiền lương</p> <p>Kỳ lục 1 thứ</p> <p>Kỳ lục 2 thứ</p> <p>Kỳ lục 3 thứ</p> <p>Gia 1 cấp</p> <p>Gia 1 cấp và Kỳ lục 1 thứ</p> <p>Gia 1 cấp và Kỳ lục 2 thứ</p> <p>Gia 1 cấp và Kỳ lục 3 thứ</p> <p>Gia 2 cấp (cứ thêm 200 mẫu thì được gia kỳ lục 1 thứ)</p>	<p>Quan phủ, huyện</p>
<p><i>Cấp tổng: 50 mẫu</i></p> <p>100 mẫu</p> <p>200 mẫu</p> <p>300 mẫu</p> <p>400 mẫu</p> <p>500 mẫu</p> <p>600 mẫu</p> <p>700 mẫu</p> <p>800 mẫu</p> <p>900 mẫu</p> <p>1000 mẫu</p>	<p>Thưởng 5 quan tiền</p> <p>Thưởng 10 quan tiền</p> <p>Thưởng 15 quan tiền</p> <p>Thưởng 20 quan tiền</p> <p>Thưởng 25 quan tiền</p> <p>Thưởng 30 quan tiền</p> <p>Thưởng 35 quan tiền</p> <p>Thưởng 40 quan tiền</p> <p>Thưởng 45 quan tiền</p> <p>Thưởng 50 quan tiền</p> <p>Cai tổng được thưởng Chánh cừu phẩm bá hộ. Cai tổng thí sai được thực thụ. Phó Tổng ngoại uỷ được làm Cai tổng.</p>	<p>Cai tổng, Phó Cai tổng</p>

Nguồn: *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 809-810.

**Bảng 28: Mức phạt trong quá trình khẩn hoang ở thời Thiệu Trị**

(Chia làm 100 phần, tính mức phạt theo từng phần)

<b>Diện tích bỏ hoang /năm</b>	<b>Hình thức phạt</b>	<b>Đối tượng bị phạt</b>
<i>Cấp tỉnh:</i> Dưới 1 phần 3 phần 5 phần 7 phần 9 thành 11 thành 13 thành	Phạt 6 tháng lương 9 tháng 1 năm Giáng 1 cấp lưu Giáng 2 cấp lưu Giáng 3 cấp lưu Giáng 4 cấp, chuyển đi nơi khác	Quan tỉnh
<i>Cấp phủ, huyện:</i> - Dưới 1 phần - Hơn 1 phần - Hơn 3 phần 5 thành 7 thành 9 thành 11 thành	Phạt 6 tháng lương Phạt 9 tháng lương Phạt 1 năm lương Giáng 1 cấp lưu Giáng 2 cấp lưu Giáng 3 cấp lưu Giáng 4 cấp, chuyển đi nơi khác	Quan phủ, huyện
<i>Cấp tổng:</i> 1 đến 19 mẫu 20 mẫu 40 mẫu 60 mẫu 80 mẫu	Phạt 50 roi Phạt 60 trượng, lưu lại làm việc Phạt 70 trượng, cách dịch Phạt 80 trượng Phạt 90 trượng (đều lưu lại làm việc)	Cai, phó tổng
<i>Cấp xã, thôn:</i> 1 đến 9 mẫu 10 mẫu 20 mẫu 30 mẫu 40 mẫu 50 mẫu	Phạt 50 roi Phạt 60 trượng Phạt 70 trượng Phạt 80 trượng Phạt 90 trượng (đều lưu lại làm việc) Phạt trượng, bãi dịch	Xã trưởng, thôn trưởng

Nguồn: *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 809-810.

Công cuộc khẩn hoang mở đồn điền và lập ấp ở Nam Bộ được nhà Nguyễn tiếp tục thực hiện dưới thời Tự Đức. Tháng Giêng năm 1853, Tự Đức chuẩn cho Nam Kỳ thi hành phép mở đồn điền và lập ấp. Trước đây, Kinh lược sứ là Nguyễn Tri Phương tâu về công việc 6 tỉnh, xin tុ tập những dân nghèo túng, mở rộng đồn điền, để giúp việc sinh sống. Triều đình bàn, cho là việc chưa tiện làm, rồi bỏ đó (việc từ 3 năm trước). Sau lại cùng với Phó sứ là Phan Thanh Giản bàn: cho là An Giang, Hà Tiên, địa giới liền với đất Man, là nơi địa đầu trọng yếu; xin mộ dân đồn điền ở mặt dải sông Vĩnh Tế thuộc hai tỉnh ấy, mỗi đội 50 người, do hai tỉnh ấy dồn làm các đội An điền, Tiên điền, ngày thường thì khai khẩn làm ruộng; khi có việc thì chia phái đi phòng giữ. Ở ven hai bên bờ sông, cũng xin chiêu dân lập ấp, miễn cho phần chọn ra lính. Lúc thường thì tùy tiện kinh doanh, sinh nghiệp; có sự thì họp hết lại, chia đi phòng thủ để làm kế khai khẩn ruộng đất, vững mạnh cõi biên. Đề nghị này đã được chấp thuận và cho thi hành. Theo lời tâu của bộ Lễ, các quan trong triều đề nghị nhà vua cho Nam Kỳ và các trực tỉnh (từ Bình Thuận trở ra Bắc) thông sức các người trong hạt, cho phép người nào tình nguyện lĩnh bằng để mộ dân, giao cho 2 tỉnh An, Hà sức đến các xứ: bờ sông Vĩnh Tế và các phủ Ba Xuyên, Tỉnh Biên, đều chiêu chỗ đất nào bỏ hoang mà cư trú cày cấy. Dân mộ làm đồn điền thì dồn làm binh đồn điền, chỉ lấy 50 người dân Kinh làm 1 đội, 500 người làm 1 cơ. Dân mộ lập ấp, thì cần đủ 10 người trở lên, cho phép được tùy chỗ khai khẩn, cư trú nối liền nhau, lập thành sở của thôn. Nếu có người nước Thanh nào đến ứng mộ cũng cho sung vào binh đồn điền. Người nào mộ được đủ 1 đội, thì bổ thụ làm chánh đội trưởng suất đội (chánh thất phẩm); đủ 1 cơ, thì bổ thụ cai đội (chánh lục phẩm) thí sai phó quản cơ. Sau khi đã thành căn cước rồi, thì 1 đội làm 1 ấp, 1 cơ làm 1 tổng. Quản cơ, suất đội đều lĩnh chức tổng trưởng, ấp trưởng. (Những người ứng mộ, hiện cấy được 2 mẫu trở lên, thì chủ mộ mới được chuẩn cho thường thụ; nếu cấy không được 2 mẫu, lại gia hạn cho 1 năm nữa, nếu hết hạn, mà thiếu đến 3 thành trở lên, thì do tình trừng trị).

Người đứng lập ấp mà mộ đủ 30 người, thì tha thuế thân và sai dịch suốt đời; được 50 người, thường thụ chánh cừ phẩm bách hộ; được 100 người, thường thụ chánh bát phẩm bách hộ; vẫn lĩnh làm tổng lý (3 năm thì làm sổ, chiếu lệ đồn điền thi hành). Còn ruộng đất hiện đã khai khẩn được và thuế thân của nhân đinh đều khoan hạn (10 năm) mới bắt đầu thu, để tỏ sự khuyến khích.

Tự Đức lại sai Nguyễn Tri Phương đốc suất cùng với 2 tỉnh An Giang, Hà Tiên thi hành. Tri Phương lại đề nghị các chỗ đất hoang trong hạt đã khai khẩn lập ấp phải sáp nhập vào các tổng hiện đã lập thành, (các điều khoản đều theo lệ trước. Duy có dinh, điền, 5 năm mới bắt đầu thu thuế). Sau này, những tù tội chính quán, ngụ quán ở 6 tỉnh (từ tội xử sung quân trở xuống), không kể quan hay dân, nếu có người nào ra sức tình nguyện chiêu mộ dân, lập làm 1 đội, hoặc 1 thôn, đều đủ 50 người, thì cho phép làng, báo nhận cam kết, sẽ được tạm tha, cho đi chiêu mộ đủ số thì tha tội. Rồi giao cho chia ghép vào 1 dải sông Vĩnh Tế về An Giang và Giang Thành về Hà Tiên để cày trồng và cư trú. Tự Đức chuẩn y cho theo như lời bàn thi hành một loạt<sup>1</sup>. Trên thực tế, công cuộc khẩn hoang ở các tỉnh Nam Kỳ từ năm 1802 đến 1858 đã đem lại những kết quả khả quan.

---

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 263-264.



## Chương V

# CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP

Trong mô hình kinh tế phong kiến nói chung, công nghiệp và thủ công nghiệp bao giờ cũng tồn tại ở hai khu vực:

- Công nghiệp và một bộ phận thủ công nghiệp thuộc sự quản lý của Nhà nước;

- Thủ công nghiệp nhân dân.

Ngay sau khi thành lập vương triều vào năm 1802, để đảm bảo sự ổn định và thống nhất đất nước, triều Nguyễn đã tiếp thu cách tổ chức bộ máy chính quyền của các triều đại trước, đặc biệt là triều Lê, ban hành nhiều chính sách phát triển kinh tế và ổn định trật tự xã hội. Công nghiệp và thủ công nghiệp cũng là bộ phận kinh tế được triều đình Nguyễn đặc biệt chú ý trong công cuộc xây dựng, tái thiết đất nước và trang bị cho lực lượng quốc phòng.

## I. CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ

### 1. Vai trò của bộ Công trong hoạt động công nghiệp của Nhà nước

Dưới triều Nguyễn, mô hình tổ chức *Lục bộ: Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình, Công* trong bộ máy nhà nước vẫn tiếp tục được duy trì. Về chức năng, các bộ đảm trách các công việc thuộc lĩnh vực chuyên môn. Bộ Công có chức năng coi việc xây dựng, sửa chữa (cầu cống, đường sá, thành trì, cung điện, đê điều...) và tổ chức quản lý thợ thuyền. Như vậy, có thể coi toàn bộ hoạt động công nghiệp của Nhà nước thời Nguyễn do bộ Công cai quản là chính, các bộ khác như bộ Hộ, bộ Binh nếu có tham gia chỉ có tính chất hỗ trợ.

Giai đoạn đầu triều Nguyễn do nhu cầu của công việc kiến thiết, khảo sát, xây dựng Kinh đô Huế nên đòi hỏi bộ Công phải triển khai hoạt động trên nhiều lĩnh vực; bên cạnh đó, công việc tổ chức sản xuất của các công xưởng chế tạo đồ dùng, đúc tiền, đúc súng, khai thác mỏ, v.v... vẫn phải tiến hành thường xuyên... Chính vì vậy, theo đánh giá của vua Minh Mệnh, bộ Công là bộ "nhiều việc". Có 4 ty do bộ Công trực tiếp quản lý là: ty Quy chế, ty Dinh kiến, ty Tu tạo, ty Khám biện. Trong đó, ty Quy chế và ty Dinh kiến chủ yếu được lập ra để phụ trách việc xây dựng cung điện, đường sá, cầu cống, kho tàng, nhà xưởng, v.v... ty Tu tạo phụ trách việc chế tạo, tu sửa các loại tàu thuyền của Nhà nước, ty Khám biện chủ yếu phục vụ việc giám sát, kiểm tra tất cả các hạng mục, công trình... Ngoài ra còn có một số cơ quan được thành lập mang tính độc lập nhưng vẫn do bộ Công quản lý là Ty Tiết thận (thuộc Phủ Nội vụ), ty Doanh thiện (thuộc Nha Mộc thương), ty Chế tạo (thuộc Vũ khố)...<sup>1</sup> Hệ thống điều hành của bộ Công có thể hình dung qua sơ đồ (xem Sơ đồ 8).

Ty Tiết thận là cơ quan quản lý toàn bộ các cục thợ (cuộc thợ) chuyên làm công việc chế tác các đồ dùng sinh hoạt phục vụ cho đời sống của vua, quan và các quý tộc cung đình. Các thứ đồ nghi trượng, đồ trang trí, tế lễ, các loại quân phục cho binh sĩ cũng được sản xuất tại đây. Trong ty Tiết thận có 13 cục thợ chuyên nghiệp là: thợ may, thợ thêu, thợ nhuộm, thợ dệt tơ, thợ dệt lính đen, thợ mũ, thợ mũ vàng, thợ mũ ngũ sắc, thợ nhuộm tơ đỏ, thợ nhuộm nhung đỏ, thợ dệt tằm, thợ làm nển, thợ làm bao tóc. Thợ ở các cục trong ty Tiết thận thường được triệu về Kinh làm việc trong khoảng thời gian từ 1 tháng đến 6 tháng. Lương tháng của loại thợ thường trong các tượng cục được ghi chép tỉ mỉ trong sách *Đại Nam thực lục*, với tiêu chí "lấy công việc nhiều ít làm thứ bậc:

---

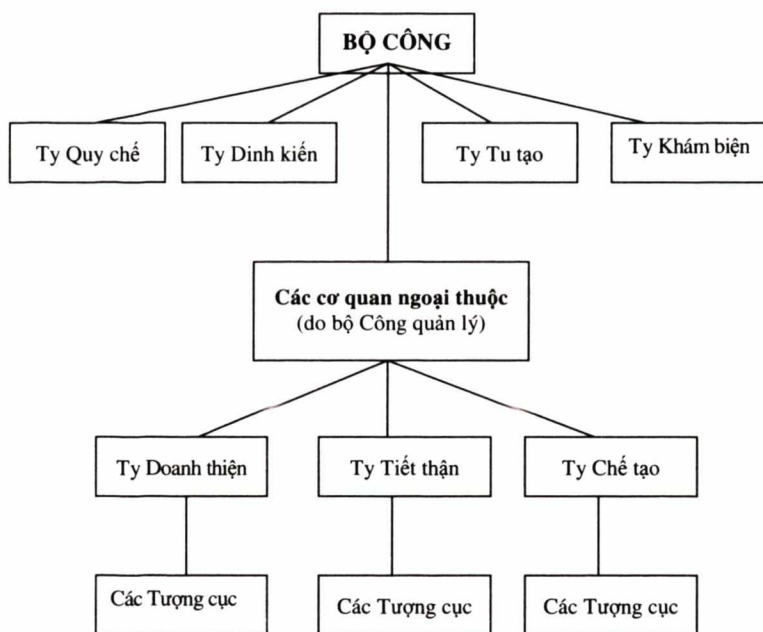
1. Phan Tiến Dũng, *Vai trò của bộ Công trong việc xây dựng Kinh đô Huế dưới triều Nguyễn (giai đoạn 1802-1884)*, Luận án Tiến sĩ, Viện Sử học, 2005, tr. 24, 25.

- Hạng nhiều việc: thợ may, thợ thêu, mỗi người mỗi tháng 10 quan tiền, 1 phương gạo<sup>1</sup>.

- Hạng hơi nhiều việc: thợ mũ vóc, thợ bít tất, thợ dệt tơ, thợ đèn hoa, thợ nhuộm, thợ nhuộm nhung tơ, thợ nhuộm lĩnh thâm, mỗi người mỗi tháng 1 phương gạo.

- Hạng ít việc: không kể số người thợ mũ cả ban mỗi tháng 5 phương gạo, thợ mũ vàng 2 phương gạo, thợ hòa tơ hồng 3 phương gạo<sup>2</sup>.

Sơ đồ 8: Hệ thống điều hành của bộ Công



1. 1 phương gạo tương đương 18-20 kg, thời giá là 6 tiền.

2. Thực lục, tập II, sdd, tr. 653.

Ty Doanh thiện có nhiệm vụ đề xuất kế hoạch, dự trữ nhân công, vật liệu cho các công xưởng lớn của Nhà nước. Trong ty này có 2 tượng cục là Kiên chu và Thiện chu có số lượng thợ rất đông. 7 cục thợ chuyên nghiệp trong ty này là: thợ mộc, thợ mộc lành nghề, thợ đóng đình, thợ xẻ, thợ xảm thuyền, thợ chữa thuyền, thợ đóng thuyền.

Ty Chế tạo quản lý tất cả các công xưởng sản xuất từ các loại vũ khí, khí tài đến các đồ dùng trong sinh hoạt của vua chúa và các quý tộc cung đình, chính vì thế ở đây có hàng chục cục thợ từ thợ sơn, thợ đúc, thợ thuộc da, thợ đóng giày, thợ khắc bản in, thợ vẽ, thợ làm đèn lồng, thợ làm đồ ngọc, thợ làm bút, mực, thợ đóng sách, v.v... theo thống kê cụ thể của sách *Đại Nam hội điển sự lệ*, riêng trong ty Chế tạo có tới 57 cục thợ<sup>1</sup>.

Những người thợ được tuyển chọn vào các cục thợ của triều đình đều là những người thợ tài giỏi, khéo tay ở các địa phương. Họ được trưng dụng có thời hạn, hàng tháng có lương bổng và được miễn trừ các loại thuế khoá và lao dịch tại địa phương.

## **2. Hoạt động của các công xưởng do Nhà nước quản lý**

Ở nước ta chế độ công xưởng (quan xưởng) đã xuất hiện trong mô hình kinh tế phong kiến từ thời nhà Lý. Các công xưởng ở thời Nguyễn có tổ chức và quy mô lớn, nó có thể nằm trong các ty của bộ Công hoặc biên chế theo các cơ quan độc lập nhưng vẫn trực thuộc bộ Công như Vũ khố, Phủ Nội vụ, v.v...

Hệ thống công xưởng được thiết lập có quy mô và tập trung nhất ở Kinh đô Huế, sau đó là Hà Nội và một số tỉnh thành. Có nhiều loại công xưởng, có những công xưởng chuyên sản xuất nhiều loại đồ vật, thiết bị phục vụ đời sống tiêu dùng của các gia đình quý tộc cung đình như các xưởng dệt, nhuộm, chế tác đồ trang sức, v.v... có những

---

1. Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1993, tập XV, tr. 53.



công xưởng chuyên chế tạo các loại vật liệu xây dựng như gạch, ngói, vôi... phục vụ các công trình xây dựng lớn của Nhà nước. Trong đó, ba loại hình công xưởng có sự đầu tư lớn của Nhà nước, có chức năng quan trọng, có thể coi như đại biểu cho công nghiệp nhà nước ở thời kỳ này là xưởng đúc tiền, xưởng chế tạo vũ khí và xưởng đóng tàu.

### **Công xưởng đúc tiền**

#### **\* Bảo tuyền cục**

Ngay sau khi lên ngôi, thiết lập một triều đại mới, các vị quân vương bao giờ cũng nghĩ tới việc đúc tiền để khẳng định quyền lực chính trị và coi đây như một cái mốc đánh dấu sự ra đời của triều đại.

Năm 1803, vua Gia Long đã cho xây dựng một xưởng đúc tiền ở Bắc thành gọi là Bảo tuyền cục<sup>1</sup>. Việc triều đình Nguyễn cho xây dựng xưởng đúc tiền đầu tiên tại Hà Nội chứ không phải đất Kinh kỳ cũng có lý do. Thứ nhất, tuy lúc này Hà Nội đã không còn vị thế của đất Kinh đô nữa nhưng nơi đây đã tồn tại những xưởng đúc tiền của nhiều triều đại; thứ hai, tại đây có thể huy động được một lực lượng thợ đúc tiền có nhiều kinh nghiệm. Mặc dù Nhà nước đã cử ra một Giám đốc là Nguyễn Văn An và một Phó Giám đốc là Lê Duy Đạt trông coi công việc đúc tiền nhưng thực chất hoạt động của cục Bảo tuyền lúc này vẫn là nửa công nửa tư. Các cá nhân có tài lực (trong đó có cả người Hoa kiều) mua nguyên liệu đến xưởng

---

1. Bảo tuyền cục được thành lập từ tháng 10 (âm lịch) năm 1803 nhưng trước đó 4 tháng, vào tháng 6 (âm lịch), đồng Gia Long thông báo đã được đúc (không rõ đúc ở đâu), sách *Thực lục* chép: "tháng 6... bắt đầu đúc tiền Gia Long thông báo, sai Cai đội Cáp Văn Cận trông coi công việc, đúc xong đưa 1.000 đồng ra Bắc thành để đúc cho có quy thức nhất định. (*Thực lục*, tập I, sđd, tr. 563). Như vậy, đồng tiền mẫu Gia Long thông báo không phải được đúc tại Bảo tuyền cục.

thuê thợ đúc theo khuôn mẫu và quy định về chất lượng tiền của triều đình<sup>1</sup>. Mỗi cân đồng đúc được 700 đồng tiền. Các lò đúc có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Đến năm Gia Long thứ 12 (1813), xưởng đúc tiền của Nhà nước đã được xây dựng với quy mô lớn với nhiều lò đúc tiền và các kho chứa tiền ở khu vực cửa Tây Long ngoài thành (khu vực Tràng Tiền ngày nay). Xung quanh xưởng có rào kín và hào sâu bảo vệ, chỉ để 2 cửa ra vào có lính canh thường xuyên. Mỗi lò đúc đều có chủ lò, phó lò, thợ công lớn, thợ công nhỏ, thợ chế khuôn. Thời điểm này xưởng đã đúc tiền kẽm, cứ 130 quan tiền mới tương đương 100 quan tiền đồng. Từ năm 1814, Nhà nước đã có tiêu chuẩn về lượng kẽm hao cùng công thợ và vật liệu cho cục Bảo tuyền Bắc thành. Sau khi đã đúc thử với hai loại kẽm, Nhà nước quyết định cho đúc tiền bằng kẽm Thái Nguyên với tiêu chuẩn được tính cụ thể như sau: "100 cân kẽm hao 12 cân 8 lạng, thành tiền là 33 quan, 3 tiền, 20 đồng. Công thợ và vật liệu 3 quan, 3 tiền 41 đồng 5 phân"<sup>2</sup>. Cụ thể với định mức sản xuất của cục Bảo tuyền lúc này, 5 lò mỗi ngày đúc hết 3.500 cân kẽm, mỗi tháng đúc hết 105.000 cân<sup>3</sup>.

Sang thời Minh Mệnh, các xưởng đúc đi vào hoạt động quy củ hơn. Giám đốc cục Bảo tuyền thường là Tổng trấn hay Hiệp Tổng trấn Bắc thành kiêm giữ. Nhà nước nắm lấy toàn bộ việc quản lý sản xuất. Từ việc mua nguyên liệu cho đến thuê thợ, trả công thợ... đều có quy định cụ thể.

Thợ làm việc trong xưởng đều được tuyển từ các tỉnh theo chế độ "công tượng". Số lượng lò trong xưởng không cố định tùy thuộc vào nhu cầu đúc tiền ở mỗi thời kỳ. Theo các nhà nghiên cứu, xưởng đúc Tràng Tiền lúc thịnh vượng nhất có khoảng 20 lò hoạt động, mỗi lò đúc tiền thường có khoảng 25 nhân viên. Nếu tính cả số người phục vụ và binh lính coi gác bảo vệ, con số lên đến gần

---

1. Đỗ Văn Ninh, *Tiền cổ Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, H., 1992, tr. 189.  
2, 3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 894.

1.000 người<sup>1</sup>. Vào thời điểm năm 1834, lương thợ ở cục đúc tiền Hà Nội được quy định như sau: "Người đầu lò mỗi tháng 6 quan, người phó lò, mỗi tháng 5 quan, người phụ lò mỗi tháng 4 quan, mỗi người mỗi tháng được 1 phượng gạo"<sup>2</sup>.

Năm 1829, do sự thất thoát về tài chính và lo sợ nạn đúc tiền lậu nên vua Minh Mệnh quyết định cho chuyển cục Bảo tuyền vào Kinh đô Huế. Năm 1833, ở phía Bắc tiền trở nên khan hiếm, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn do nạn lụt, triều đình lại quyết định cho mở lại cục đúc tiền tại Hà Nội.

Đến thời vua Thiệu Trị (1841), cục Bảo tuyền đổi tên thành cục Thông bảo. Năm 1844, Nhà nước cho mở tại đây sở đúc bạc đĩnh 10 lượng theo tiêu chuẩn của Nhà nước. Năm 1846, lại đặt thêm một sở ở ngoài thành chuyên đúc bạc tư nhưng do Nhà nước kiểm soát.

Thời Tự Đức, xưởng đúc tiền ở Hà Nội vẫn được Nhà nước đầu tư mở rộng. Năm 1850, Nhà nước còn cho đặt thêm 2 lò đúc tiền ở huyện Thọ Xương. Do tình hình nước nhà có nhiều biến động, việc đúc tiền ở lò Tràng Tiền bị giảm sút dần. Năm 1855, trong số các lò đúc tiền đang hoạt động, 9 lò đã bị đóng cửa chỉ còn hoạt động 3 lò. Năm 1887, sau khi đánh chiếm Hà Nội, thực dân Pháp đã huỷ bỏ xưởng đúc Tràng Tiền, chấm dứt hoạt động của xưởng đúc tiền lớn nhất ở nước ta<sup>3</sup>.

*\* Bảo hóa cục*

Năm 1820, triều đình Nguyễn xây dựng tại Kinh đô Huế một xưởng đúc tiền mang tên cục Đúc tiền, trực thuộc sự quản lý của Vũ khố. Năm 1826, cục Đúc tiền đổi tên là Bảo hóa cục (có tài liệu

1. Bùi Thị Tân - Vũ Huy Phúc, *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1998, tr. 48.
2. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 74.
3. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 46.

gọi là Bảo hóa kinh cục). Sử liệu ghi chép về hoạt động của cục Bảo hóa không nhiều. Quy mô của xưởng chỉ gồm "2 toà nhà, mỗi toà 15 gian nằm trước kho tiền, thuộc phạm vi kho thóc trong Kinh"<sup>1</sup>. Thợ đúc làm việc trong xưởng chủ yếu là người miền Trung nhưng hàng năm Nhà nước vẫn phải tuyển những thợ giỏi ở cục Bảo tuyển Bắc thành vào làm việc, họ được hưởng mức lương biệt đãi hơn các thợ địa phương, thời hạn làm việc là 1 năm. Năm 1822, cục Bảo hóa bắt đầu đúc tiền đồng loại 1 đồng cân trở xuống. Năm 1827, loại tiền 1 đồng được đúc tại đây để làm mẫu chuẩn cho cục Bảo tuyển Bắc thành. Cùng năm này, Nhà nước cho đúc lại 10.000 quan tiền đồng lớn Gia Long thông báo. Năm 1833, đúc mới 10.000 quan đồng Minh Mệnh thông báo. Thời Thiệu Trị, năm 1841, Nhà nước cho đúc 50.000 quan Thiệu Trị thông báo ở cục Bảo hóa<sup>2</sup>.

Ngoài cục Bảo tuyển ở Bắc thành và cục Bảo hóa ở Kinh đô Huế, Nhà nước còn cho mở cục Đúc vàng bạc được đặt trong sở xuất nạp thuộc Phủ Nội vụ. Công việc ở đây được trông coi cẩn thận với những quy định chặt chẽ hơn. Tại đây người thợ đã sản xuất những thoi vàng thoi bạc có dấu niên hiệu và trữ lượng<sup>3</sup> để lưu giữ trong ngân khố và lưu thông tiêu dùng.

*\* Công xưởng đúc súng và chế tạo vũ khí*

Việc đúc súng và chế tạo các loại vũ khí đã được các chúa Nguyễn quan tâm chú ý từ khi chưa giành được chính quyền<sup>4</sup>.

- 
1. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr. 50.
  2. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr. 52.
  3. Theo tác giả Đỗ Văn Ninh, cho tới nay chưa biết đích xác năm nào ở thời Nguyễn bắt đầu đúc bạc thoi, mà chỉ có thể đoán được bạc thoi 10 lạng được đúc vào trước năm Gia Long thứ 11 (1812). *Tiền cổ Việt Nam*, sđd, tr. 172.
  4. Theo *Đại Nam thực lục* (tập I, sđd, tr. 48), ngay từ năm 1631 ở Đàng Trong chúa Nguyễn Phước Nguyên đã lấy dân 2 xã Phan Xá, Hoàng Giang (huyện Phong Lộc) lành nghề đúc súng để tập trung trong Ty Nội Pháo tượng và 2 đội tã, hữu pháo tượng, thực hiện việc đúc súng.



Sau khi vua Gia Long lên ngôi, xưởng đúc vũ khí của triều đình Nguyễn ở Kinh đô Huế lúc ban đầu vẫn được đặt ở vị trí các chúa Nguyễn đã xây dựng từ thế kỷ trước. Xưởng thuộc sự quản lý của Vũ khố và trực thuộc bộ Binh. Sách *Đại Nam thực lục* ghi việc "dựng xưởng đúc súng" vào năm 1805<sup>1</sup>. Đến thời Minh Mệnh phường đúc được đưa vào nội thành, trực thuộc ty Chế tạo của Vũ khố. Tại đây các công đoạn sản xuất vũ khí được chuyên môn hóa cho từng ty như Chú tượng ty (thợ đúc), Thiết tượng ty (thợ rèn), bộ phận chuyên sản xuất đạn, thuốc súng, chế tạo ống phun lửa, v.v... Năm 1821, "dựng trường đúc súng, vua ngự đến xem"<sup>2</sup>. Năm 1825, sử triều Nguyễn lại ghi việc dựng 6 xưởng đúc súng ở Kinh đô: "1 xưởng ở đài Đông Thái, 1 xưởng ở đài Chính nam, 1 xưởng ở đài Nam Minh, 1 xưởng ở đài Tây thành, 1 xưởng ở đài Định Bắc, 1 xưởng ở đài Bắc Trung"<sup>3</sup>. Năm 1836, cơ sở của các xưởng vũ khí được mở rộng và nâng cấp thêm. Có lúc cơ sở thợ làm việc trong các xưởng đúc ở Kinh thành Huế lên đến 8.000 người<sup>4</sup>. Năm 1827, xưởng súng ở Bắc thành mới được chính thức xây dựng lại từ một cơ sở tạm bợ bằng tre, lá trước đây. Công việc xây dựng được tiến hành trong 3 năm<sup>5</sup>.

Ngay sau khi lên ngôi, năm 1802, để khẳng định sức mạnh và quyền lực, vua Gia Long đã cho đúc 9 khẩu súng lớn bằng đồng, lấy bốn mùa (Xuân, Hạ, Thu, Đông) và năm hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) để đặt tên cho các khẩu súng<sup>6</sup>. Đến đời Minh Mệnh,

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 633.
2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 141.
3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 403.
4. Đỗ Văn Ninh, "Quân đội nhà Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 6 (271), 1993.
5. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 678.
6. Khẩu thứ nhất là Xuân, nặng hơn 17.700 cân. Khẩu thứ 2 là Hạ, nặng hơn 17.200 cân. Khẩu thứ 3 là Thu, nặng hơn 18.400 cân. Khẩu thứ 4 là Đông, nặng hơn 17.800 cân. Khẩu thứ 5 là Mộc, nặng hơn 17.100 cân. Khẩu thứ 6 là Hỏa, nặng hơn 17.200 cân. Khẩu thứ 7 là Thổ, nặng hơn 17.800 cân. Khẩu thứ 8 là Kim, nặng hơn 17.600 cân. khẩu thứ 9 là Thủy, nặng hơn 17.200 cân. (*Đại Nam thực lục*. Sách đã dẫn, tập I, tr. 541).

trong năm đầu tiên cũng đúc 3 khẩu Đại bác Uy Phúc. Ba khẩu đều đặt tên là "Bảo quốc an dân Đại tướng quân", mỗi khẩu lại khắc một bài minh để ghi nhớ<sup>1</sup>. Năm đầu lên ngôi (1847), vua Thiệu Trị cũng cho đúc 9 cỗ súng đồng hạng lớn đặt tên là "Thần uy phục viễn Đại tướng quân" và 3 cỗ súng đồng thượng hạng đặt tên là "Bảo đại định công an dân hòa chúng Thượng tướng quân"<sup>2</sup>. Những khẩu đại bác cực lớn này được đúc ra, theo lời dụ của vua Thiệu Trị là để "tò rõ đúc thành công võ" nên đều chỉ để trưng bày trang trọng trong cung điện ở mỗi triều vua.

Chỉ tính riêng về vũ khí hạng nặng (tức súng Thần công, đại bác) do cơ xưởng ở Huế sản xuất cũng khá nhiều. Theo thống kê của các nhà nghiên cứu có thể có ít nhất là 200 khẩu Thần công được đúc ra vào năm Đinh Sửu (1817) thời Gia Long, và chỉ riêng trong năm Minh Mệnh thứ 3 (tức năm 1822), Nhà nước cũng đã cho đúc ít nhất là 300 khẩu súng Thần công<sup>3</sup>. Năm 1830, Nhà nước đã cho "đúc thêm súng Hồng y 400 cỗ (hạng lớn 200 cỗ, hạng trung 200 cỗ), hạ lệnh ở Kinh đúc 200 cỗ, Bắc Thành 200 cỗ"<sup>4</sup>. Số đại bác bằng đồng, gang được đúc trong suốt hai triều vua Gia Long, Minh Mệnh là 2.468 cỗ<sup>5</sup>. Không chỉ đúc những loại súng lớn, năm 1822, các xưởng đã cho đúc hàng loạt súng đồng hạng trung và hạng tiêu<sup>6</sup>. Vào năm 1829, số súng tay trữ để phòng bị trong kho của Vũ khố đã có 30.000 khẩu<sup>7</sup>. Qua việc trang bị số vũ khí cho các tỉnh, phủ, huyện ở Bắc Kỳ vào năm 1833 cũng có thể thấy được số

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 112.

2. *Thực lục*, tập VI, sđd, tr. 1033.

3. Phạm Hữu Công, "11 khẩu đại bác bằng đồng thời Nguyễn tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh", in trong: *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 226, 228.

4. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 77.

5. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 55.

6. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 208.

7. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 897.

súng đạn hiện có của triều đình. Với 12 tỉnh thành, 22 phủ thành và 6 huyện thành đã được xây đắp, triều đình đã trang bị 916 cỗ súng, mỗi cỗ kèm theo 100 viên đạn. Còn lại 1 phủ thành và 63 huyện thành chưa được xây đắp, được trang bị 560 cỗ súng các loại<sup>1</sup>.

Từ thế kỷ XVIII, các xưởng đúc súng của họ Nguyễn ở Đàng Trong đã sử dụng các kỹ thuật viên phương Tây<sup>2</sup>. Đến thời các vua Nguyễn, đội ngũ thợ đúc trong các xưởng đã khá thành thạo trong kỹ thuật đúc súng. Từ thời Minh Mệnh, các xưởng đúc đã đúc thử một số loại súng theo kiểu của phương Tây. Năm 1823, các thợ của Vũ khố: "chế thử súng tay thuốc nổ mạnh theo kiểu Tây phương"<sup>3</sup>. Năm 1840, sách *Đại Nam thực lục* ghi về 2 đợt chế thử các loại súng. Đầu tiên triều đình cho thử nghiệm đúc 2 cỗ súng lớn. "Sai Ty có trách nhiệm theo đúng cách thức của Tây dương mà làm (1 cỗ chất bằng gang, trong lòng đường kính 2 tấc, 2 phân; 1 cỗ chất bằng đồng, trong lòng đường kính 1 tấc 9 phân). Khi đúc xong đem thí nghiệm đều được cứng tốt. Vua cho là thứ súng ấy dùng về thủy chiến rất đắc lực, lại sai đúc thêm 30 cỗ chất bằng đồng nữa"<sup>4</sup>. Mấy tháng sau xưởng đúc lại được lệnh: "đúc 15 cỗ súng Xung tiêu bằng đồng". Lại cho chế thêm "30 cái thước đo để thí nghiệm thuốc súng theo cách thức của Tây dương"<sup>5</sup>. Như vậy, trong các công xưởng đúc súng việc học hỏi và áp dụng kỹ thuật tiên tiến của phương Tây đã trở thành một việc làm phổ biến. Nhưng trong thực tế, việc sử dụng kỹ thuật mới không phải lúc nào cũng thành công. Năm 1834, triều đình cho đúc thử 2 cỗ súng, mỗi cỗ nặng vài nghìn cân, khi bắn thử súng bị nứt vỡ<sup>6</sup>. Trước thất bại này, những người chịu trách nhiệm có bị quở trách, song với mỗi phát minh hay sáng kiến trong

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 692.

2. Đó là người Bồ Đào Nha tên Joao da Cruz.

3. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 301.

4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 822.

5. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 861.

6. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 358.

kỹ thuật đúc súng, triều đình đều có sự động viên thích đáng. Năm 1830, xưởng đúc tiến hành việc đúc thử loại súng tay bắn được liền 4 phát gọi tên là "mẫu từ liên châu". Vua khen tinh xảo, thưởng cho các thợ áo quần và bạc lạng theo thứ bậc<sup>1</sup>. Để ngăn chặn việc thất thoát nguyên liệu và đảm bảo về chất lượng kỹ thuật, năm 1838, Nhà nước có định lệ về việc hao phí đồng, kẽm, thiếc khi đúc súng. Với 90 cân đồng, 5 cân kẽm và 5 cân thiếc phải thành đồ là 95 cân 7 lạng, chỉ được phép hao 4 cân 9 lạng. Số than kính phải dùng là 82 cân<sup>2</sup>.

Ngoài hai cơ sở sản xuất vũ khí chính ở Kinh đô Huế và ở Bắc thành, tại các tỉnh cũng có những xưởng vũ khí để sản xuất các loại vũ khí thô sơ trang bị cho quân địa phương và thi thoảng sản xuất theo đơn đặt hàng của Nhà nước. Các tỉnh như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định thường xuyên phải nộp lên loại ống phun lửa theo định kỳ. Năm 1833, họ phải nộp cho triều đình 1.000 ống phun lửa, sau đó Quảng Nam lại phải chế thêm 2.000 ống phun lửa để trữ sẵn tại địa phương<sup>3</sup>. Thời Tự Đức rất nhiều tỉnh ở Bắc thành được huy động để chế tạo súng gang.

Ngoài việc đúc súng, tại công xưởng của triều đình ở trung ương và địa phương đều chế tạo các loại đạn súng. Năm 1814, đội Thạch Cơ ở nguồn Sơn Bò được lập ra để chuyên khai thác đá đen chế đạn súng<sup>4</sup>. Năm 1829, người ta đã phát minh ra xe gỗ chạy bằng sức nước gọi là "Thủy hỏa ký tể" để giã luyện thuốc súng<sup>5</sup>. Sáng kiến này đã được triều đình cho áp dụng ở nhiều địa phương. Công thức giã luyện thuốc súng được quy định vào năm 1816 là:

---

1. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 60.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 436.

3. *Kinh tế thủ công nghiệp và phát triển công nghệ Việt Nam dưới triều Nguyễn*, sđd, tr. 57.

4. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 889.

5. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 922.



diêm tiêu 11 cân 4 lạng, lưu hoàng 1 cân 8 lạng, than 2 cân 4 lạng, thành thuốc súng là 13 cân 7 đồng, 9 phân 4 ly<sup>1</sup>.

Việc sửa chữa, bảo dưỡng các loại vũ khí cũng được tiến hành tại các công xưởng của Nhà nước. Năm 1823, triều đình ra quy định về việc sửa chữa, bảo dưỡng các loại súng lớn, súng nhỏ. Theo quy định này tất cả các loại súng cứ theo thời hạn 5 năm sửa chữa, bảo dưỡng 1 lần. Nếu trong thời hạn đó mà súng gãy, hỏng thì người quản lý phải chịu tội<sup>2</sup>.

Trong hệ thống các công xưởng của Nhà nước thời Nguyễn, công xưởng đúc súng được coi là một trong những cơ sở quan trọng. Tại đây Nhà nước đã có sự đầu tư nhiều về cơ sở vật chất cũng như lực lượng thợ thuyền. Những tiến bộ về khoa học kỹ thuật của phương Tây cũng đã được chú ý áp dụng để sản xuất các loại vũ khí như súng Thần công, các loại súng tay và đạn dược. Việc học hỏi và áp dụng chủ yếu dựa trên kinh nghiệm thực tế chứ không được nghiên cứu về lý thuyết, cũng không có một đội ngũ chuyên gia giỏi khiến vũ khí sản xuất ra có số lượng nhiều nhưng chất lượng và hiệu quả trong chiến đấu còn hạn chế.

#### *Công xưởng chế tạo và sửa chữa tàu thuyền*

Với vị trí là một quốc gia có một mặt giáp với biển Đông lại chưa có hệ thống giao thông đường bộ phát triển thì giao thông đường thủy đóng vai trò rất quan trọng. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX thuyền vẫn là phương tiện vận tải chính của Nhà nước và của người dân. Thủy binh là một trong 3 binh chủng thiện chiến của triều đình.

Thế kỷ XVIII, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, chúa Nguyễn và chúa Trịnh đều đã thành lập những xưởng đóng tàu lớn<sup>3</sup>.

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 940.

2. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 318.

3. Xưởng đóng tàu Hà Mật của chúa Nguyễn ở Đàng Trong có tới 4.000 thợ, hàng năm sản xuất trên 100 chiếc thuyền.

Công xưởng đóng tàu của triều Nguyễn được thành lập từ tháng 8 năm 1801, do Doanh Thiện ty quản lý, gồm 2 cơ (sau đổi thành 2 tượng cục) Kiên Chu và Thiện Chu<sup>1</sup>. Vua Gia Long đã cho duy trì tiếp tục các xưởng đóng tàu có sẵn từ trước đó ở Gia Định, đồng thời cho lập thêm nhiều xưởng ở Huế và Nghệ An. Đến năm 1817, việc đóng tàu thuyền được tiến hành đồng loạt ở hầu khắp các địa phương<sup>2</sup>. Từ thời Minh Mệnh, công nghiệp đóng tàu thuyền đã có bước phát triển vượt bậc. Nhà nước chú trọng việc đóng các loại tàu thuyền lớn với kỹ thuật cao ở Kinh đô, đồng thời chỉ đạo về kỹ thuật cho các địa phương đóng các loại thuyền hiệu vừa và nhỏ. Thời Thiệu Trị, các xưởng thuyền chắc vẫn được duy trì nhưng không thấy xuất hiện những loại tàu thuyền mới. Hoạt động của các xưởng thuyền không thấy được ghi chép nhiều. Thời Tự Đức, do tình hình trong nước và quốc tế có nhiều phức tạp, các xưởng thuyền có vẻ hoạt động cầm chừng, chủ yếu lo việc duy tu, sửa chữa rồi sau đó ngừng hẳn khi có cuộc xâm lược của thực dân Pháp.

Tại Kinh đô Huế và thành Gia Định, các xưởng đóng tàu thuyền thường được bố trí ở khu vực tiện lợi dọc bờ sông, còn các địa phương thường xây dựng các công xưởng tàu thuyền vừa và nhỏ tại các làng ven biển. Riêng ở Huế đã có đến 255 sở đóng sửa thuyền<sup>3</sup>.

Năm 1833, bộ Công đã ra quy định về việc mở xưởng đóng thuyền, quy mô và số tiền Nhà nước cấp phát, chia ra làm 4 hạng:

- Thuyền lớn An hiệu, Tĩnh hiệu, mỗi chiếc chia đặt 1 xưởng, chiếu theo hạng nhất, cấp tiền 200 quan.

- Các hạng thuyền Điện hải, Hải đạo, mỗi chiếc chia đặt 1 xưởng, chiếu theo hạng nhì, cấp tiền 150 quan.

---

1. *Kinh tế công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr. 59.

2. Nguyễn Văn Đăng, "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, năm 2004, tr. 22.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 23.

- Các hạng thuyền Ô, Lê, Chu, Sai<sup>1</sup> cứ 2 chiếc đặt chung 1 xưởng, chiều theo hạng nhì, cấp tiền 150 quan. Nếu đặt chung cả thuyền Sam bản thì mỗi xưởng cấp thêm 120 quan. Nhược bằng số lẻ, không đặt gộp được, thì cho chia đặt 1 xưởng, chiều theo hạng 3, cấp tiền 100 quan.

- Thuyền Sam bản, cứ 2 chiếc đặt chung 1 xưởng, cũng chiều theo hạng 3, cấp tiền 100 quan. Nếu số lẻ, không đặt gộp lại được thì cho chia đặt 1 xưởng, chiều theo hạng 4, cấp tiền 50 quan<sup>2</sup>.

Ngoài công xưởng đóng tàu thuyền có quy mô lớn ở Kinh đô, tại các địa phương ven biển cũng được phép mở xưởng đóng thuyền. Vào năm 1827, thời Minh Mệnh, triều đình đã cho phép các tỉnh tự đóng thuyền hiệu dùng để chuyên chở, kinh phí cấp cho việc đóng thuyền ở các địa phương được quy định cụ thể: "lệnh cho các địa phương đóng thuyền hiệu, một chiếc thuyền cấp 200 quan tiền. (Bình Định, Quảng Nam, Nghệ An, mỗi trấn 10 chiếc. Quảng Bình, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Thuận, Bình Hoà đều 5 chiếc, Bắc thành 29 chiếc)"<sup>3</sup>. Năm 1838, theo đề nghị của bộ Công, các tỉnh ven biển được phép đóng thuyền Đại dịch để làm nhiệm vụ tuần tra bảo vệ an ninh trên biển. Mỗi tỉnh đóng 2 chiếc, tỉnh nào có vùng biển rộng thì đóng 3,4 chiếc, gọi là thuyền tuần dương<sup>4</sup>.

Thợ làm việc trong các xưởng thuyền được tuyển mộ theo chế độ công tượng tại một số địa phương. Họ làm việc có thời hạn, bị quản chế chặt chẽ và được miễn trừ một số loại thuế. Theo tài liệu *Châu bản*, năm 1825, có tới 700 người thợ đóng thuyền thuộc 5 xã nằm trong 3 huyện Hưng Nguyên, Chân Lộc, Nghi Xuân và 2 phủ Đức Thọ, Anh Sơn trấn Nghệ An được huy động đến làm việc tại

---

1. Thuyền Ô, sơn màu đen dùng để chở binh lính, thuyền Lê dùng để chở vật dụng quân sự, thuyền Chu dùng chở hàng hóa vật dụng bình thường, thuyền Sai để sai phái công việc.

2. *Thực lục*, tập III, sđd, tr. 757.

3. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 952.

4. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 341.

Kinh, Trần<sup>1</sup>. Ngoài những người thợ có nghề thường được huy động từ các vùng ven biển, trong các công xưởng đóng thuyền còn có nhiều sắc thợ và binh lính. Các cục thợ ở ty Doanh thiện là thợ làm nhiều việc, thợ ở ty Chế tạo làm ít việc hơn. Trong ty Doanh thiện thì những sắc thợ Kiên chu và Thiện chu có tay nghề cao hơn. Lương thợ đóng thuyền khá đồng đều giữa các cục thợ và nói chung ở mức khá cao so với một số loại thợ khác. Vào năm 1839, lương thợ đóng thuyền là 1 phương gạo, 1 quan tiền<sup>2</sup>.

### *Sản phẩm của các công xưởng đóng thuyền*

Các công xưởng đóng thuyền ở thời Nguyễn sản xuất chủ yếu 4 loại thuyền: thuyền ngự và thuyền quan, thuyền bọc đồng, thuyền gỗ, thuyền kiểu Tây phương.

- Thuyền ngự và thuyền quan là loại thuyền chuyên dùng cho vua và các quý tộc triều đình. Có nhiều tên gọi cho loại thuyền này tùy vào chức năng sử dụng. Thí dụ: Ngự chu là thuyền dùng cho vua, Từ chu là thuyền của thái hậu, hai loại này mỗi thứ chỉ có 1 chiếc duy nhất. Ngoài ra còn có các thuyền mang tên Phúc An, Long Kha, Hải thuyền ngự, Lầu thuyền, Kim Long, thuyền rồng, v.v... loại thuyền này có kích thước không thống nhất, chiều dài trung bình từ 4 đến 7 trượng, được làm bằng loại gỗ tốt, trang trí, chạm khắc cầu kỳ, sơn son thếp vàng...<sup>3</sup>.

*Thuyền bọc đồng* là loại thuyền chuyên được dùng để vượt biển đi xa trong các chuyến công cán ra nước ngoài của triều đình và dùng cho thủy binh trong chiến đấu. Thuyền bọc đồng có 4 loại, loại lớn nhất có chiều dài 9 trượng<sup>4</sup>, 9 thước, rộng 2 trượng, 3 thước,

1. Cục Lưu trữ nhà nước, Đại học Huế, Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và giao lưu văn hóa, *Mục lục Châu bản triều Nguyễn*, tập 2, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1998, tr. 44.

2. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 26.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 27.

4. 1 trượng = 10 thước = 4,25m.



sâu 1 trượng 7 thước (thí dụ như 3 chiếc Thụy Long, Linh Phượng, Phấn Bằng); loại nhỏ nhất dài 4 trượng 3 thước 6 tấc, rộng 1 trượng, 2 tấc, 3 phân, sâu 6 thước (loại thuyền Tuần hải). Thuyền bọc đồng nói chung thường được làm bằng gỗ tốt, sau đó bọc đồng bên ngoài, cánh lái cũng bằng đồng, có nhiều dây neo và có từ 2 đến 3 cột buồm. Năm 1836, vua Minh Mệnh đã cho đóng 21 chiếc thuyền loại này, năm 1837 lại đóng tiếp 9 chiếc nữa<sup>1</sup>. Thuyền bọc đồng có ưu điểm là bền, tốt, có thể vượt biển khơi dài ngày nhưng có nhược điểm là nặng nề nên khi vận hành không linh hoạt. Vua Minh Mệnh đã từng có chỉ về việc phải cải tiến loại thuyền này. Theo lệnh của vua, các quan phụ trách về kỹ thuật phải nghiên cứu và cải tiến về trục để giương và hạ buồm cùng các loại dây, sao cho thuyền có thể vận hành dễ dàng hơn<sup>2</sup>.

*Thuyền gỗ*: có lẽ là loại thuyền truyền thống ở nước ta, dùng để vận tải, chuyên chở người, hàng hóa và đi tuần tiễu ven biển. Thuyền có nhiều loại kích thước lớn nhỏ khác nhau. Đó là các loại thuyền hiệu Ba, hiệu Lãng, thuyền Hải Đạo, thuyền Ô, thuyền Sơn, thuyền Sai, thuyền Sam bản, thuyền Khoái, v.v... Loại lớn như thuyền hiệu Ba có chiều dài 6 trượng 6 thước 1 tấc, loại nhỏ nhất là thuyền Sam bản nhỏ có chiều dài 2 trượng 1 thước 5 tấc<sup>3</sup>.

*Thuyền kiểu Tây phương*: Các vua triều Nguyễn đều rất có ý thức học hỏi kỹ thuật tàu thuyền của các nước phương Tây, đặc biệt là vua Minh Mệnh. Ngay sau khi lên ngôi được 2 năm, năm 1822, vua Minh Mệnh đã "sai Thống chế thủy quân Phan Văn Tường coi đóng thuyền hiệu theo kiểu Tây dương"<sup>4</sup>. Năm 1823 vua Minh Mệnh đã từng nhờ 2 người Pháp đang làm việc trong triều là Nguyễn Văn Chấn (Philippe Vannier) và Nguyễn Văn Thắng (J.B Chaigneau) giúp cho việc đóng tàu theo kiểu Tây phương nhưng họ

1. *Thực lục*, tập V, sdd, tr. 140.

2. *Thực lục*, tập V, sdd, tr. 557.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 29.

4. *Thực lục*, tập II, sdd, tr. 225.

từ chổi, công xưởng của triều đình vẫn đóng<sup>1</sup>. Đây có lẽ là loại thuyền có kiểu cách như thuyền phương Tây nhưng không phải chạy bằng máy hơi nước bởi theo ghi chép của *Đại Nam thực lục*, vào cuối đời Minh Mệnh mới cho thử nghiệm việc đóng thuyền máy hơi nước.

Mùa đông năm 1838 xưởng đóng thuyền của Vũ khố được lệnh đóng thuyền máy hơi nước theo kiểu thuyền triều đình đã mua của các nước phương Tây<sup>2</sup>. Sau 3 tháng hoàn thành, tàu được đem chạy thử nghiệm ở sông Hương có sự chứng kiến của vua và các quan triều đình nhưng máy hơi nước bị vỡ. Tháng 4 năm 1839, chiếc tàu máy hơi nước đầu tiên được thử nghiệm thành công ở nước ta; tháng 10 năm đó triều đình cho đóng thêm chiếc thứ hai phí tổn 11.000 quan. Sang năm 1840, sau khi tháo 1 chiếc tàu máy hơi nước cũ của Tây phương để nghiên cứu, các quan phụ trách về kỹ thuật cùng những người thợ trong xưởng thuyền của triều đình cải tiến kỹ thuật và đóng được 1 tàu hơi nước hạng trung kiểu mới. Thời vua Thiệu Trị và Tự Đức sau này vẫn tiếp tục đóng tàu máy hơi nước nhưng không thành công<sup>3</sup>. Như vậy, ngay từ những ngày đầu khi tiếp xúc với kỹ thuật đóng tàu mới của phương Tây, dù chỉ bằng hình thức đơn giản nhất là tháo rời và làm theo, những người thợ đóng tàu đã biết nghiên cứu, cải tiến để chế tạo ra được những sản phẩm thích hợp với điều kiện và môi trường ở Việt Nam.

Một thống kê vào năm 1829 cho thấy, trên cả nước có 941 chiếc thuyền công với đủ chủng loại, trong đó riêng ở Kinh đô Huế có 348 chiếc, chủ yếu phục vụ cho nhu cầu đi lại và chuyên chở, bảo vệ... phục vụ các quý tộc triều đình.

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 285.

2. *Thực lục*, tập V, sđd, tr. 403.

*Hội điển*, tập XV, sđd, tr. 53.

3. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 30.

**Bảng 29: Số tàu thuyền công trên cả nước**

STT	Tên địa phương	Số lượng tàu thuyền	STT	Tên địa phương	Số lượng tàu thuyền
1	Kinh thành Huế	348	13	Quảng Ngãi	15
2	Thừa Thiên	10	14	Bình Định	15
3	Quảng Trị	15	15	Phú Yên	15
4	Quảng Bình	25	16	Bình Hoà	20
5	Nghệ An	30	17	Bình Thuận	25
6	Thanh Hoá	20	18	Gia Định	100
7	Ninh Bình	8	19	Phiên An	30
8	Bắc Thành	35	20	Định Tường	20
9	Nam Định	60	21	Biên Hoà	25
10	Hải Dương	10	22	Vĩnh Thanh	35
11	Quảng Yên	10	23	Hà Tiên	20
12	Quảng Nam	30	24	Đồn Uy viễn	20

*Nguồn: Đại Nam thực lục, tập II, sđd, tr. 814.*

Ngoài số lượng tàu thuyền theo quy định trên, tại một số trấn, thành còn có một lượng thuyền "ngoại ngạch" (tức thuyền riêng của các địa phương). Ở Kinh sư 35 chiếc, Nghệ An 3 chiếc, Vĩnh Thanh 3 chiếc, Thanh Hoá 5 chiếc, Bắc Thành 10 chiếc, Quảng Ngãi 10 chiếc, Nam Định 2 chiếc, Gia Định 18 chiếc, Phiên An 8 chiếc, Biên Hoà 12, Định Tường 4 chiếc<sup>1</sup>. Có lẽ hầu hết những tàu thuyền này đều được sản xuất trong các công xưởng đóng tàu thuyền của Nhà nước tại Kinh đô Huế và tại các địa phương. Số

1. *Thực lục, tập II, sđd, tr. 814.*

lượng tàu thuyền cũng nói lên phần nào sự phát triển của công nghệ đóng tàu ở thời Nguyễn.

Bên cạnh việc chế tạo đóng mới các tàu thuyền, các công xưởng đóng tàu ở thời kỳ này còn có nhiệm vụ rất quan trọng là bảo dưỡng, sửa chữa các loại tàu thuyền. Theo quy định vào năm 1827, trên cả nước có 256 xưởng sửa chữa tàu thuyền. Niên hạn tu sửa tàu thuyền cũng được Nhà nước định rõ: "Lấy năm dựng xưởng mà bắt đầu 1 khoa, cứ 3 năm 1 khoa tiểu tu, 6 năm 1 khoa đại tu", sau đại tu lại đến tiểu tu rồi lại đại tu<sup>1</sup>. Niên hạn sử dụng của các loại thuyền cũng được quy định. Thí dụ: "thuyền bọc đồng từ 15 đến 16 năm, thuyền không bọc đồng từ 9 đến 10 năm"<sup>2</sup>.

### ***Công nghiệp khai mỏ***

#### *Số lượng các mỏ và sự phân bố trên địa bàn cả nước*

Một bộ phận công nghiệp quan trọng do Nhà nước quản lý là công nghiệp khai mỏ. Đây là một ngành kinh tế có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta. Cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, trên cả nước có tổng số 124 mỏ đã được khai thác, trong đó có 34 mỏ vàng, 29 mỏ sắt, 20 mỏ diêm tiêu, 14 mỏ bạc, 9 mỏ đồng, 7 mỏ kẽm, 4 mỏ chì, 3 mỏ gang, 2 mỏ lưu hoàng, 1 mỏ thiếc, 1 mỏ châu sa<sup>3</sup>. Hầu hết các mỏ đều tập trung ở các tỉnh trong khu vực phía Bắc, đặc biệt là Thái Nguyên có đến 38 mỏ các loại.

#### *Tình hình khai thác*

Số lượng các mỏ được tiến hành khai thác ở mỗi thời vua Nguyễn cũng khác nhau, tùy thuộc vào chính sách kinh tế và diễn biến chính trị ở mỗi thời điểm cụ thể. Thời vua Gia Long và vua Minh Mệnh, công nghiệp khai mỏ phát triển nhất, số lượng mỏ được khai thác nhiều.

---

1. *Thực lục*, tập II, sđd, tr. 652.

2. "Ngành đóng tàu thuyền ở Huế thời Nguyễn", bài đã dẫn, tr. 32.

3. Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963.



**Bảng 30: Số lượng và sự phân bố các mỏ trên địa bàn cả nước**

Mỏ \ Tỉnh	Quảng Nam	Nghệ An	Thanh Hoá	Sơn Tây	Bắc Ninh	Hải Dương	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Cao Bằng	Lạng Sơn	Hưng Hoá	Cả nước
Vàng	1	1			1		6	8	4	9	4	34
Bạc			1				10	1			2	14
Đồng	1		1					2			5	9
Thiếc								1				1
Sắt				2	4		12	2	4	5		29
Kẽm	1					1	5					7
Chì							3	1				4
Gang				3								3
Diêm tiêu				2	5		1	5		2	5	20
Lưu hoàng								1			1	2
Châu sa								1				1
Tổng số	3	1	2	7	10	1	38	21	8	16	17	124

Nguồn: Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963.

**Bảng 31: Số lượng mỏ đã được khai thác (năm nhiều nhất và năm ít nhất)**

Loại mỏ đã được khai thác	Gia Long		Minh Mệnh		Thiệu Trị		Tự Đức	
	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất	Năm KT nhiều nhất	Năm KT ít nhất
Vàng	19	17	20	1	27	15	23	18
Bạc	11	9	9	7	9	7	7	7
Đồng	4	2	4	2	4	3	3	2
Sắt	18	15	20	15	20	16	20	19
Kẽm	3	1	4	0	2	1	2	1
Chì	2	2	3	0	3	3	3	3
Thiếc	1	1	1	1	1	1	1	1
Gang	3	1	1	1	1	1	0	0
Diêm tiêu	16	12	13	1	2	2	2	2
Lưu hoàng	7	1	1	0	0	0	0	0
Châu sa	1	1	1	0	0	0	0	0

*Nguồn:* Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963<sup>1</sup>.

1. Thời Tự Đức chỉ thống kê số liệu đến năm 1850.

Đến thời vua Tự Đức chỉ còn lại 54 mỏ hoạt động. Sự phân bố các vùng tài nguyên cũng không đều, hầu hết các mỏ đều tập trung ở Bắc Kỳ, đặc biệt là vùng Thái Nguyên, Tuyên Quang. Điều này đã được Phan Huy Chú nhắc đến khi nói về nguồn lợi thuế mỏ ngay từ thế kỷ XVIII: "Mỗi lợi về hầm mỏ phần nhiều là ở các xứ Tuyên, Hưng, Thái, Lạng. Các mỏ vàng, bạc, đồng, thiếc đáng giá không biết bao nhiêu. Việc chi dùng của Nhà nước sờ dẽ được dồi dào, là do ở thuế các mỏ nộp đầy đủ..."<sup>1</sup>. Theo ý kiến của các nhà nghiên cứu, trong số 124 mỏ được khai thác ở thời Nguyễn, đã có 76 mỏ được khai thác trước thời Nguyễn và chưa có năm nào toàn bộ số mỏ kể trên được khai thác hết, ngược lại có những năm rất nhiều mỏ bị đóng cửa đồng loạt<sup>2</sup>.

**Bảng 32: Tổng số mỏ được khai thác trong nửa đầu thế kỷ XIX**

Đời vua	Năm nhiều nhất	Năm ít nhất
Gia Long	79	68
Minh Mệnh	71	39
Thiệu Trị	68	51
Tự Đức	60	54

*Nguồn:* Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 51, năm 1963<sup>3</sup>.

Theo những thông số đã được tổng hợp ở bảng trên, tính chung số mỏ được khai thác theo từng năm, mức cao nhất đạt được là 79 mỏ ở thời Gia Long (trong các năm 1808, 1809, 1810) và mức thấp nhất là ở thời Minh Mệnh 39 mỏ vào năm 1831. Số lượng mỏ được

1. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr. 141.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

3. Thời Tự Đức chỉ thống kê số liệu đến năm 1850.

khai thác ở thời Gia Long tương đối ổn định, từ thời Minh Mệnh trở đi số lượng mỏ khai thác lên xuống thất thường.

*Phương thức khai thác*

Các mỏ ở thời Nguyễn được tiến hành khai thác theo ba phương thức chủ yếu sau:

- Nhà nước trực tiếp khai thác.
- Nhà nước giao cho tư nhân lĩnh trưng.
- Nhân dân địa phương tự khai thác.

\* Mỏ do Nhà nước trực tiếp khai thác

Trong lịch sử ngành khai thác mỏ, phải đến thế kỷ XIX triều đình mới bắt đầu thực hiện việc tổ chức khai thác các mỏ. Ở thế kỷ XVII, XVIII, triều đình đã chú ý đến ngành khai thác mỏ để phục vụ chiến tranh và tăng thu nhập cho Quốc khố nhưng do điều kiện nội chiến kéo dài gây nên sự bất ổn ở khu vực miền núi phía Bắc, các thổ tù ở đây chỉ chịu sự ràng buộc lỏng lẻo nên triều đình không thể quản lý điều hành... Chính vì vậy, phải đến năm 1760, Nhà nước mới đặt ra chế độ quản giám đối với các mỏ. Việc khai thác các mỏ từ đó được kiểm soát chặt chẽ hơn song thực tế các mỏ vẫn hoàn toàn nằm trong tay các thương nhân Hoa kiều và thổ tù thiểu số.

Sang thế kỷ XIX, từ thời Gia Long, triều đình đã có ý định và cũng đã tiến hành trợ cấp tiền công cho một số quan lại khai thác các mỏ, nhưng phải đến thời vua Minh Mệnh, triều đình mới bắt đầu trực tiếp tiến hành khai thác các mỏ một cách quy mô, đồng loạt. Các mỏ kim loại quý như vàng, bạc được triều đình chú ý khai thác đầu tiên, sau đó đến các mỏ như mỏ kẽm, chì... trong đó tiêu biểu nhất là các công trường khai thác mỏ vàng Chiên Đàn, mỏ vàng Tiên Kiều, mỏ bạc Tống Tinh, mỏ kẽm Lũng Sơn...

- Mỏ vàng Chiên Đàn, Quảng Nam.

Đây là một mỏ vàng lớn được nhân dân địa phương tự khai thác và nộp thuế cho Nhà nước từ thế kỷ trước. Tháng 4 năm 1831, triều



đình phái một viên quan cùng 2 thị vệ, 2 hộ vệ vào phối hợp với các quan trong tỉnh tổ chức khai thác. Đợt đầu 300 dân phu được điều động đào quặng, mỗi người được cấp 3 quan tiền và 1 phương gạo. Đợt thứ hai triều đình cử Phan Thanh Giản mang theo 300 lính và thuê thêm 700 dân phu khai thác. Các dân phu phần lớn thuộc các Kim hộ tức là những người đã làm nghề khai thác vàng tự do ở địa phương. Tại đây triều đình đã thực hiện việc khoán cho các đội, mỗi đội gồm 10 dân phu, mỗi ngày phải lấy được từ 8,9 phân đến 1 đồng cân vàng cốm. Đội nào vượt mức thì được thưởng, kém mức thì hôm sau phải bù vào. Trong 2 đợt khai thác, số lượng vàng thu được khá nhiều, triều đình liên tục thưởng cho các quan, dân phu và binh lính. Đến đợt khai thác thứ ba, số vàng thu được đã giảm dần, số lương của binh lính và dân phu cũng bị triều đình chiết giảm một nửa. Sau một thời gian tiếp tục, công trường khai thác hoạt động không hiệu quả, mỏ Chiên Đàn phải tạm thời đóng cửa.

Tám năm sau (1839), triều đình lại phái Phan Thanh Giản đến khai thác lại mỏ vàng Chiên Đàn. Lần này ông phối hợp với các quan địa phương thuê toàn bộ 1.000 dân phu là những người dân làm nghề đãi vàng tại địa phương. Số tiền công trả cho mỗi người là 10 quan tiền hoặc 8 quan tiền và 1 phương gạo (gấp đôi lần khai thác trước). Tuy quyết tâm và đầu tư lớn nhưng cuộc khai thác mỏ vàng Chiên Đàn lần thứ hai đã thất bại hoàn toàn bởi số vàng thu được chỉ hơn 1 lượng. Phan Thanh Giản đã báo cáo lại là nguồn vàng đã cạn kiệt.

- Mỏ vàng Tiên Kiều

Mỏ vàng Tiên Kiều thuộc tỉnh Tuyên Quang trước đây vẫn cho tư nhân lĩnh trung mỗi năm chỉ nộp thuế có 6 lượng vàng vụn. Năm 1831, triều đình đã quyết định lấp đi<sup>1</sup>.

Năm 1832, triều đình bắt đầu trực tiếp khai thác mỏ vàng Tiên Kiều. Tại đây các quan lại triều đình phối hợp với địa phương điều

---

1. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 211.

động binh lính và thuê các nhân công là người Hoa kiều và dân sở tại. Binh lính được trả lương gấp đôi, còn nhân công khai thác trả đồng loạt mỗi ngày 2 tiền 20 đồng. Sau đó, triều đình lại đặt mức khoán, cứ trong thời hạn 15 ngày, người nào lấy được từ 1 đồng cân 3 phân đến 1 đồng cân 9 phân thì sẽ được trả tiền công là 3 quan, nếu không lấy đủ 1 đồng cân thì lần sau phải bù, nếu lấy được hơn mức quy định sẽ được thưởng. Kết quả khai thác trong cả năm 1832 không được như mong đợi, chỉ thu được là 6 lạng, 4 đồng cân vàng cốm.

Năm 1833, triều đình vẫn quyết tâm đầu tư khai thác lớn hơn, người chỉ huy công trường khai thác lúc này là Lang trung Bộ Hộ Mai Nhật Trang. Quy mô công trường khai thác được mở rộng. Số nhân công khai thác trên công trường lúc này là 3.122 người, trong đó có 1.820 lính và 1.302 phu mỏ. Riêng tiền công cho các phu mỏ, mỗi ngày triều đình phải chi ra là 303 quan 8 tiền<sup>1</sup>. Với chi phí lớn như vậy nên vua Minh Mệnh hạ chi: "trong thời hạn 1 năm phải thu được 100 lạng vàng vụn trở lên"<sup>2</sup>. Nhưng trong thực tế số vàng thu được rất ít bởi như báo cáo của bộ Hộ, trữ lượng vàng ở đây không nhiều, 200 gánh đá sỏi chỉ đãi được gần 1 lạng vàng. Cả công trường trong nửa tháng chỉ lấy được 3 đồng cân vàng<sup>3</sup>. Công cuộc khai thác vẫn tiếp tục nhưng quy mô thu hẹp dần. Đến năm 1839, số nhân công trên công trường chỉ còn 70 người kể cả dân phu. Số vàng lấy được trong 1 năm xấp xỉ 30 lạng. Sau này, những người quản lý mỏ đổi sang phương thức khoán mức khai thác, phu mỏ mỗi tháng phải lấy được từ 1 đồng cân 8 phân đến 2 đồng cân vàng, dân phu phải lấy được từ 1 đồng cân 4 phân đến 1 đồng cân 6 phân vàng. Nhưng càng về sau số vàng lấy được càng ít đi, đến năm 1850 mỏ vàng Tiên Kiều phải giao lại cho tư nhân lĩnh trung, mỗi năm nộp thuế 10 lạng vàng cốm.

---

1. *Hội điển*, Tập IV, sđd, tr. 252.

2. *Hội điển*, Tập IV, sđd, tr. 211.

3. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

- Mỏ chì ở Lũng Sơn, Chi Sơn (Thái Nguyên).

Đây là công trường khai thác chì và kẽm được mở ra vào năm 1835, thuộc loại công trường có tổ chức quy mô nhất ở thời Nguyễn. Triều đình cử viên quan là Điền bạ Nguyễn Đại Cận, phối hợp với 2 viên quan địa phương là Lê Trường Danh và Vũ Đức Quyền trông coi công việc khai thác. Số lượng binh lính huy động ban đầu là 300, được cấp phát mỗi tháng 3 quan tiền và 1 phượng gạo. Công trường phải thuê thêm một số phu mỏ của Chu Danh Hồ để họ hướng dẫn cho binh lính cách khai thác và nấu quặng. Trên công trường mỏ này người ta đã thấy có sự phân công lao động. Mỗi một công đoạn khai thác hay phục vụ đều do các đội chuyên trách thực hiện. Phần lớn các binh lính được dùng vào đội đào đất lấy quặng. Bộ phận nấu kẽm, chì gồm có 2 lò, mỗi lò do một người thợ cả trông coi. Thợ cả được trả công cao, 12 quan một tháng. Cứ 100 cân chì thành phẩm Nhà nước trả lại cho 22 quan tiền<sup>1</sup>. Trên công trường còn có khoảng 30 người phu mỏ là người Hoa kiều.

Đặc biệt ở công trường này có một số bộ phận chuyên sản xuất các dụng cụ phục vụ công việc khai mỏ và vận chuyển. Thí dụ như: đội làm các chĩnh bằng sành để nấu kẽm. Đội này gồm 10 người dân làng xóm Thổ Hà Bắc Ninh, mỗi chĩnh sành Nhà nước trả cho 30 đồng tiền công. Đội rèn dụng cụ gồm có 9 người, mỗi tháng được trả 2 quan tiền và 1 phượng gạo. Bộ phận vận chuyển gồm có binh lính và 1 số phu thuyền, các phu thuyền được trả 3 quan tiền và 1 phượng gạo.

Là một công trường do Nhà nước và tư nhân phối hợp đầu tư và khai thác lại có sự phân công chuyên trách khá quy củ, nên ngay trong năm đầu hoạt động khai thác đã có hiệu quả. Số quặng khai thác được là 38.153 cân, số kẽm thành phẩm là 1.600 cân<sup>2</sup>. Trong 2 năm 1836 - 1837 quy mô sản xuất của khu vực mỏ Lũng Sơn, Chi Sơn

1. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr.806.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

được mở rộng hơn. Bộ phận nấu kẽm được tăng lên đến 10 lò, có bổ sung cả những người thợ nấu kẽm có kinh nghiệm ở Cục Bảo tuyến. Các bộ phận phục vụ về dụng cụ và vận chuyển đều tăng số nhân công. Nhưng từ năm 1838, số kẽm khai thác được ngày càng ít đi. Công trường hoạt động cầm chừng một thời gian, năng suất ngày một sa sút. Các quan phụ trách bị phạt và cách chức, bồi thường... sau đó công trường được bàn giao lại cho các quan lại tỉnh Thái Nguyên, đến năm 1840, cân nhắc số kẽm khai thác được không đủ số chi trả đầu tư nên triều đình cho đóng cửa mỏ kẽm ở Thái Nguyên.

Với phương châm ưu tiên khai thác những kim loại quý như vàng bạc và những kim loại Nhà nước cần như chì, kẽm, sắt, gang hoặc những kim loại có trữ lượng lớn đã được tổ chức khai thác từ những thế kỷ trước... nhà Nguyễn cũng đã cho tiến hành khai thác những loại khoáng sản khác như diêm tiêu, lưu hoàng, châu sa... với quy mô vừa và nhỏ. Đặc biệt, năm Minh Mệnh thứ 18 (1839), lần đầu tiên Nhà nước đã cho khai thác mỏ than đá ở Đông Triều.

Ngoài những công trường khai mỏ có quy mô, đầu tư khá lớn và cũng hoạt động có hiệu quả trong khoảng thời gian dài ngắn khác nhau còn có khá nhiều trường mỏ nhỏ hơn cũng được sự đầu tư của Nhà nước về các mặt như: cử quan lại trông coi, cho tiền thuê nhân công khai thác, tiền mua các vật dụng khai thác, vận chuyển, v.v... nhưng hiệu quả khai thác của những mỏ này rất kém. Thí dụ như mỏ đồng Tụ Long ở Tuyên Quang do Tuyên úy đại sứ Ma Sĩ Trạch chịu trách nhiệm khai thác vào năm 1810, Nhà nước dự trừ cứ bỏ ra 28 quan thì thu lấy 100 cân đồng đỏ nhưng cuối cùng cũng chỉ thu được đủ số đồng tương ứng với số tiền đã bỏ ra<sup>1</sup>. Năm 1834, Thị lang Bộ Hộ là Vũ Đức Khuê được phái đi khai mỏ chì ở Quảng Nam. Ngoài số biên binh do triều đình phái đi, địa phương còn mộ thêm 500 dân phu trả lương tháng 6 quan tiền và 1 phương gạo... Việc triển khai công việc khá tốn kém tiền của và công sức nhưng

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 784.



sau lại phải đình chỉ, có lẽ do không thu được kết quả gì... Năm 1840, quan tỉnh Thái Nguyên báo cáo về việc mỏ chì ở tỉnh này: "thuê dân làm rất khó nhọc mà số thu không đủ số chi ra"...

Trên những công trường khai thác mỏ do Nhà nước đầu tư thường có số lượng nhân công khai thác rất lớn, hàng trăm, thậm chí hàng nghìn người. Họ là những binh lính, nhân công lao động tại địa phương, một số là những thợ khai thác của trường mỏ tư nhân cũ, một số nhân công khai thác là người Hoa.. thành phần nhân công phức tạp, đa phần lại không có kỹ thuật khai thác, chế biến các loại khoáng sản nên năng suất bị hạn chế. Tại một số mỏ lớn đã có sự phân công lao động ở mức sơ khai như việc lập ra các đội chuyên đào, đãi quặng, đội chế biến, đội phục vụ, v.v... các đội này đã có sự hiệp tác và hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất để nâng cao năng suất lao động. Có một thực tế là hầu hết các trường mỏ do Nhà nước đứng ra khai thác chỉ hoạt động được trong một thời gian ngắn rồi phải đình chỉ hoặc chuyển giao cho tư nhân bởi hiệu quả khai thác ngày càng kém. Theo GS. Phan Huy Lê: "nguyên nhân sâu xa và căn bản hơn hết đưa đến sự thất bại của các công trường khai mỏ của triều Nguyễn là nằm trong phương thức khai thác của chính các trường mỏ ấy"<sup>2</sup>. Các binh lính và những dân phu với các tên gọi như "hóa phu", "khoáng phu", "sa đình" v.v... phải làm việc trong chế độ lao dịch cưỡng bức nặng nề. Những phái viên phụ trách các trường mỏ là những viên quan của triều đình đều không có kinh nghiệm chuyên môn cũng như trình độ quản lý. Các mỏ Nhà nước tiến hành khai thác hầu hết đều là các cơ sở khai thác cũ của tư nhân trước kia, các quan lại được giao trọng trách không có trình độ về kỹ thuật để tiến hành điều tra thám sát về trữ lượng khoáng sản trước khi bắt tay vào khai thác...

---

1. *Thực lục*, tập IV, sdd, tr. 140.

*Hội điển*, tập IV, sdd, tr. 255.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 51/1963.

Như vậy, công cuộc khai thác khoáng sản do triều đình Nguyễn tiến hành ở nửa đầu thế kỷ XIX chính là sự thử nghiệm đầu tiên trong hoạt động công nghiệp ở thời Nguyễn. Do nhiều hạn chế của phương thức sản xuất và của thời đại, nó không mang lại được kết quả như mong muốn, rất tiếc triều đình Nguyễn không còn đủ điều kiện để rút kinh nghiệm và tiếp tục tiến hành. Sau này khi đất nước đang bị đe dọa bởi cuộc xâm lược của thực dân Pháp, một trong những nhà cải cách xuất sắc là Nguyễn Trường Tộ đã có những đề nghị về việc phải gấp rút học tập kỹ thuật khai thác mỏ của các nước phương Tây, coi đây là một biện pháp sử dụng hữu ích nguồn tài nguyên làm cho nước mạnh dân giàu. Nhưng sự thức tỉnh lúc này đã là quá muộn. Vai trò của triều đình Nguyễn đối với công nghiệp khai thác đã hoàn toàn chấm dứt<sup>1</sup>.

\* Mỏ do tư nhân đứng ra khai thác

- Mỏ do các thương nhân Hoa kiều đứng ra khai thác

Từ thế kỷ XVII, XVIII, những người Hoa sang định cư, hoặc lưu trú tạm thời ở nước ta thường tập trung làm hai nghề chính là buôn bán và khai mỏ. Theo một thống kê của Ngô Thì Sĩ ở thế kỷ XVIII, tại 6 trấn miền núi ở Đàng Ngoài như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hoá, Cao Bằng, Quảng Yên đã có khoảng 5, 6 vạn Hoa kiều sinh sống, phần lớn họ đều làm nghề khai mỏ<sup>2</sup>. Sang thế kỷ XIX, những thương nhân Hoa kiều vẫn nắm giữ một phần quan trọng ngành khai mỏ của nước ta.

Những thương nhân Hoa kiều sang nước ta làm nghề khai mỏ tập trung nhiều ở vùng mỏ phía Bắc, chủ yếu ở các tỉnh như Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hưng Hoá... song ở vùng núi các tỉnh miền Trung như Thanh Hoá, thậm chí cả ở phía Nam như Biên Hoà... cũng thấy họ có mặt xin khai thác.

- 
1. Theo ghi chép của *Thực lục*, khu mỏ cuối cùng được triều Nguyễn cho phép khai thác là mỏ vàng Tĩnh Nê ở tỉnh Cao Bằng (tháng 6 (al), 1876).
  2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 52/1963.

Năm 1803, hai người Hoa là Đàm Kỳ Trân và Vi Chuyển Ba xin lãnh trưng khai thác mỏ bạc ở Tuyên Quang, mỗi năm nộp thuế cho Nhà nước 80 lạng bạc.

Trương Xương Chức xin lĩnh trưng mỏ bạc ở Tổng Tinh Thái Nguyên với mức thuế hàng năm là 150 lạng bạc.

Năm 1808, Cao Hoàn Đức, Hoàng Quốc Thành xin khai mỏ bạc ở châu Lang Chánh Thanh Hoá, mỗi năm nộp thuế 100 lạng bạc.

Năm 1811, Lâm Úc Tam và Lý Kinh lập ra đội Thiết Trường lĩnh trưng mỏ sắt ở La Bôn Biên Hoà mỗi năm nộp thuế sắt 100 cân.

Năm 1816, có người Thanh (không rõ tên) xin khai mỏ đồng Trình Lạn ở châu Thủy Vĩ Hưng Hoá.

Năm 1839, Chu Mãn Hữu lĩnh trưng mỏ vàng An Bảo ở huyện Phổ Yên Thái Nguyên, mỗi năm nộp thuế 12 lạng vàng.

Cho đến năm 1858, ở Thái Nguyên, người nước Thanh như Quan Hành Ký, Lê Đạt Ký vẫn xin phép được tiếp tục việc khai mỏ kẽm, Chu Triệu Ký xin phép được khai mỏ vàng ở An Bảo....

Chính sách bãi bỏ chế độ quản giám tại các trường mỏ ở thời Nguyễn nhằm tăng cường sự kiểm soát của triều đình đối với hoạt động khai thác khoáng sản. Nhưng trên thực tế triều đình lại chính thức công nhận quyền kinh doanh và khai thác mỏ của các thương nhân Hoa kiều trên đất nước ta. Thương nhân Hoa kiều được triều đình nhà Nguyễn cho phép lĩnh trưng các mỏ và hàng năm có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Công việc khai mỏ do chính quyền địa phương kiểm soát, thi thoảng triều đình cũng cho các phái viên đặc biệt đến kiểm tra.

Những thương nhân Trung Quốc muốn lĩnh trưng việc khai mỏ phải có người trong nước bảo lãnh mới được chính quyền cấp phép. Thủ tục cụ thể là phải làm đơn gửi lên bộ Hộ và gửi chính quyền sở tại, trong đơn phải ghi rõ thời hạn xin lĩnh trưng, địa điểm khai thác, số nhân công sử dụng trong trường mỏ. Khi có người xin lĩnh

trung, triều đình sẽ cử người đến tận nơi để khám xét, điều tra về trữ lượng, có khi còn cho khai thác thử để biết trữ lượng sau đó định ra mức thuế hàng năm cho người lĩnh trung. Đó là những quy định trong chính sách của triều đình nhưng trong thực tế triều đình không có khả năng kiểm soát được hoàn toàn công việc khai thác tại các trường mỏ nói chung và các trường mỏ do các Hoa kiều khai thác nói riêng.

Thời Gia Long, ban đầu triều đình tổ chức đấu thầu việc lĩnh trung các mỏ, ai là người trả mức giá cao nhất sẽ được lĩnh trung. Sau này việc lĩnh trung được triều đình cho duy trì ở thời hạn dài, nếu có việc chây ì không chịu nộp thuế hoặc có người tố cáo khiếu nại về mức thuế hoặc có sự vụ gì phức tạp xảy ra triều đình mới xem xét lại.

Mức thuế hầm mỏ của các thương nhân Hoa kiều thường được ấn định ngay từ khi được phép lĩnh trung nhưng tùy theo tình hình khai thác, trữ lượng khoáng sản mà họ cũng được thay đổi. Thí dụ như trường hợp mỏ bạc Tổng Tinh, mức thuế năm đầu lĩnh trung (1803) là 150 lượng nhưng đến năm 1835 được giảm bớt chỉ còn 100 lượng, năm 1840 lại tăng lên 130 lượng, năm 1846 tăng lên 200 lượng, năm 1851 giảm xuống 165 lượng và đến năm 1858 chỉ còn 45 lượng<sup>1</sup>.

Những người đứng ra lãnh trung là những chủ mỏ, thường được gọi là khoáng trường hay khoáng mục còn những dân phu người Hoa thường gọi là hóa phu. Số lượng nhân công người Hoa trong những trường mỏ có chủ là người Hoa rất đông. Các chủ mỏ khai báo với chính quyền số lượng người khai thác chỉ vài chục người nhưng theo báo cáo của các quan lại triều đình đi thị sát thường các mỏ đều có số lượng khoáng vài trăm, có khi đến hơn 1.000 người. Họ phần lớn là những nông dân ở miền Nam Trung Quốc, nơi tập trung khá nhiều hầm mỏ khoáng sản nên đa phần có tay nghề cao, thông thạo về kỹ thuật khai thác. Trong những trường

---

1. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 52/1963.



mỏ này sự phân công lao động đã ở trình độ hiệp tác giản đơn, với những đơn vị chuyên trách việc đào quặng, nấu quặng, vận chuyển, v.v... Về kỹ thuật và phương thức khai thác có ảnh hưởng của công nghiệp khai thác khoáng sản Trung Quốc. Chính bởi những lý do này mà các mỏ do người Hoa lãnh trung bao giờ cũng có năng suất cao hơn, hoạt động có hiệu quả hơn các mỏ của triều đình hoặc của tư nhân người Việt đứng ra lãnh trung. Tuy nhiên, sản phẩm của các trường mỏ do người Hoa lãnh trung trừ một phần nhỏ nộp thuế cho triều đình, còn hầu hết đều được mang ra nước ngoài nên không đóng góp được nhiều vào quá trình trao đổi lưu thông hàng hóa trong nước và thực chất chính là sự thất thoát nguồn tài nguyên của quốc gia Đại Nam ở nửa đầu thế kỷ XIX.

- Mỏ do tư nhân người Việt đứng ra khai thác

Trong ngành khai thác mỏ ở nửa đầu thế kỷ XIX có một phương thức khai thác cũ vẫn được Nhà nước duy trì đó là việc cho phép các cá nhân có tiềm lực kinh tế đứng ra khai thác các mỏ. Thành phần của những người đứng ra khai thác cũng không đồng nhất. Đa phần trong số họ là những thổ tù thiểu số thuộc những dòng họ có thế lực kinh tế ở miền núi, số còn lại có thể là quan lại quý tộc, cũng có những thương nhân giàu có bỏ tiền xin Nhà nước cho khai mỏ.

- Những mỏ do thổ tù thiểu số lãnh trung

Do đặc điểm địa lý hầu hết các mỏ nước ta đều nằm ở vùng núi, khu vực cư trú của các dân tộc thiểu số. Tại những vùng này, các tù trưởng chính là người sở hữu đất đai, có thế lực kinh tế và chính trị nên từ lâu đời họ tự đứng ra tổ chức việc khai thác các loại khoáng sản, hàng năm nộp thuế cho Nhà nước. Người dân các dân tộc đã trở thành phu mỏ cho các tù trưởng, thổ tù ở địa phương.

Từ thời Gia Long năm 1802, người ta đã thấy có tên các thổ tù như Ma Doãn Điền, lãnh trung mỏ kẽm ở Tuyên Quang; Cẩm Nhân Nguyên lãnh trung 2 mỏ ở vùng Hưng Hoá là mỏ vàng ở Mãn Tuyên

và mỏ kẽm ở Tú Dung; Hoàng Phong Bút lĩnh trung một lúc 3 mỏ là mỏ đồng Tú Long, mỏ bạc Nam Dương và mỏ vàng Tú Sơn ở Tuyên Quang<sup>1</sup>. Thời Minh Mệnh, Ma Sĩ Trạch xin tiếp tục lãnh trung mỏ đồng Tú Long cho đến năm 1810, sau đó hai tù trưởng khác là Nguyễn Thế Nga và Nguyễn Thế Thự tiếp tục lĩnh trung vào năm 1823. Bạch Cầm Chính lĩnh trung mỏ đồng Phong Dụ ở Hưng Hoá vào năm 1830. Thời Thiệu Trị, Bạch Cầm Phúc lĩnh trung mỏ bạc ở Phú Thành Hưng Hoá vào năm 1843...

Những mỏ do các thổ tù lĩnh trung ở thế kỷ XIX đa số đã được khai thác từ thời Lê Trịnh, trong đó có một số mỏ lớn tập trung rất nhiều nhân công. Trường hợp mỏ đồng Tú Long<sup>2</sup> là một thí dụ điển hình. Từ thế kỷ XVIII theo ghi chép của Lê Quý Đôn, mỏ này đã có lúc tập trung "hàng vạn nhân công" và có quy mô khai thác rất lớn. Ngoài những người bản địa, các chủ mỏ còn thuê mướn một lượng nhân công người Hoa để khai thác<sup>3</sup>. Ở thế kỷ XIX hiện chưa có tài liệu nào ghi chép về tình hình khai mỏ ở Tú Long chỉ biết rằng do cuộc nổi dậy của Hoàng Phong Bút nên từ năm 1808 đến 1814 mỏ bị tạm thời đóng cửa. Thời Gia Long, mỏ Tú Long mỗi năm nộp thuế 13.000 cân đồng và 40 lạng bạc. Đến thời Minh Mệnh mức đồng phải nộp vẫn giữ nguyên nhưng số bạc tăng lên gấp đôi (80 lạng). Căn cứ vào mức thuế của Nhà nước ấn định cho mỏ này cao hơn ở thời Lê - Trịnh<sup>4</sup> có thể đoán định mỏ có quy mô khai thác không kém gì ở thế kỷ XVIII. Thổ tù là những người

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 531.

2. Mỏ đồng Tú Long thuộc châu Vị Xuyên tỉnh Tuyên Quang. Vào cuối thế kỷ XIX, sau khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã hoạch định biên giới theo tinh thần Hiệp ước Thiên Tân nên vùng Tú Long bị sáp nhập vào phủ Khai Hoá tỉnh Vân Nam Trung Quốc (Theo TL của R.Deloustal: *Les mines de Tulong*, Hà Nội, 1924).

3. Theo ghi chép của Lê Quý Đôn từ thế kỷ XVIII, đó là những người Hoá thường, tức người Nùng Hoá vi (vốn là người Hồ Nam Trung Quốc), thông thạo nghề khai mỏ.

4. Mức thuế ở thời Lê - Trịnh là 800 cân đồng và 40 lạng bạc.

thuộc tầng lớp thống trị ở những vùng dân tộc ít người, họ có thể lực chính trị và kinh tế, một số người còn được chính quyền họ Nguyễn ban cho chức tước.

Những hầm mỏ do các thổ tù thiểu số đứng ra khai thác đóng vai trò khá quan trọng trong ngành khai mỏ ở nước ta ở thế kỷ XIX bởi những đóng góp cho nguồn thuế của quốc gia. Những sản phẩm khai thác ở các mỏ này cũng làm tăng lên nguồn nguyên liệu khoáng sản dùng trong nước và xuất khẩu. Nhưng có điều đáng lưu ý là phương thức khai thác trong những hầm mỏ này vẫn bị trói buộc bởi quan hệ nô dịch, quan hệ giữa chủ và thợ trong các trường mỏ vẫn mang tính lệ thuộc, nặng nề. Nhân công khai mỏ người các dân tộc ở địa phương chưa có được thân phận của người làm thuê tự do như những phu mỏ người Hoa kiều. Đây cũng là một trong những lý do hạn chế năng suất khai thác và sự cải tiến về kỹ thuật tại các hầm mỏ do các thổ tù lãnh trưng ở thế kỷ XIX.

- Mỏ do các chủ là người Kinh lãnh trưng

Từ thế kỷ trước, hiện tượng người Kinh lãnh trưng các mỏ là khá hiếm. Đến thời Nguyễn mặc dù Nhà nước đã cho phép những người có điều kiện lãnh trưng khai thác các mỏ nhưng cũng rất ít người đứng ra xin khai mỏ. Một đạo dụ của vua Minh Mệnh ban bố vào năm 1839 đã được ghi trong sách *Đại Nam hội điển* có ý khuyến khích các cá nhân đầu tư vào công cuộc khai thác: "những người có vật lực, bất cứ là hào tổng lý, hào mục hễ có thể lãnh trưng được thì lấy giấy bảo kết của Tổng lý sở tại cho làm chủ mỏ"<sup>1</sup>. Có thể ở thời điểm này đã có khá nhiều tư nhân đứng ra xin khai thác nhưng trong các văn bản tài liệu về khai mỏ ở thời Nguyễn chỉ thấy nói đến các "trường mỏ" mà không nhắc đến tên tuổi cụ thể. Chỉ có vài trường hợp được nhắc đến với tên tuổi và thân phận khá rõ.

Năm 1810 thời Gia Long, Nhà nước có ý định khai mỏ kẽm ở xã Yên Lãng trấn Hải Dương nhưng không muốn xuất vốn đầu tư

---

1. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 239.

nên "sắc cho quan Bắc thành có ai xin khai mỏ ấy thì đem tâu lên". Ngay lập tức "Hiệp trấn Hải Dương là Nguyễn Trí Hoà tỵ xin mộ hoá phu để khai mỏ, hàng năm nộp thuế mỗi lò 720 cân kẽm"<sup>1</sup>. Năm 1835 (thời Minh Mệnh), ở mỏ vàng Phú Nội tỉnh Cao Bằng, Tri phủ Phạm Duy Nhiên cũng được phép tự chiêu mộ phu mỏ để khai thác. Thời Thiệu Trị, Doanh điền sứ Thừa Thiên - Quảng Trị là Trần Đình Túc cũng xin khai mỏ sắt ở làng Lựu Biền thuộc huyện Hương Trà. Sau khi nấu thử thấy sắt có chất lượng tốt, triều đình đã cho phép được khai thác<sup>2</sup>. Đây là những trường hợp quan chức địa phương đứng ra xin khai mỏ.

Thời Minh Mệnh năm 1835 có một người giàu có ở Bắc Ninh tên là Chu Danh Hổ đứng ra xin phép triều đình cho khai mỏ kẽm ở Thái Nguyên. Sách *Đại Nam thực lục* chép: "người Bắc Ninh là Chu Danh Hổ, tình nguyện đứng thuê mộ hóa phu khai đào và nấu"<sup>3</sup>. Sách *Hội điển* cũng ghi: "Chu Danh Hổ, tình nguyện xuất tài sản, mộ nhiều phu, có vốn, khai nấu để bán"<sup>4</sup>. Mỏ của Chu Danh Hổ có quy mô lớn, thuê mướn nhiều nhân công người Hoa có kỹ thuật cao. Ngoài việc tổ chức sản xuất hợp lý, ông còn trả lương cho thợ theo trình độ tay nghề nên công việc khai thác rất hiệu quả. Hai mỏ kẽm của Nhà nước ở Chi Sơn, Lũng Sơn còn phải thuê lại số nhân công người Thanh của Chu Danh Hổ với giá công cao nhờ họ hướng dẫn thêm về kỹ thuật đào quặng và nấu lò. Hổ còn được triều đình cho phép dùng trâu của Nhà nước để nhận việc vận chuyển thuê cho các mỏ này. Giá kẽm Nhà nước mua ở mỏ Bàn Sơn của Chu Danh Hổ là 22 đồng 100 cân. Đây là trường hợp duy nhất chủ mỏ là người Kinh lên khai mỏ ở miền núi và hoạt động có hiệu quả.

---

1. *Thực lục*, tập I, sđd, tr. 805.

2. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 1050.

3. *Thực lục*, tập IV, sđd, tr. 806.

4. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 239.



- Mỏ do nhân dân tự khai thác.

Ngay từ thế kỷ XVII, XVIII, ở Đàng Trong và Đàng Ngoài, hiện tượng những người dân địa phương tự phát khai thác các mỏ rồi nộp thuế cho Nhà nước theo hình thức thuế sản vật đã khá phổ biến. Đây là hình thức khai thác cổ truyền thích hợp với trình độ sản xuất thủ công, cá thể. Những gia đình con cháu đi khai thác được quy lại theo đơn vị hộ như hộ vàng, hộ sắt, hộ diêm tiêu, v.v... Những hộ này hàng năm phải nộp một số thuế nhất định cho Nhà nước, đổi lại họ được miễn việc đi lính và một số lao dịch.

**Bảng 33: Số thuế các hộ khai thác phải nộp cho Nhà nước**

Tỉnh	Trước năm 1831	Năm 1831	Năm 1834
Quảng Nam	50 cân sắt sống	30 cân sắt chín	60 cân sắt sống
Bình Định	120 ----	72 ----	
Biên Hoà	50 ----	35 ----	60 ----
Gia Định, Vĩnh Long, Định Tường, An Giang, Hà Tiên	50 ----	38 ----	50 ----
Nghệ An	100 ----	60 ----	
Hà Tĩnh	100 ----	60 ----	60 cân sắt chín
Thanh Hoá	40 ----	28 ----	60 cân sắt sống
Bắc Ninh	60 ----	48 ----	48 cân sắt chín
Cao Bằng	50 ----	24 ----	

*Nguồn:* Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 53.

Phương thức khai thác tự do của các hộ tư nhân mang tính cổ truyền, theo kinh nghiệm, đôi khi có sự hiệp tác lao động giản đơn giữa các hộ. Năng suất khai thác kém nên các hộ làm nghề khai

thác khoáng sản tại các địa phương đa phần đều phải kết hợp với nghề nông hoặc một nghề thủ công nào đó mới đủ ăn và đảm bảo số thuế phải nộp. Con số thống kê cho thấy, số thuế mà các hộ trên cả nước nộp cho triều đình hàng năm cũng đáng kể. Chỉ riêng ở huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam năm 1838 đã có 3.340 hộ vàng hàng năm nộp thuế cho Nhà nước trên 980 lạng vàng<sup>1</sup>.

Tóm lại, công nghiệp khai mỏ dưới triều Nguyễn có những bước phát triển nhất định, một mặt do xu thế phát triển tất yếu của sức sản xuất, mặt khác là kết quả của công cuộc lao động sáng tạo của nhân dân ta. Sự phát triển này thể hiện ở số lượng các mỏ được khai thác và quy mô mở rộng một số mỏ lớn ở thời kỳ này.

Hoạt động của ngành khai mỏ đã đem lại cho triều đình nguồn lợi về khoáng sản (thông qua hình thức nộp thuế bằng sản vật). Theo tác giả Ernest Millot, nếu quy ra giá trị đồng Franc, tính chung số thu nhập về thuế mỏ hàng năm của triều đình Nguyễn đã lên đến 100.087,10<sup>2</sup>.

Phương thức sản xuất trong ngành khai mỏ ở thế kỷ XIX căn bản vẫn là lối sản xuất thủ công, cá thể mang nặng tính chất nô dịch, phong kiến. Cá biệt trong một số mỏ của người Hoa và người Việt lĩnh trung đã có sự phân công lao động và tổ chức sản xuất có mầm mống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Sau khi bãi bỏ chế độ "quản giám" ở thời Lê - Trịnh, triều đình Nguyễn có ý định quản lý trực tiếp các công trường khai thác mỏ nhưng trong thực tế không thực hiện được điều đó. Các trường mỏ, đặc biệt là các mỏ do tư nhân lĩnh trung không được quản lý chặt chẽ về quy mô khai thác, việc thuê mướn nhân công, năng suất cũng như việc tiêu thụ sản phẩm. Điều này đã dẫn đến hệ quả là việc nợ đọng thuế, các mỏ làm ăn kém phải đóng cửa hàng loạt; sản phẩm

---

1. Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Nxb. Văn học tái bản, Hà Nội, 2008, tr. 175.

2. "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", bài đã dẫn, số 53/1963.

khai thác không trở thành hàng hóa lưu thông trong nước, nguồn tài nguyên khoáng sản của quốc gia đã bị thất thoát ra nước ngoài rất nhiều.

## II. CÁC NGÀNH THỦ CÔNG NGHIỆP

Thủ công nghiệp nước ta vốn có truyền thống lâu đời. Các ngành nghề thủ công nghiệp ban đầu chủ yếu tồn tại trong các làng xã, gắn bó với nông nghiệp. Đặc điểm của thủ công nghiệp nông thôn là mang tính chất gia đình. Mỗi hộ gia đình là một đơn vị sản xuất. Nhân công chủ yếu là người trong gia đình, số lượng nhân công thuê mướn bên ngoài không nhiều.

Các phường và làng thủ công chuyên nghiệp được hình thành từ những thế kỷ trước, đến thế kỷ XIX ngày càng được mở rộng, phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của xã hội. Đây là thành phần quan trọng nhất trong bộ phận thủ công nghiệp nhân dân bởi tại đây các khâu sản xuất được chuyên môn hóa với kỹ thuật đã phần nào được cải tiến, các sản phẩm thủ công được sản xuất hàng loạt với số lượng nhiều và đa dạng, hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường trao đổi.

Đến thế kỷ XIX, nhiều trung tâm sản xuất và buôn bán hàng thủ công nghiệp đã phát triển ở các đô thị lớn như Hà Nội, Huế, Sài Gòn - Gia Định. Thăng Long - Hà Nội ở đầu thế kỷ XIX là nơi tập trung nhiều phường và làng nghề thủ công chuyên nghiệp nhất.

### 1. Các phường và làng nghề thủ công chuyên nghiệp

#### \* *Dệt vải lụa*

Đây là một nghề thủ công truyền thống của Hà Nội. Với địa hình được bao quanh và xen giữa nhiều dòng sông như sông Hồng, sông Tô, sông Nhuệ, sông Đáy, nơi đây có những bãi bồi thích hợp với việc trồng dâu cung cấp nguyên liệu cho các làng dệt như Nghi Tàm, Thúy Ái, Trích Sài... Đến thế kỷ XIX, các phường dệt của Hà Nội và

các làng dệt vùng ven vẫn tiếp tục phát triển. Do có lợi thế ở trung tâm thương nghiệp lớn nhất của cả nước, nên việc mua bán nguyên liệu cũng như sản phẩm có nhiều thuận lợi. Sản lượng và chất lượng hàng dệt của Hà Nội cũng vào loại tốt nhất. Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã ghi về những sản phẩm nổi tiếng ở đây như: tơ, bông, lụa trắng, trừu nam, lĩnh hoa, sa nam (the), sa hoa nhỏ... Phương thức lao động chủ yếu vẫn là thủ công nghiệp gia đình, có xuất hiện một số tiểu chủ thuê mướn vài người thợ, song hình thức này không được mở rộng về quy mô sản xuất.

- Làng dệt La Khê

Làng dệt La Khê ở tỉnh Hà Đông là một làng dệt khá tiêu biểu. Nghề dệt đã tồn tại ở đây từ lâu đời. Đến thế kỷ XIX, La Khê đã phồn thịnh và nổi tiếng bởi các sản phẩm dệt đặc sắc. Trong làng có tới 300 người làm nghề dệt. Mỗi năm La Khê phải nộp thuế cho Nhà nước 600 tấm sa các màu. Sản phẩm của La Khê là loại hàng dệt đặc biệt tinh xảo, đó là: sa quý, sa để cống (làm cống phẩm cho triều đình) và nhiễu, với các loại hình hoa văn chìm, nổi... không nơi nào có được. Sách *Hội điển* của triều Nguyễn đã thống kê về các loại sản phẩm dệt dùng làm đồ cống được sản xuất tại La Khê là:

Sa mỗi tấm có kích thước dài 27 thước 6 tấc, ngang 9 tấc bao gồm các loại hoa như "hạng 2 bông hoa đối nhau dệt rỗng cuộn tròn 8 màu; hạng hoa to, tơ nổi, dệt chìm nổi kiểu 4 người bạn hiền; hạng hoa dệt chìm nổi kiểu tam thọ tác bằng; hạng hoa chìm nổi tường viên rõ rệt kiểu tam khôi; hạng hoa cột nổi chìm kiểu con hiền cháu quý, giống giữa dài dòng; hạng hoa dệt nổi chìm kiểu sơn trần hải bảo; bát biểu hiển tường; hạng sa vân dệt hoa chìm nổi kiểu phúc thọ dài lâu.

Nhiễu mỗi tấm dài 18 thước, ngang 9 tấc 4 phân gồm các loại hoa văn như hạng 2 bông hoa đối nhau dệt rỗng cuộn tròn 8 màu; hạng hoa kiểu bát bảo, cát tường; hạng hoa kiểu tứ hữu; hạng hoa kiểu ngũ hổ, tứ hải, bát bửu, nhất gia, hạng hoa kiểu phúc thọ du đồng<sup>1</sup>.

---

1. *Hội điển*, tập IV, sđd, tr. 365.



Ngoài một số làng dệt ở vùng ven Hà Nội, làng La Khê ở Hà Đông, còn một số làng dệt khá tiêu biểu ở các địa phương với những sản phẩm nổi tiếng. Làng dệt Vạn Phúc đầu thế kỷ XIX có 85% lao động làm nghề dệt. Ở miền Nam, nghề dệt cũng được phát triển ở những vùng như Tân Châu (Quảng Nam), các làng dệt ở vùng Huế, Thừa Thiên như Mỹ Lợi, Sơn Điền, Vạn Xuân, An Lưu... Theo phản ánh của một công chức người Pháp, trước khi các tỉnh miền Tây bị chiếm, nghề trồng dâu nuôi tằm và dệt lụa ở các huyện Kiến Dương (Cai Lậy, Cái Bè) và Rạch Gầm thuộc tỉnh Định Tường rất phát triển. Vĩnh Long khi đó đã là thị trường lớn về tơ lụa, ở đây người dân Sa Đéc, Bến Tre đều đem tơ lụa đến bán<sup>1</sup>.

Đi đôi với nghề dệt là nghề ươm tơ, nghề nhuộm... cũng thu hút khá nhiều lao động ở nông thôn. Như vậy, sau nghề nông, nghề dệt là nghề thủ công quan trọng nhất, phục vụ cho nhu cầu đời sống sinh hoạt của con người.

Nghề dệt ở nước ta, cho đến đầu thế kỷ XIX, kể cả ở những làng khá chuyên nghiệp như La Khê, Vạn Phúc... vẫn chưa hoàn toàn tách khỏi nghề nông. Các hộ có khung cửi làm nghề dệt vẫn có ruộng đất canh tác. Nghề dệt được coi là một trong những nghề phụ phổ biến nhất trong cả nước và công việc chăn tằm, ươm tơ, dệt vải được coi như thiên chức của người phụ nữ thời xưa. Cũng chính từ tính phổ biến đó, nghề dệt đã tạo ra những sản phẩm phục vụ cho cuộc sống tự cung tự cấp của người dân. Cho đến thế kỷ XIX, mặc dù đã xuất hiện một số làng nghề thủ công chuyên nghiệp, song sản phẩm dệt vẫn không được sản xuất hàng loạt với năng suất cao. Trong giai đoạn này về kỹ thuật, nghề dệt đã có sự cải tiến thể hiện ở việc tại một số địa phương khung dệt đạp chân đã được thay thế bằng khung dệt giạt tay. Khung dệt đơn sơ là công cụ sản xuất chính của người thợ dệt, nó không yêu cầu phải có vốn đầu tư quá lớn, cho phép nghề dệt phát triển ở diện rộng nhưng ở nửa đầu thế kỷ XIX, nghề dệt nước ta vẫn chỉ ở trình độ sản xuất nhỏ, manh mún.

---

1. Contribution à l'étude de la *Sericulture* en Indochine.



Ảnh: Dệt lụa

Nguồn: <http://kyluc.vn/tin-tuc/to-nghe/>

Từ thế kỷ XVII, XVIII, tơ của Việt Nam đã được xuất khẩu ra nước ngoài với số lượng lớn nhưng cho đến đầu thế kỷ XIX tơ lại là một trong những mặt hàng Nhà nước cấm xuất ra nước ngoài. Có lẽ lệnh cấm này đã có tác động lớn đến người sản xuất nên sản lượng tơ lúc này chỉ đủ đáp ứng nhu cầu thu mua của triều đình cũng như nhu cầu tiêu thụ trong nước. Bởi thế, khi có một số tàu buôn phương Tây được hưởng chế độ "ưu đãi đặc biệt", được phép mua tơ thì chờ hàng mấy tháng vẫn không gom đủ số hàng.

Sản phẩm dệt ở thế kỷ XIX chủ yếu vẫn nhằm phục vụ nhu cầu "mặc" hết sức khiêm tốn của người dân và phục vụ nhu cầu tiêu dùng của quý tộc cung đình. Các sản phẩm nổi tiếng của nghề dệt ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XIX vẫn được người phương Tây ca ngợi. Giáo sĩ Bissachère cho rằng: "Ngành nghề mà người ta thành công hơn cả là nghề dệt vải lụa... Những vải bông ở Bắc Kỳ hơn hẳn những vải bông ở Nam Kỳ, rất mịn đẹp đến nỗi người ta thích hơn cả

những đồ tơ lụa, và người ta mua nó với giá đắt hơn..."<sup>1</sup>. Có lẽ vì số lượng xuất khẩu không nhiều nên các mặt hàng sa, lụa, lĩnh... của ta đã từng được người nước ngoài nhận xét là có chất lượng không thua kém hàng Trung Quốc - vẫn không trở thành mặt hàng thủ công được các thương nhân nước ngoài chú ý ở nửa đầu thế kỷ XIX.

### *Nghề gốm*

Gốm là nghề thủ công có lịch sử phát triển lâu đời ở nước ta. Các làng gốm có chung một đặc điểm là có tính chuyên nghiệp cao. Trong lao động có sự hợp tác giản đơn, sản phẩm đều là hàng hóa, được sản xuất qua nhiều công đoạn công phu, loại hình sản phẩm đa dạng.

Đến thế kỷ XIX, tại các làng gốm đã có sự phân công lao động trong một số khâu đòi hỏi kỹ thuật cao như chuốt, vẽ, nung... Một số làng phải thuê mướn nhân công, cá biệt xuất hiện những chủ bao mua trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

#### *- Gốm ở Bát Tràng*

Nghề gốm ở Bát Tràng đã có từ thời Trần. Bát Tràng là làng gần kinh đô Thăng Long, bên bờ sông Hồng rất thuận tiện cho việc giao thông vận chuyển hàng hóa. Thời Nguyễn, Bát Tràng thuộc tổng Đông Dư huyện Gia Lâm, phủ Thuận An tỉnh Bắc Ninh<sup>2</sup>. Gốm Bát Tràng đã được nhắc đến trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

Sản xuất thủ công ở Bát Tràng có quy mô khá lớn, cả làng có gần trăm lò gốm, mỗi mẻ nung được hàng nghìn đơn vị sản phẩm.

1. Bissachère (M.dela), *Etat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lactho*, Paris, 1812. Trích theo Nguyễn Thừa Hỷ, *Thăng Long Hà Nội thế kỷ XVII, XVIII, XIX*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội, 1993, tr. 187.
2. Thời Hậu Lê, xã Bát Tràng thuộc tổng Đa Tốn, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Sang thời Nguyễn từ năm 1822, trấn Kinh Bắc đổi thành trấn Bắc Ninh, năm 1831 đổi thành tỉnh Bắc Ninh. Làng Bát Tràng ngày nay gồm 2 thôn Bát Tràng và Giang Cao. Trước năm 1945, Bát Tràng và Giang Cao là 2 xã riêng biệt.

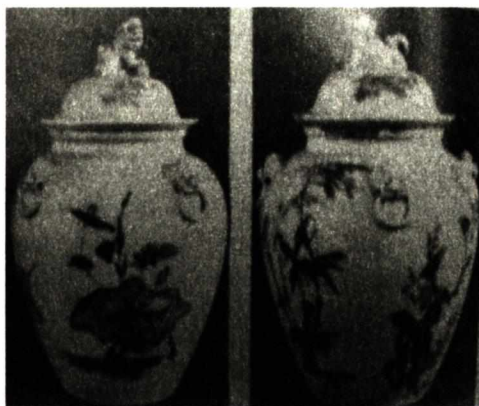


Các loại hình sản phẩm của Bát Tràng cực kỳ đa dạng về chủng loại cũng như kích cỡ... Từ bát, đĩa, lọ phục vụ nhu cầu đời sống hàng ngày của người dân, vừa có những đồ cao cấp như bình, lư hương, chân đèn, chậu... phục vụ cho quý tộc cung đình, để xuất khẩu ra nước ngoài hoặc trở thành đồ cống, quà biếu... Gạch Bát Tràng đã đi vào ca dao dân ca từ xa xưa, là nguyên liệu để lát, xây các công trình đền đài lăng tẩm ở thời Nguyễn.

Người thợ gốm ở Bát Tràng có kỹ thuật tay nghề điêu luyện. Kỹ thuật sản xuất gốm của người thợ Bát Tràng có thể tóm gọn trong 3 khâu: tạo cốt gốm, trang trí hoa văn + phủ men và nung. Ở mỗi khâu lại phải tuân thủ theo những quy trình tuần tự khá phức tạp. Thí dụ trong khâu tạo cốt cho đồ gốm bắt buộc phải trải qua 4 công đoạn. Đầu tiên là việc chọn đất. Người thợ Bát Tràng ban đầu sử dụng nguồn đất sét trắng tại chỗ, nhưng đến khoảng thế kỷ XVIII, nguồn đất này đã cạn kiệt nên họ phải tìm đến các vùng như Sơn Tây, Phúc Yên và Đông Triều để khai thác đất. Tiếp theo là công đoạn xử lý và pha chế đất, thông thường là dùng các bể ngâm sau đó pha thêm cao lanh. Công đoạn thứ ba là tạo dáng cho sản phẩm. Phương pháp tạo dáng truyền thống của người Bát Tràng là "vuốt tay, be chạch" trên bàn xoay. Trước khi đưa lên bàn xoay đất đã được vò nhuyễn, cuốn thành từng thoi. Sau khi đã tạo hình cho gốm người ta tiến hành trang trí theo kiểu đắp nặn, sau này thì dùng khuôn in để sản xuất hàng loạt... Công đoạn cuối cùng trong khâu tạo cốt gốm là phơi sấy và sửa hàng mộc. Sản phẩm phải đảm bảo khô mà không nứt nẻ và thay đổi hình dáng. Sau đó mới được để lại vào bàn xoay để sửa sang lại cho thật hoàn chỉnh.

Gốm Bát Tràng có màu men khá đặc trưng. Nếu như ở các thế kỷ trước Bát Tràng đã nổi tiếng với các loại gốm men ngọc, men rạn, men hoa nâu... thì đến thế kỷ XIX, gốm Bát Tràng được biết đến với sản phẩm gốm hoa lam. Một số loại men đã được phối hợp với nhau để trang trí các sản phẩm. Ngoài những hoa văn trang trí cổ truyền đã xuất hiện những mô típ thể hiện các điển tích Trung Quốc như: Ngư ông đắc lợi, Tô Vũ chăn dê, Bát tiên quá hải, v.v...





Ảnh: Một cặp hũ gốm men rạn vẽ lam, có niên đại Gia Long (1802-1819)

Nguồn: Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc, *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX*, Nxb. Thế giới, 1995.



Ảnh: Bình gốm men rạn vẽ nhiều màu.

Nguồn: Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc, *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV-XIX*, Nxb. Thế giới, 1995.

Ở thế kỷ XVII, XVIII, đồ gốm Bát Tràng là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng. Các lái buôn phương Tây đến Thăng Long đã mua những chuyến hàng gốm sứ có đến hàng trăm nghìn chiếc bát, đĩa đem về. Sang thế kỷ XIX, khi các thương điếm ngoại quốc không còn, lượng tàu thuyền phương Tây đến nước ta bị hạn chế, hàng gốm Bát Tràng chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong nước và phục vụ các công trình xây dựng. Các công trình như: thành Hà Nội, thành Sơn Tây, điện Cần Chánh... làm ở thời này đều sử dụng gạch Bát Tràng. Chợ gốm Bát Tràng vẫn được họp ngày 2 buổi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả: "ở gần bờ Bắc của sông Nhị, thuyền buôn tụ tập, mỗi ngày chợ họp 2 buổi sớm chiều"<sup>1</sup>. Gốm Bát Tràng cũng là mặt hàng chính được bán tại các phố Bát Đàn, Bát Sứ Hà Nội. Đồ Bát Tràng được làm hàng loạt rẻ tiền và bền chắc, phù hợp với thị hiếu của người dân. Những loại gốm cao cấp cũng được sản xuất để phục vụ cho tầng lớp quý tộc, thượng lưu.

Các lái buôn mang hàng gốm sứ đi bán tại khắp các tỉnh trong cả nước. Trong cơ chế của làng xã cổ truyền, các chủ lò ở Bát Tràng có sử dụng một số lao động làm thuê, thực hiện phân công lao động, hợp tác giản đơn trong từng công đoạn sản xuất..., nhưng những hình thức đó cũng không vượt ra ngoài phạm vi sản xuất hàng hóa nhỏ phong kiến.

Ngoài làng gốm tiêu biểu nhất là Bát Tràng, trong sản xuất gốm ở nửa đầu thế kỷ XIX còn có một số làng gốm ở các địa phương khác như gốm Thổ Hà ở Kinh Bắc, gốm Phù Lãng ở Hương Canh, gốm Lò Chum ở Thanh Hóa, gốm Phước Tích ở Thừa Thiên, gốm Biên Hòa... Các làng gốm này có lịch sử hình thành, phát triển, quy mô sản xuất cùng khối lượng sản phẩm hàng hóa không nhiều như Bát Tràng; song sản phẩm của họ cũng mang những nét đặc trưng riêng.

---

1. Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tập II, tr. 199.

- Làng gốm Lò Chum

Làng gốm Lò Chum Thanh Hóa có cư dân gốc ở các làng gốm phía Bắc như Thổ Hà (Bắc Ninh) và Đan Xá (Hà Nam). Làng được hình thành vào những năm 20 của thế kỷ XIX. Sản phẩm gốm ở đây được chuyên môn hóa. Đúc Thọ chuyên làm các loại đồ đựng như chum, vại, chậu... Còn ở Cốc Hạ lại chuyên sản xuất tiểu sành. Các công đoạn để làm nên một sản phẩm gốm cũng bao gồm 3 quy trình chính là luyện đất, chế tạo sản phẩm trên bàn xoay và nung. Gốm ở Lò Chum được nung bằng 2 loại lò. Lò *cóc đứng* nung tiểu sành và lò *cóc ngồi* nung các loại chum vại, đồ đựng lớn nhỏ. Mỗi mẻ lò được nung bằng than củi trong khoảng 4 ngày. Thông thường một mẻ lò có khoảng 40 sản phẩm lớn nhỏ. Có những thứ vại chỉ vài mươi lít nhưng có cả những chum đại, chum thượng chứa từ 300 đến 500 lít<sup>1</sup>.

Do thành lập muộn nên ở làng gốm Lò Chum có nhiều điểm khác biệt, thể hiện sự tiến bộ của thời đại. Tuy vẫn là một làng gốm thủ công chưa tách biệt hẳn với nông nghiệp nhưng trong làng nhà cửa bố trí như một khu phố với mặt tiền để bán hàng, bên trong là các kho nhiên liệu và nơi sản xuất. Ở đây đã xuất hiện những chủ thầu khoán làm trung gian giữa chủ lò với người lao động làm thuê. Họ nhận đơn đặt hàng rồi sau đó thuê nhân công và tổ chức sản xuất. Ở khâu sản xuất các chủ thầu khoán đã thực hiện việc khoán sản phẩm đến những hộ sản xuất. Tầng lớp chủ bao mua cũng xuất hiện trong làng. Họ mua trọn cả lò gốm rồi lại bán sản phẩm cho các thương nhân<sup>2</sup>. Tuy vậy, những nhân tố tích cực trong sản xuất và lưu thông ở Lò Chum vẫn bị tàn dư của làng xã tiểu nông, của luật lệ phong kiến trói buộc, chưa đủ sức lôi kéo lẫn át khu vực

---

1. Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá, *Nghề thủ công truyền thống Thanh Hoá*, Nxb. Thanh Hoá, 1999, tr. 19.

2. Phạm Văn Kính: "Vài nét về thủ công nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 271, 1993.

kinh tế nông nghiệp. Làng gốm Lò Chum Thanh Hóa vẫn chỉ là một làng thủ công truyền thống ở thế kỷ XIX.

*- Làng gốm Phước Tích*

Làng gốm Phước Tích ở vùng Thừa Thiên Huế có lịch sử phát triển từ nhiều thế kỷ trước nhưng khá phát triển ở thế kỷ XIX và tồn tại đến mãi sau này<sup>1</sup>. Gốm Phước Tích là loại gốm không tráng men, chủ yếu là các loại đồ đựng vừa và nhỏ phục vụ cho cuộc sống hàng ngày của tầng lớp bình dân ở khu vực miền Trung. Có một loại sản phẩm đặc biệt mà người dân ở đây phải sản xuất phục vụ cho Hoàng gia là "om ngự" (nồi đất dùng nấu cơm hàng ngày cho vua, chỉ dùng một lần). Đây là sản phẩm cung tiến hàng năm của làng. Thế kỷ XIX người thợ gốm ở Phước Tích sử dụng 2 loại lò nung là lò "sấp" và lò "ngửa" với kích cỡ khác nhau. Lò "ngửa" thường được dùng ở các hộ gia đình bởi kỹ thuật xây lò khá đơn giản, không phải đầu tư nhiều. Lò "sấp" có dung tích lớn hơn, kỹ thuật xây dựng cao hơn và phải đầu tư vốn nhiều hơn nên thường vài ba hộ gia đình chung vốn để xây lò, khi sử dụng lại chia phiên để đốt lò (gọi là "xâu lò"). Quy trình sản xuất từ các khâu chuẩn bị nguyên vật liệu, tạo hình, nung... đều do các phường nghề ở đây đảm nhiệm với sự liên kết tự nguyện, phối hợp với nhau khá chặt chẽ qua các "xâu lò". Việc buôn bán gốm cũng do các phường buôn trong làng đảm nhiệm<sup>2</sup>.

*Nghề giấy*

Nghề giấy là một trong những nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng ở nước ta. Thăng Long - Hà Nội chính là một trung tâm lớn

---

1. Làng Phước Tích được hình thành từ thế kỷ XV, thuộc xã Phong Hoà, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời Lê sơ làng có tên là Đông Quyết, sau đổi thành Phước Giang. Đến thời Tây Sơn làng có tên gọi Hoàng Giang, đến thời vua Gia Long làng được đặt tên là Phước Tích.

(Nguyễn Thế, [www.phuoctich.vn](http://www.phuoctich.vn))

2. *Kinh tế công nghiệp và phát triển công nghệ...* sđd, tr. 98-99.



của nhiều ngành nghề thủ công nghiệp, đặc biệt là nghề giấy. Theo truyền thuyết, từ thế kỷ XIII, tại thôn Dịch Vọng phía Tây kinh thành Thăng Long nơi có chiếc cầu bắc ngang sông Tô Lịch đã có nghề làm giấy, cũng bởi vậy chiếc cầu này được gọi là Cầu Giấy. Từ thế kỷ XV, trong sách *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi đã nhắc tới nghề giấy ở làng Yên Thái. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng nêu tên hai làng Yên Thái, Trích Sài làm giấy. Nghề làm giấy đã đi vào ca dao, thơ phú của đất kinh kỳ trong nhiều thế kỷ.

Đến thế kỷ XIX, giấy đã được sản xuất ở các làng ven sông Tô Lịch như Yên Hòa, Hồ Khẩu, Đông Xã, Trích Sài, Yên Thái... Mỗi làng lại làm ra một loại giấy khác nhau, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Làng Yên Hòa chuyên sản xuất loại giấy bản thô gọi là giấy Xè, dùng để bọc, gói; làng Hồ Khẩu làm nên loại giấy Moi, dân làng Đông Xã làm ra loại giấy Quý vừa mỏng vừa dai, dùng để in sách, làng Yên Thái thì làm ra loại giấy Lệnh cao cấp, đặc biệt dân Nghĩa Đô có sản phẩm giấy Sắc, hay giấy Nghè dùng để cung cấp cho triều đình làm sắc phong...

Không phải ngẫu nhiên mà các làng làm giấy ở Thăng Long xưa lại tập trung ở khu vực ven hồ Tây và ven sông Tô Lịch bởi trong kỹ thuật làm giấy, nước đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Về đại thể, kỹ thuật làm giấy có thể chia ra thành mấy công đoạn như sau: ngâm, giã, seo, can. Người ta đưa cây dó về, tiến hành việc ngâm rửa vỏ dó bằng nước lã, nước sôi loãng trong vài ngày. Sau đó vỏ dó được đun trong vạc hoặc chảo lớn cho chín, bóc tách vỏ dó để phân loại, rồi ngâm rửa cho thật tươi, sạch. Khi vớt ra phải nhặt cho hết những vỏ đen bên ngoài rồi bắt đầu giã. Dó được bỏ vào trong những cối lớn giã như giã gạo. Đây là công đoạn không đòi hỏi kỹ thuật nhưng rất vất vả, thường do đàn ông đảm nhiệm. Khi dó đã được giã gần nhỏ, người ta đem đãi cho sạch nước sôi rồi lại giã tiếp, cho đến khi vỏ dó nát như thành bột đặc quánh. Tàu seo giấy là một bể nước có pha sẵn loại keo bằng nhựa cây mò. Vữa dó thả vào đây sẽ thành một thứ nước sền sệt, khi đem tráng lên

liềm seo và lác đều sẽ hình thành nên những trang giấy. Seo giấy là công đoạn nhẹ nhàng nhưng đòi hỏi phải khéo léo, dai sức và kiên trì. Đây là công đoạn chỉ dành riêng cho phụ nữ ở làng giấy. Sau khi xếp những tập giấy ướt thành tập dày, người thợ dùng dụng cụ nén cho chồng giấy ráo hết nước, rồi bóc từng tờ cho vào lò sấy. Giấy sấy xong được bóc rời từng tờ miết lên tường cho khô và phẳng. Đó chính là quá trình chế biến từ vỏ dó thành trang giấy đem ra thị trường. Đây là những công đoạn chung để chế nên các loại giấy bản dùng cho các sĩ tử để viết và để in sách, giấy moi, giấy xẻ dùng để bọc gói... Còn với loại giấy sắc cao cấp nhất, sản phẩm đặc biệt của làng Nghè Nghĩa Đô, những cụ già thuộc dòng họ Lại ở đây cho biết các công đoạn sản xuất có phức tạp hơn. Tờ giấy sắc còn phải trải qua một số công đoạn về kỹ thuật nữa như bôi keo cho giấy thêm độ dai, chống ẩm và mối mọt. Giấy được nhuộm vàng bằng bột hoa hòe, sau đó ghì cho giấy mỏng và dai thêm. Công đoạn ghì được tiến hành như sau: xếp 4,5 tờ giấy chồng lên nhau rồi dùng chày giã. Bao giờ nghe tiếng chày đanh, tờ giấy mỏng và bóng lên là được. Cuối cùng là công đoạn vẽ rồng lên giấy sắc. Đây là công đoạn khó nhất, đòi hỏi phải có tay nghề tinh xảo. Nguyên liệu để vẽ rồng trước dùng vàng và bạc thật, sau này dùng kim nhũ và ngân nhũ.

Những làng làm giấy ở Kinh đô trước kia phải nộp thuế cho Nhà nước một năm 5.500 tờ giấy các loại. Đến năm Tự Đức thứ hai mới giảm xuống 4.300 tờ<sup>1</sup>.

Ngoài các làng giấy nổi tiếng ở Thăng Long, ở các địa phương khác cũng có một số làng có nghề làm giấy như làng Xuân Ô (còn gọi là làng Ó) ở huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, làng Mai Chử (còn gọi là làng Mơ) thuộc huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa chuyên làm các loại giấy bản. Làng Lộc Tụy và Đại Phú (Lệ Thủy Quảng Bình) sản xuất giấy từ vỏ cây Niết, làng Từ Vân, Thanh Oai (Hà Nội) làm giấy bìa...

---

1. *Thực lục*, tập VII, sđd, tr. 124.

Nghề giấy phát triển một phần do nhu cầu của thị trường, xã hội, song cũng một phần do sự quan tâm khuyến khích của các triều đại phong kiến. Cho đến thế kỷ XIX, những người làm giấy ở Thăng Long vẫn sản xuất theo một quy trình cổ truyền, không có nhiều sự cải tiến, thay đổi trong kỹ thuật sản xuất. Các hộ gia đình vẫn sản xuất thủ công với quy mô sản xuất nhỏ, hộ nào dư dật thì thuê mướn vài nhân công, họ tự mua nguyên liệu và tự bán các sản phẩm giấy của gia đình mình. Đây là dạng các làng thủ công chuyên nghiệp chủ yếu dựa vào loại hình lao động gia đình.



Ảnh: Nghề làm giấy ở Kê Bưởi Yên Thái  
(Tây Hồ - Hà Nội)

Nguồn: <http://hanoi.vietnamplus.vn>.

## 2. Thủ công nghiệp nghề phụ

Một đặc điểm của khu vực thủ công nghiệp nhân dân là sự đa dạng về ngành nghề vì nó đáp ứng mọi nhu cầu trong cuộc sống



của người dân, chủ yếu ở những mảng quan trọng nhất là ăn, mặc, ở và phục vụ sản xuất. Mỗi địa phương đều có thể tồn tại rất nhiều ngành nghề thủ công. Ở mỗi làng cũng có nhiều hộ làm các nghề khác nhau.

Qua thống kê của sách *Kinh Bắc phong thổ ký* về các ngành nghề thủ công nghiệp đầu thế kỷ XIX ở tỉnh Bắc Ninh, có thể thấy tính đa dạng của các ngành nghề trong các làng xã ở thời điểm này.

*Nghề chế biến lương thực, thực phẩm* như xay xát, làm bún, làm bánh, làm mắm, tương, v.v... đã đáp ứng nhu cầu ăn uống hàng ngày của mọi tầng lớp nhân dân. Do có lợi thế là chi cần vốn ít, sản phẩm làm ra hầu hết phục vụ ngay tại các địa phương và công cụ nhà nào cũng có, nên nghề xay xát gạo (vùng đồng bằng Bắc Bộ gọi là hàng xáo), được coi như nghề phụ trong lúc nông nhàn ở các gia đình nông dân. Khi cuộc sống ngày càng phát triển, nhu cầu của người dân ngày càng gia tăng đã có một số làng chuyên làm các nghề này như một phương tiện để kiếm sống và nó đã trở thành một ngành thủ công nghiệp khá phát triển ở thế kỷ XIX. Bắc Ninh ở thời kỳ này là một tỉnh tập trung nhiều làng làm nghề chế biến nông sản và các loại cây công nghiệp. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có nói đến các làng chuyên nghề nấu rượu thuộc các huyện như Kim Anh, Việt Yên, Gia Lâm. Các làng chuyên làm tương ở Lạc Đạo, Phú Thị, Gia Lâm. Các làng chuyên nấu mật ở huyện Tiên Du, huyện Kim Anh. Huyện Lang Tài cũng có làng chuyên về đặc sản mắm ruốc. Chè thì được sản xuất ở một số làng thuộc hai huyện Kim Anh và Đông Ngàn. Sách *Kinh Bắc phong thổ ký* còn bổ sung chi tiết về làng Bồ Đề nấu rượu và làng Đạo Ngạn, Như Kinh làm đậu phụ ở tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Hải Dương, vùng ven biển nghề làm muối được phát triển tại hai huyện Đông Triều và An Dương, huyện Thanh Lâm sản xuất nước mắm. Long nhãn là đặc sản nổi tiếng của huyện Cẩm Giàng, thuốc Lào được chế biến tại ba huyện Tiên Minh, Thanh Liêm và Vĩnh Bảo. Chè được sản xuất ở vùng Chí Linh. Ở



Quảng Nam hầu hết các huyện đều sản xuất đường cát và đường phèn. Các loại sản vật như dầu lạc, dầu hương, mắm nhum, muối... đều được sản xuất với số lượng lớn tại đây.

**Bảng 34: Các ngành nghề thủ công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh (thế kỷ XIX)**

Gốm, vật liệu xây dựng	Đệt, nhuộm	Luyện kim và chế tạo công cụ sản xuất	Các nghề khác
Thổ Hà làm vại chĩnh	Hoa Lâm nhuộm vải	Phông Hạnh (Lục Ngạn) khai thác vàng.	Phú Thị làm tương. Đài Bang nấu nước mắm.
Thị Cầu làm chén sứ	Huê Cầu nhuộm vải	Đông Hoà (Hiệp Hoà) khai thác sắt.	Đại Toán, Quế Ổ dệt chiếu, buồm. Bảo Khảm đan thúng.
Giới Tế làm đồ sành	Phú Thị nhuộm vải.	Nội Trà đúc gang sành, đúc đạn, đúc lò.	Thiện Tài đan lưới vó. Vĩnh Thế nấu mực, làm bút.
Vịnh Kiều làm đồ ngói	Lũng Giang dệt lụa	Xuân Lô (Võ Giàng) đúc đồ sắt.	Xuân Lai làm gậy tre. Đào Xá làm quạt tre.
Lã Côi nung vôi	Nội Duệ dệt lụa	Thị Cầu tô thép, làm kim, làm bừa...	Kim Tháp làm áo tơ lá. Giao Tắt nấu keo da trâu.
Bát Tràng đồ sành, đồ gốm, đồ sứ.	Xuân Ổ dệt lụa	Đề Cầu đúc đồng, tiền đồng, đinh, sanh, nôi... Đại Bái dập thau, mâm, ấm, chậu đồng. Đức Thắng làm dao, kéo, búa, rìu. Kiêu Kỳ giát vàng, bạc. Nghị Khúc, Đoan Bái làm cuốc thuổng... Lê Xá đúc lưỡi cày, diệp cày.	Bồ Đề nấu rượu. Đạo Ngạn, Như Kinh làm đậu phụ. Thanh Hoài nấu dầu thấp. Đông Hồ làm đồ mã, áo giấy.

Nguồn: Kinh Bắc phong thổ ký, bản dịch của Trần Văn Giáp, Ty Văn hóa Hà Bắc xuất bản, 1971.

Nhu cầu về mặc đã có nghề dệt, nhuộm, may vá và một số nghề sản xuất các vật liệu phụ trợ như sơm tơ, xe chỉ, v.v... Sản phẩm của nghề dệt cũng như nghề gốm được lưu thông không chỉ trên thị trường trong nước mà còn vượt ra ngoài biên giới quốc gia.

Một số nghề chế tạo công cụ sản xuất như nghề rèn sắt cũng phổ biến ở các địa phương. Đặc biệt ở một số nơi, do nhu cầu về hàng hóa, lợi thế về nguyên liệu... đã hình thành những làng nghề chuyên sản xuất các loại công cụ lao động như Nho Lâm (Nghệ An), Hiền Lương (Thừa Thiên Huế), Đại Bái (Bắc Ninh)...

*- Làng rèn Nho Lâm*

Làng rèn Nho Lâm ở Diễn Châu, Nghệ An là một trung tâm luyện sắt có truyền thống từ lâu đời. Đến thế kỷ XIX, trong làng đã có hàng trăm lò luyện sắt lớn nhỏ. Sản xuất đã được phát triển theo khuynh hướng chuyên môn hóa cao. Lò "hông" chuyên luyện sắt còn lò rèn chế tạo các sản phẩm sắt. Để cung cấp nguyên liệu cho nghề sắt, trong làng có tổ chức nhiều phường chuyên môn như phường quánh, phường than... Phường Lò, phường Rèn tham gia vào khâu sản xuất và phường Vịn, phường Bèo, phường Lạng lo việc buôn bán và tiêu thụ sản phẩm... Hình thức liên kết giữa các hộ sản xuất sắt trong làng đã trở nên phổ biến. Mỗi một nhóm bao gồm khoảng 9 đến 11 thợ chuyên môn đảm nhiệm các khâu trong quy trình sản xuất mang tính chuyên nghiệp cao. Tuy nghề rèn sắt ở Nho Lâm đã phát triển như vậy song số lao động trong làng cũng không phải 100% theo nghề này. Trong làng Nho Lâm vẫn còn một số người làm nghề nông và làm những nghề buôn bán khác<sup>1</sup>.

*- Làng rèn Hiền Lương ở Thừa Thiên Huế*

Cùng với những trung tâm luyện sắt như Phú Bài, phường Đúc Mậu Tài đã khá phát triển ở vùng Thừa Thiên Huế từ những thế kỷ trước, làng rèn Hiền Lương có lịch sử phát triển lâu đời và đặc

---

1. *Kinh tế công nghiệp và phát triển công nghệ...*, sđd, tr.112, 113.

biệt nổi tiếng ở thế kỷ XIX. Người thợ Hiền Lương mua sắt đã luyện ở Phú Bài để gia công thành các sản phẩm phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Đơn vị sản xuất của người thợ rèn Hiền Lương có quy mô nhỏ, thường có khoảng 4 người trong gia đình nên năng suất không cao. Người thợ Hiền Lương có tay nghề tài khéo nên thường bị trung tập vào các xưởng cục luyện kim, rèn sắt, đúc súng, đóng tàu thuyền, v.v... ở Kinh đô Phú Xuân. Có người đã được thăng quan tiến chức vì có công đóng góp cho kỹ nghệ ở thời Nguyễn như ông Hoàng Văn Lịch - Giám đốc Sở Vũ khố ở thời vua Minh Mệnh. Ông đã chỉ huy việc đóng 3 chiếc tàu chạy bằng hơi nước cho triều đình.

Điểm đặc biệt ở làng rèn Hiền Lương chính là sự xuất hiện của tổ chức Hàng Kinh. Đây là tổ chức tập hợp của những người đồng hương cùng nghề, cùng một mục đích đến những vùng xa kiếm sống. Mỗi Kinh có khoảng vài chục lò rèn hoạt động tương trợ lẫn nhau trong sản xuất và trong đời sống theo một số quy định được thống nhất. Sự ra đời của Hàng Kinh có thể xuất phát từ nhu cầu thực tế của các làng xã, nơi nào cũng cần có một vài lò rèn phục vụ cho người địa phương. Hoạt động hướng ngoại của người Hiền Lương có lẽ cũng là một giải pháp cho đầu ra của sản phẩm trong thời buổi cạnh tranh khi người thợ rèn vẫn chỉ dùng những nguyên liệu cổ truyền và kỹ thuật thô sơ. Địa bàn hoạt động của các Hàng Kinh Hiền Lương tập trung nhiều nhất ở khu vực Thừa Thiên Huế, Quảng Trị rồi lan xa về phía Nam đến tận vùng Nam Trung Bộ. Mỗi tỉnh thường có khoảng 2 đến 3 Hàng Kinh và họ luôn giữ mối quan hệ ruột thịt với quê hương bản quán.

*- Nghề đúc đồng ở làng Đại Bái, Bắc Ninh*

Làng Đại Bái tỉnh Bắc Ninh có tên Nôm là làng Bưởi, là một trong những trung tâm đúc đồng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ có truyền thống lâu đời. Sản phẩm của làng ban đầu chỉ là những đồ gia dụng như sanh, nồi, mâm, ấm, chậu... sau phát triển lên đúc các loại đồ thờ như tượng Phật, đỉnh đồng, lư hương, chân đèn nến, v.v... Ở thế

kỳ XIX, trong làng đã có các phường chuyên nghiệp làm các mặt hàng riêng như phường chuyên gò nổi đồng, phường chuyên làm ấm, chuyên thau chậu và các loại đồ đựng lớn nhỏ, phường chuyên sản xuất thau lá, chuyên rút dây đồng, v.v... ngoài ra còn có một phường hàng chợ chuyên mua bán nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Người thợ Đại Bái cũng đi đến các vùng để làm thuê, rất nhiều chùa chiền ở các vùng quê còn lưu giữ các sản phẩm tinh xảo của người thợ đúc đồng Đại Bái.

Thủ công nghiệp Việt Nam ở thế kỷ XIX đã đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế quốc dân bởi nó đáp ứng về cơ bản nhu cầu tiêu dùng của mọi tầng lớp nhân dân, từ quý tộc cung đình đến những người bình dân trong xã hội. Đã có một số mặt hàng được xuất khẩu (như đường, gốm...) nhưng thị trường không ổn định nên không có tác dụng kích thích trong sản xuất hàng hóa.

Đối với thủ công nghiệp, triều đình chưa có được chính sách hỗ trợ mà các ngạch thuế sản vật cùng những biện pháp thu mua của triều đình không có tác dụng khuyến khích đối với người sản xuất thủ công.

Tuy đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài nhưng cho đến nửa đầu thế kỷ XIX, thủ công nghiệp Việt Nam vẫn chỉ phát triển theo hướng đa dạng hóa các ngành nghề, không có những cải tiến đột xuất trong kỹ thuật, bởi thế nó chỉ là ngành kinh tế hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, tạo nên thế ổn định bền vững của kinh tế tiểu nông phong kiến.



**Bảng 35: Thống kê sơ lược về các ngành nghề thủ công nghiệp tại các địa phương trong thế kỷ XIX**

<b>Địa phương</b>	<b>Dệt</b>	<b>Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại</b>	<b>Gốm, vật liệu xây dựng</b>	<b>Chế biến nông, lâm sản</b>	<b>Các ngành nghề khác</b>
Cao Bằng	Nghề dệt vải, gồm có ở tất cả các huyện	<i>Vàng</i> : huyện Thạch An, mỏ Thượng Pha, Hạ Pha, Đà Tĩnh, Phú Nội			<i>Chiếu trúc</i> ở huyện Thạch Lâm
Lạng Sơn	- <i>Vải</i> - <i>Lụa sống</i>	- <i>Vàng</i> : có 7 mỏ: Nông Đồn, Hữu Lâm, Phúc Vượng, Suất Lễ, Thoát Na, Ba Xuân, Dương La. <i>Sắt</i> : 2 mỏ: Tân Lang, Phú Xá. - <i>Diêm tiêu</i> : 2 mỏ: Mai Sao, Chi Lăng			
Tuyên Quang	- <i>Bông</i> : huyện Bảo Lạc	<i>Vàng</i> : 3 mỏ: Vũ Kiều huyện Vĩnh Tuy, Niêm Sơn huyện Đẻ Định, Linh Hồ huyện Vị Xuyên. - <i>Bạc</i> : mỏ Tụ Long huyện Vĩnh Tuy.			

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
		<p>- <i>Đồng</i>: mỏ Tụ Long huyện Vĩnh Tuy.</p> <p>- <i>Sắt</i>: mỏ Bình Di huyện Vĩnh Tuy</p>			
Hưng Hoá	<p><i>Vải trắng</i>: Huyện Tam Nông, huyện Minh Biên châu Thuận, châu Mai, châu Luân, châu Sơn La, châu Chiêu Tấn.</p>	<p><i>Vàng</i> 6 mỏ: Bàn Lỗ châu Mai, mỏ Yết Ong châu Sơn La, mỏ Gia Nguyên huyện Văn Chấn, Mường Thanh ở châu Thuận, Cam Đường ở châu Thủy Vĩ, Làng Nam ở châu Chiêu Tấn.</p> <p><i>Bạc</i> 5 mỏ: Phú Thành ở châu Luân, Li Bô ở châu Chiêu Tấn, Ngọc Uyển ở châu Thủy Vĩ, Hương Sơn ở châu Văn Chấn, Quy Mộ ở châu Tuần Giáo.</p> <p><i>Đồng</i> 11 mỏ: Lai Xương ở châu Lai, Phong Dụ ở Văn Bàn, Man Đổ ở châu Mai, Suối Lắm ở châu Yên, Hương Đàm ở châu Mộc, Trình Hám ở</p>		<p><i>Sơn sừng</i>: huyện Tam Nông, Thanh Thủy, Thanh Sơn.</p>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
		<p>châu Thuận, Thạch Bi, Trình Lạn, Sơn Yên ở châu Thủy Vĩ. Vạn Minh ở Quỳnh Nhai, Thạch Lục ở châu Mai Sơn.</p> <p><i>Sắt:</i> châu Mai Sơn.</p> <p>Huyện Trấn Yên sản xuất đan sắt.</p> <p><i>Chì:</i> châu Thủy Vĩ, châu Ninh Biên.</p> <p><i>Diêm tiêu:</i> Mai Đàn châu Thuận.</p> <p><i>Lưu Hoàng:</i> Mương Heo châu Thuận, châu Văn Bàn, châu Sơn La</p>			
Thái Nguyên	<p><i>Lụa, tr�u</i> ở huyện Vũ Nhai</p> <p><i>Sợi</i> ở các xã Quỳnh Sơn, Bắc Sơn, Ngừ Viến, Vĩnh Yên,</p>	<p><i>Vàng:</i> châu Bạch Thông huyện Vũ Nhai</p> <p><i>Bạc:</i> huyện Cẩm Hoá châu Bạch Thông.</p> <p><i>Kẽm:</i> huyện Vũ Nhai.</p> <p><i>Sắt:</i> ở huyện Phỏ Yên, huyện</p>		<p><i>Chè</i> ở các huyện Phú lương, Đại Từ, Đông Hý, Phỏ Yên.</p> <p><i>Thuốc lờ</i> ở huyện Cẩm Hoá.</p> <p><i>Nhựa trám, nhựa</i></p>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
	Hữu Vĩnh, Chiêu Vũ, Lãng Vũ, Gia Hoà.	Đồng Hỷ, huyện Phú Lương. <i>Than đá ở huyện Phú Lương</i>		<i>thông ở huyện Tư Nông</i>	
Sơn Tây	<i>Lụa trắng ở Đan Phượng, Tiên Phong, Yên Lãng, Phúc Thọ. The thổ ở Thạch Thất. Vải trắng ở Yên Lạc</i>	<i>Đồng ở Tam Dương Sắt ở Lập Thạch. Gang ở các mỏ Lãnh Thâm, Thanh Vân, Cẩm Tân. Diêm tiêu</i>	<i>Đá mài ở Bất Bạt. Hoàng thổ ở Yên Sơn, Tiên Phong. Gỗ Trúc</i>	<i>Dầu trấu, sớ, trám, ở các huyện. Sáp ong Mật mía. Gạo thơm, Chè</i>	
Hà Nội	<i>Trừu nam ở huyện Từ Liêm. Lĩnh hoa ở Yên Thái, Trích Sài. Tơ bông, lụa trắng.</i>		<i>Ngói, nồi đất</i>	<i>Giấy sắc, giấy các loại ở Yên Thái, Trích Sài. Mật mía ở xã Hà Châu, Từ Liêm. Các xã Mộc Hoàn, An Hòa, Lãnh Trì, Tường Lân,</i>	



Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
	<p><i>Sợi nam</i> ở La Khê, Ngải Cầu.</p> <p><i>The hoa</i> ở Bất Nại, Cao Lãm.</p> <p><i>The hoa lấm tằm</i> ở Thượng Phúc.</p> <p><i>Sa hoa nhỏ</i>.</p>			<p>Từ Đường, An Hội Phú Xuyên.</p> <p><i>Đường đen</i>.</p> <p><i>Cốm Vòng</i> ở Dịch Vọng.</p> <p><i>Cốm trộn đường</i> ở huyện Chương Đức.</p> <p><i>Bánh Phục Linh</i> ở Hàng Đường và phường Đồng Xuân.</p> <p><i>Rượu trắng</i> ở Thụy Chương, Cương Vọng, Bình Vọng, Hoàng Mai.</p> <p><i>Quạt tre, quai thao</i>.</p>	
Bắc Ninh	<p><i>Lụa trắng</i>: Đào Xá, Xuân Quan huyện Gia Lâm.</p> <p><i>Vải trắng</i> huyện Yên Phong, huyện</p>	<p>Vàng huyện lục Ngạn.</p> <p>Vàng lá sản xuất ở huyện Kiêu Ky, Gia Lâm.</p> <p><i>Diêm tiêu</i> huyện Hữu Lũng</p> <p>Đúc gang huyện Yên Phong.</p>	<p><i>Gốm Bát Tràng</i>.</p> <p><i>Ngói Bát Tràng</i>.</p> <p><i>Gốm Phù Lãng</i>.</p> <p><i>Gốm Thổ Hà</i></p> <p><i>Đá ong</i></p>	<p><i>Rượu</i> ở huyện Kim Anh, huyện Việt Yên, huyện Gia Lâm.</p> <p><i>Tương</i> ở Lạc Đạo.</p> <p><i>Mắm ruốc</i> ở huyện</p>	<p><i>Bút, mực</i> chế biến ở huyện Siêu Loại.</p>

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
	Gia Bình. <i>Vải thâm</i> huyện Văn Giang. <i>Sợi</i> huyện Gia Bình	Đồ <i>sắt</i> ở huyện Hiệp Hoà, Võ Giàng, Thị Cầu. <i>Đồng đỏ</i> ở huyện Gia Bình	Việt Yên	Lang Tài. <i>Mật</i> ở huyện Tiên Du. <i>Chè</i> ở huyện Kim Anh. <i>Sơn sừng</i> .	
Quảng Yên	<i>Lụa vàng</i> châu Vạn Ninh, châu Tiên Yên			<i>Muối</i> châu Vạn Ninh, châu Tiên Yên. <i>Nhựa thông</i> châu Yên Hưng, châu Tiên Yên.	
Hải Dương	<i>Vải nhỏ</i> trắng huyện Vĩnh Lại, huyện Vĩnh Bảo Huyện Cẩm Giàng <i>Vải hoa</i> huyện Thanh Miện, huyện Giáp Sơn	<i>Kẽm trắng</i> ở An Lãng. <i>Than</i> ở Đông Triều	<i>Đất sét trắng</i> ở huyện Đông Triều <i>Đá xanh</i> ở Đông Triều <i>Gạch, bát, đĩa,</i> <i>chén</i> ở huyện Đường Yên	<i>Nước mắm</i> ở huyện Thanh Lâm. <i>Muối</i> ở huyện Đông Triều. <i>Chè</i> ở huyện Chí Linh. <i>Long nhãn</i> ở huyện Cẩm Giàng. <i>Thuốc lào</i> ở huyện Tiên Minh, Thanh Liêm, Vĩnh Bảo.	<i>Chiếu</i> ở huyện Cẩm Giàng, Tứ Kỳ, Thanh Lâm, Thanh Hà, Tiên Minh. <i>Đồ mã</i> ở huyện Đường Hào. <i>Hương nén</i> ở huyện Đường Hào.

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
					<p><i>Lược dầy ở huyện Đường Yên.</i></p> <p><i>Quạt ở làng Đào Xá.</i></p> <p><i>Dày dếp ở huyện Tứ Kỳ</i></p>
Hưng Yên	<i>Bông vải ở huyện Kim Động</i>			<i>Đường cát, mật ở huyện Kim Động</i>	<p><i>Chiếu ở Hưng Nhân.</i></p> <p><i>Quạt lông ở Kim Động</i></p>
Nam Định	<i>Vải trắng ở huyện Thanh Quan, huyện Thiên Bản, huyện Giao Thủy.</i>			<p><i>Thuốc lào ở huyện Thụy Anh, huyện Nam Chân.</i></p> <p><i>Muối trắng ở Giao Thủy, Thụy Anh.</i></p> <p><i>Rượu ở Hào Kiệt, Thiên Bản.</i></p> <p><i>Mắm tôm ở huyện Chân Định.</i></p>	<i>Chiếu ở huyện Giao Thủy.</i>

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				Mắm rươi ở các huyện: Chân Định, Giao Thủy, Phong Doanh, Đông Quan, Vũ Tiên, Thụ Trì, Ý Yên	
Ninh Bình	Vải ở huyện Lạc Yên.			Mắm rươi ở Yên Vệ	Chiếu ở huyện Yên Khánh, Kim Sơn
Thanh Hoá	Lụa, đũi ở Thụy Nguyên. Bông ở huyện Yên Định.	Sắt sồng ở huyện Ngọc Sơn.	Đá xanh ở huyện Đông Sơn. Đá nam châm ở huyện Đông Sơn.	Muối ở huyện Ngọc Sơn. Dầu trầu ở huyện Đông Sơn, Yên Định. Quế ở các huyện Thường Xuân, Lang Chánh, Quan Hoá	Chiếu trôm ở huyện Quảng Xương. Giấy ở huyện Thụy Nguyên.
Nghệ An	Vải thưa ở huyện Kỳ Sơn. Lụa ở huyện La Sơn	Sắt chín ở huyện Hương Sơn, Đông Thành, Hưng Nguyên.		Quế ở Quỳnh Châu, Quế Phong. Dầu ở huyện La Sơn, Hưng Nguyên,	Võng gai ở huyện Can Lộc, Đông Thành.



Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				<p>Đông Thành.</p> <p>Muối ở huyện Can Lộc, Yên Thành.</p> <p>Nước mắm Đông Thành.</p>	<p><i>Nón</i> ở huyện La Sơn</p> <p><i>Chiếu cói</i> ở huyện Chân Lộc</p>
Hà Tĩnh				<i>Muối</i> ở huyện Thạch Hà, Kỳ Anh	
Quảng Bình	<p><i>Lụa</i> ở huyện Võ Xá.</p> <p><i>Vải</i> các huyện đều có.</p> <p><i>Vải hoa, màn vải</i></p>			<p><i>Rượu dâu</i> ở huyện Bình Chính.</p> <p><i>Tương</i> ở huyện Phong Lộc.</p> <p><i>Dầu lạc</i> ở huyện Bố Trạch.</p> <p><i>Bột Hoàng tinh</i> ở huyện Lệ Thủy.</p> <p><i>Muối</i> ở huyện Bình Chính, Phong Lộc.</p>	<i>Gối mây</i> ở huyện Bình Chính
Quảng Trị	<i>Vải, lụa, đũi, trầu, lãnh đen</i>			<p><i>Rượu</i> ở Hải Lăng</p> <p><i>Chiếu</i> ở Hải Lăng.</p>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				Giấy ở Tuy Lộc <i>Quạt giấy</i> ở Phương Ngàn. Áo toì, nón ở Văn Quỳ.	
Thừa Thiên	<i>Vải, lụa, đũi, trầu, lân đen</i>	<i>Sắt</i> ở Phú Bài, Hương Thủy. <i>Rèn sắt</i> ở Phú Vang <i>Dây thau, kim thau</i> ở Mậu Tài. <i>Đồ đồng</i> ở Phường Đúc, Hương Thủy	<i>Gốm</i> ở Phong Điền	<i>Chè Lưỡi sẻ</i> ở Kim Trà. <i>Chiếu</i> ở Phú Vang. <i>Đồ mây</i> ở 2 huyện Hương Trà, Hương Thủy. <i>Mật mía, dầu lạc</i> ở Hương Thủy. <i>Tóc hương</i> ở Hương Trà. <i>Giấy</i> ở Đốc Sơ, Hương Trà. <i>Áo toì, nón</i> ở Phú Vang	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Quảng Nam	<i>Vải, lụa, nhiều ở Bình Sơn, Mộ Đức</i>		<i>Trúc lớn</i>	<i>Quế ở Thanh Cù, Thanh Bồng. Đường cát, đường phèn các huyện đều có, nhiều nhất ở huyện Bình Sơn. Dầu lạc, dầu đỗ. Mắm nhum. Muối. tương,</i>	
Quảng Ngãi	<i>Vải, lụa, là, nhiều ở 2 huyện Bình Sơn và Mộ Đức.</i>			<i>Quế ở Thanh Cù và Thanh Bồng. Đường cát, đường phèn ở các huyện, nhiều nhất ở Bình Sơn. Đường phèn Dầu phụng. Dầu hương.</i>	<i>Lưới gai. Võng ở Chương Nghĩa</i>

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				<p>Sáp. Mắm Nhum. Muối.</p>	
Khánh Hòa	<p>Lụa, vải ở các huyện. Triều nam ở Phước Điền. Nhiều ở Phước Điền, Tân Thịnh.</p>		<p>Đá san hô ở huyện Quảng Phúc. San hô đen. Gốm Vĩnh Xương Gỗ Mun Phước Điền</p>	<p>Yến sào ở Cà Huân Sáp ong, mật ong. Dầu rái, dầu trám, kỳ nam ở Tân Định. Tô hạp hương ở Kha Thuận Trâm hương, mây hoa ở Quảng Phúc. Lá buôn ở Tân Định. Đôi môi, trai, xà, vích, ốc. Muối ở 2 huyện Quảng Phúc và Tân Định.</p>	<p>Chiếu, ống Xuy đồng ở Tân Định</p>



Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Phú Yên	<p><i>Trừu nam</i> ở huyện Phước Điền.</p> <p><i>Nhiều</i> ở huyện Phước Điền và Tân Định.</p> <p><i>Linh thâm</i> ở huyện Phước Điền.</p> <p><i>Lụa, vải</i> các huyện đều có.</p>	<p><i>Óng xung đồng</i> sản xuất ở huyện Tân Định.</p>	<p><i>Gốm</i> ở huyện Vĩnh Xương</p>	<p><i>Muối</i> ở Quảng Phúc, Tân Định</p>	<p><i>Chiếu</i> ở huyện Phước Điền, Tân Định</p> <p><i>Mực (muội đèn)</i> ở Tuy Hòa.</p> <p><i>Tô hạp hương, mây</i> ở Đồng Xuân</p>
Bình Định	<p><i>Lương, sa, nhiều, lanh thâm, lụa, vải, sợi nam</i> ở huyện Tuy Viễn.</p>	<p><i>Vàng, sắt</i> ở huyện Phù Cát.</p> <p><i>Diêm tiêu</i> ở huyện Phù Mỹ.</p>		<p><i>Chè xanh</i> ở huyện Phù Cát.</p> <p><i>Chè vàng</i> ở huyện Phù Cát.</p> <p><i>Dầu dừa</i> ở huyện Phù Mỹ.</p> <p><i>Dầu phụng</i> huyện nào cũng có.</p> <p><i>Thuốc lá</i> ở huyện Hà Thanh.</p>	<p><i>Đèn (Mãn Đường đặng), Đuốc gió (Phong đặng)</i> ở Trà Bình.</p> <p><i>Dây thừng (dừa)</i> ở Bồng Sơn.</p>

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				<p><i>Yến sào</i> các huyện đều có.</p> <p><i>Mực</i> ở Phù Mỹ.</p> <p><i>Sứa</i>: Phù Mỹ, Tuy Phước.</p> <p><i>Mật ong, sáp ong</i> ở Phương Kiên, Thạch Bàn, Trà Bình, Trường Tiền</p>	
Bình Thuận	<i>Vải trắng</i>	<i>Sắt chún</i>	<p><i>Ngói, nôi đất.</i></p> <p><i>Gỗ mun</i></p> <p>Trung Lý.</p> <p><i>Gỗ cẩm vân</i></p> <p>Hòa Đa</p>	<p><i>Dầu rái, dầu trám, sáp ong,</i></p> <p><i>trâm hương</i> ở Thuận Thành.</p> <p><i>Muối, nước mắm, mắm ướp, mắm mèi, mắm cá thu.</i></p>	
Gia Định	<i>Trừu nam, Sại nam, lụa, nhiều, vải.</i>			<p><i>Muối, dầu lạc, dầu rái, dầu trám.</i></p> <p><i>Nhung hươu, sừng, da tê, ngà voi,</i></p>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
				<p>sáp ong, mật ong, vây cá, hải sâm. vỏ đay, vỏ gai. Chiếu</p>	
Định Tường				Mây 4 huyện đều có	
Vĩnh Long	Lụa, vải, bông, tơ, gai			<p>Mây nước, mây chằm. Chế biến các vị thuốc: nhung hươu, mai rùa, hạt sen, hương phụ, hoắc hương, lô hội, bạc hà, v.v...</p>	
An Giang	Vải, lụa, trầu.			<p>Chế biến các vị thuốc: hoắc hương, đậu khấu, từ tô, bạch thược, sa nhân. Mây chằm, mây nước. Tôm khô, cá khô. Sừng tê, gạc hươu, nhung hươu, hạt sen.</p>	

Địa phương	Dệt	Khai thác khoáng sản và luyện kim, chế tác kim loại	Gốm, vật liệu xây dựng	Chế biến nông, lâm sản	Các ngành nghề khác
Biên Hòa	<p><i>Lụa, trầu</i> ở huyện Phước Chính.</p> <p><i>Lãnh thâm</i> ở huyện Phước An.</p>	<p><i>Sắt</i> ở huyện Long Thành</p>		<p><i>Thuốc lào</i> ở huyện Long Thành.</p> <p><i>Nhựa trám</i> ở huyện Long Khánh.</p> <p><i>Muối</i> ở huyện Phước An</p>	<p><i>Giấy</i> ở huyện Phước An</p>
Hà Tiên	<p><i>Lụa, trầu</i> ở huyện Phước Chính.</p> <p><i>Lãnh thâm</i> ở huyện Phước An</p>	<p><i>Sắt</i> ở huyện Long Thành</p>	<p><i>Đá thủy tinh</i> ở huyện Phước Chính.</p> <p><i>Đá ong</i> ở Gò Công</p>	<p><i>Giấy</i> ở huyện Phước An.</p> <p><i>Thuốc lào</i> ở huyện Long Thành. <i>Rượu</i> ở huyện Phước Chính.</p> <p><i>Vỏ gai, đèn nhựa trám</i> ở Long Khánh.</p> <p><i>Muối</i> ở Phước An.</p> <p><i>Dầu phụng, đường cát</i> ở Phước Chính.</p> <p><i>Đệm buồm trắng</i> ở Nghĩa An và Phước Chính.</p>	

Nguồn: Đại Nam nhất thống chí, tập I, II, III, IV, V, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006.